CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở Dự án nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An
(công suất 800 tấn/năm)

Trà Vinh, tháng 04 năm 2022

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của cơ sở Dự án nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An
(công suất 800 tấn/năm)

CHỦ CƠ SỞ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
Giám Đốc	Giám Đốc
Đặng Thị Thu Hoa	Lữ Thị Diễm Trinh

Trà Vinh, tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC I
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT III
DANH MỤC CÁC BẢNG IV
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ V
CHƯƠNG 1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 1
1.1. Tên chủ cơ sở 1
1.2. Tên cơ sở 1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 3
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 3
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 4
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở 5
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 5
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có) 7
CHƯƠNG 2 SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 8
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có) 8
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có) 8
2.2.1. Đánh giá chung 8
2.2.2. Đánh giá chi tiết 10
CHƯƠNG 3 KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 17
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có) 17
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa 17
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải 18
3.1.3. Xử lý nước thải 20
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có) 26
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 26
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH) 27
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có) 28

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 28
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có) 29
3.7.1. Công trình lưu giữ, xử lý bùn thải từ HTXLNT tập trung 29
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có) 29
CHƯƠNG 4 NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ...31
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 31
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có) 32
CHƯƠNG 5 KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 33
CHƯƠNG 6 CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 34
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải 34
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm 34
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 34
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 35
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 35
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 36
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở 36
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm 37
CHƯƠNG 7 KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ 38
7.1. Các đợt kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền 38
7.2. Kết quả 38
CHƯƠNG 8 CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 39
8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường 39
8.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan 39
PHỤ LỤC BÁO CÁO 40

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh học (Biological Oxygen Demand)
BTNMT	Bộ Tài Nguyên và Môi trường
BXD	Bộ Xây dựng
BYT	Bộ Y tế
COD	Nhu cầu oxy hóa học (Chemical Oxygen Demand)
CP	Chính phủ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
ĐVT	Đơn vị tính
MT	Môi trường
NĐ	Nghị định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
SS	Chất rắn lơ lửng (Suspended Solids)
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
VN	Việt Nam
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1 Tọa độ các điểm góc giới hạn của dự án....2
Bảng 1.2 Thống kê nguyên liệu, vật liệu của dự án....5
Bảng 2.1 Kết quả phân tích mẫu nước mặt sông Láng Sắt....12
Bảng 2.2 Kết quả tính toán tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt....13
Bảng 2.3 Kết quả tính toán tải lượng các thông số ô nhiễm hiện có trong nguồn nước....14
Bảng 2.4 Kết quả tính toán tổng tải lượng các thông số ô nhiễm có trong nguồn thải....15
Bảng 2.5 Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm....15
Bảng 3.1 Thống kê số lượng, vị trí thoát nước mưa....18
Bảng 3.2 Thống kê số lượng, vị trí xả nước thải sau xử lý....19
Bảng 3.3 Thống kê chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường....27
Bảng 3.4 Thống kê CTNH phát sinh tại dự án....28
Bảng 3.5 Thống kê khối lượng bùn thải từ HTXLNT tập trung....29
Bảng 4.1 Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép....31
Bảng 4.2 Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải....32
Bảng 6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án....34
Bảng 6.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý....34
Bảng 6.3 Chương trình quan trắc nước thải....36
Bảng 6.4 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác....36

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1.1 Họa đồ vị trí thực hiện dự án 2
Hình 1.2 Quy trình công nghệ sản xuất chả cá SURIMI 4
Hình 3.1 Sơ đồ minh họa công trình thu gom, thoát nước mưa tại dự án 17
Hình 3.2 Tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án 18
Hình 3.3 Cấu tạo của hầm tự hoại 03 ngăn 20
Hình 3.4 Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung 22
Hình 4.1 Sơ đồ dòng nước thải của dự án 31

Chương 1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

"Công ty TNHH TM-DV Định An Trà Vinh"

- Địa chỉ văn phòng: khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Bà) Đặng Thị Thu Hoa

- Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0968.271.939; Fax: ; E-mail: ;

- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh:

+ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7608260588, do Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh cấp chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04 ngày 22/03/2022.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên số 2100664992, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 21/12/2021.

1.2. Tên cơ sở

"Dự án nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An
(công suất 800 tấn/năm)"

- Địa điểm cơ sở:

Dự án được thực hiện tại khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Tứ cận dự án tiếp giáp như sau:

+ Phía Bắc: giáp đất vườn và nhà dân

+ Phía Đông: giáp đất vườn và nhà dân

+ Phía Nam: giáp sông Láng Sắt (nguồn tiếp nhận nước thải của dự án)

+ Phía Tây: giáp nhà dân và cảng cá Định An

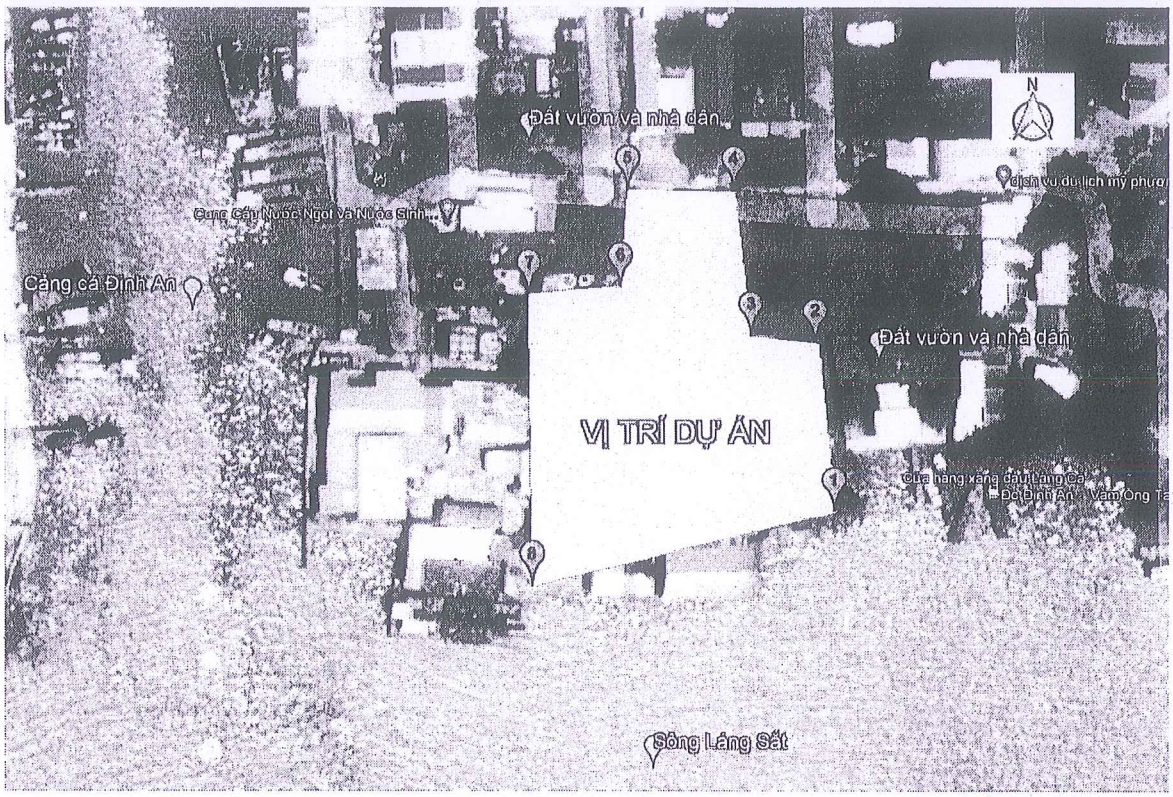

Hình 1.1 Họa đồ vị trí thực hiện dự án

(Chủ dự án, 2022)

Tọa độ các điểm góc giới hạn của dự án được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1.1 Tọa độ các điểm góc giới hạn của dự án

TT	Kí hiệu	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)	
		X - N (m)	Y - E (m)
1	Điểm góc số 1	1063094	586269
2	Điểm góc số 2	1063138	586264
3	Điểm góc số 3	1063140	586247
4	Điểm góc số 4	1063178	586242
5	Điểm góc số 5	1063178	586214
6	Điểm góc số 6	1063153	586212
7	Điểm góc số 7	1063151	586188
8	Điểm góc số 8	1063074	586189

(Chủ dự án, 2022)

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

+ Quyết định số 46/QĐ.KHCNMT ngày 26/08/2002 của Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Trà Vinh (nay là Sở Khoa học và Công

nghệ) về việc phê chuẩn báo cáo Đánh giá tác động môi trường Dự án xây dựng nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An.

+ Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 19/11/2007 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường bổ sung dây chuyền sản xuất chả cá SURIMI công suất 800 tấn/năm do Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Định An làm chủ đầu tư.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

+ Tổng diện tích đất triển khai thực hiện dự án là 5.788,3 m^2, thuộc các thửa đất số 1.850, 1.852 (02 thửa đất cùng mục đích sử dụng đất cơ sở sản xuất, kinh doanh), 709, 710 (02 thửa đất cùng mục đích sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải), tất cả cùng thuộc tờ bản đồ số 14 *(giấy tờ đất liên quan đính kèm ở phần phụ lục)*

+ Căn cứ số thứ tự 16, cột 5, Phụ lục II kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì dự án thuộc danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất nhỏ (chế biến thủy, hải sản từ 100 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm).

+ Căn cứ số thứ tự 1, Phụ lục V kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4, Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, do đó dự án thuộc danh mục các dự án đầu tư Nhóm III ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5, Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường

+ Căn cứ điểm d, khoản 4, Điều 8 và khoản 3, Điều 10 của Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019 thì dự án thuộc nhóm C

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Dự án hoạt động dựa trên dây chuyền sản xuất chả cá SURIMI công nghệ cao của Hàn Quốc, sử dụng nguyên liệu chính là cá tạp, công suất tối đa khoảng 800 tấn sản phâm/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Quy trình công nghệ sản xuất được trình bày trong sơ đồ sau:

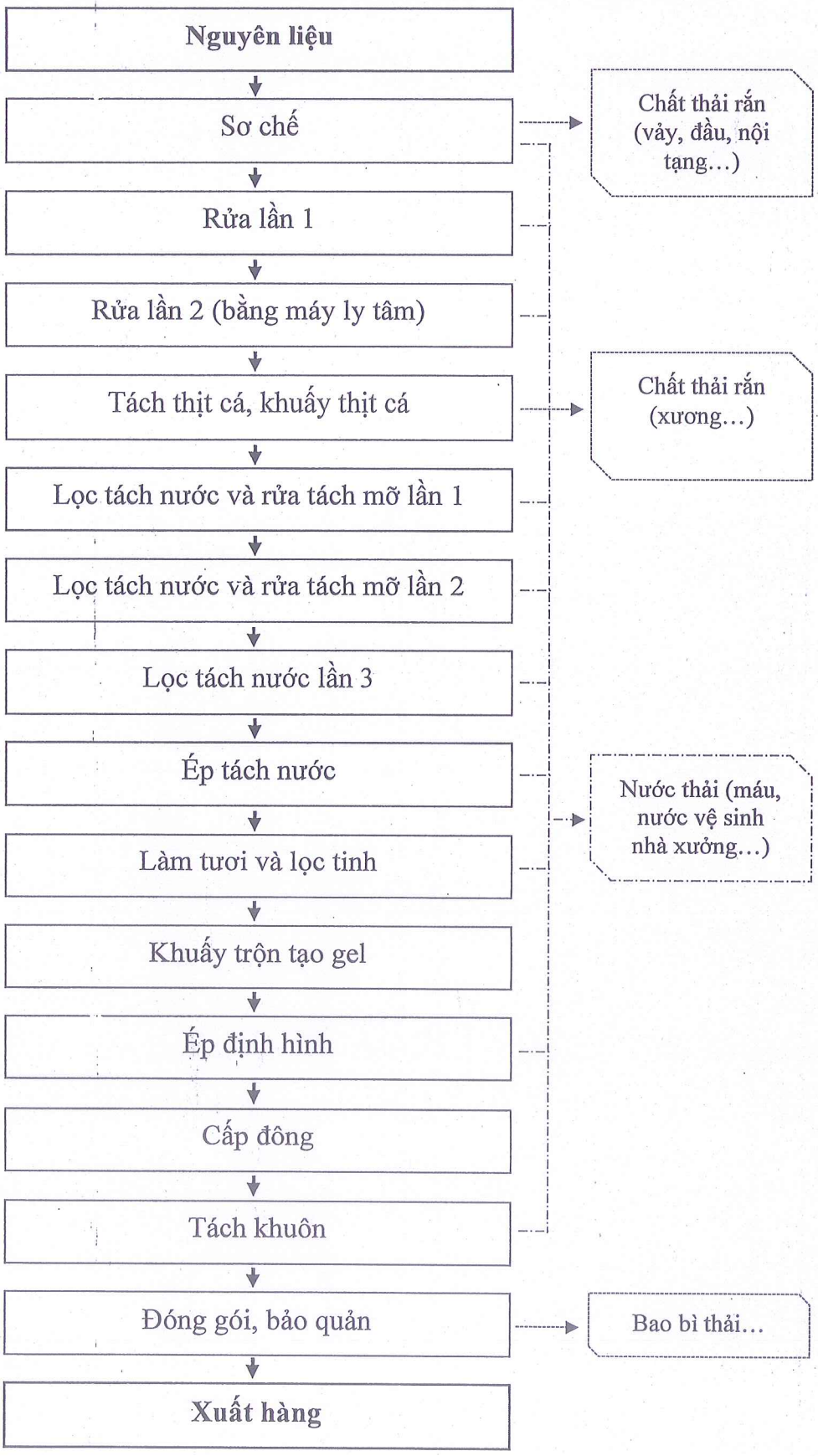

Hình 1.2 Quy trình công nghệ sản xuất chả cá SURIMI

❖ *Thuyết minh*

Dây chuyền sản xuất chả cá SURIMI của dự án được áp dụng theo công nghệ cao của Hàn Quốc nhằm tăng độ dẻo, chả cá được ép trong môi trường lạnh nhiệt độ từ 8 - 10 °C.

Cá nguyên liệu được thu mua từ tàu, thuyền của người dân sau đó được tập kết vào khu vực chứa nguyên liệu. Nguyên liệu được phân loại, đảm bảo độ tươi và có nguồn gốc rõ ràng, chất lượng.

Công nhân sẽ thực hiện sơ chế nguyên liệu (rửa sơ, cắt bỏ đầu, nội tạng…). Sau đó được rửa sạch (loại bỏ máu, nhớt…) và rửa qua máy ly tâm để loại bỏ nước trong nguyên liệu.

Cá sau sơ chế tiếp tục được công nhân tách phần thịt và phần xương, phần thịt được cho vào máy xay thô và được kiểm tra một lần nữa để đảm bảo loại bỏ hoàn toàn xương.

Phần thịt được lọc tách nước và rửa tách mỡ nhiều lần để làm sạch và loại bỏ mỡ. Sau đó được ép tách nước với thời gian và lực ép phù hợp. Tiếp tục cá sẽ được làm tươi, lọc tinh, khuấy trộn tạo gel và ép định hình.

Tiến hành cấp đông, tách khuôn, đóng gói vào túi PE và xếp vào thùng để bảo quản lạnh ở nhiệt độ thích hợp.

Định kỳ xuất hàng để vận chuyển cho đối tác.

=> Quá trình sản xuất của dự án chủ yếu phát sinh nước thải ở hầu hết các công đoạn, chất thải rắn (đầu, nội tạng cá…), bao bì thải…

=> Ngoài ra, do tính chất đặc thù của loại hình dự án còn phát sinh mùi, nước thải sinh hoạt của công nhân, chất thải rắn sinh hoạt…

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm chủ yếu của dự án là chả cá SURIMI thành phẩm với công suất khoảng 800 tấn sản phẩm/năm.

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nguyên liệu, vật liệu

Nguyên liệu chủ yếu của dự án là cá tạp được thu mua từ tàu, thuyền của người dân. Ngoài ra, trong quá trình hoạt động dự án còn sử dụng các loại vật liệu như bao PE, thùng carton… Khối lượng nguyên liệu, vật liệu ước tính được trình bày như sau:

Bảng 1.2 Thống kê nguyên liệu, vật liệu của dự án

TT	Tên nguyên liệu	ĐVT	Số lượng
1	Cá nguyên liệu	tấn/năm	2.400
2	Bao PE	kg/tấn sản phẩm	3,3

TT	Tên nguyên liệu	ĐVT	Số lượng
3	Thùng carton	thùng/tấn sản phẩm	50

(Chủ dự án, 2022)

Ghi chú: số lượng vật liệu bao bì dự trù hao hụt khoảng 5%

b. Nhiên liệu

Dầu DO được sử dụng cho máy phát điện dự phòng công suất 250 KVA tại dự án. Lượng tiêu hao nhiên liệu khi sử dụng khoảng 30 - 50 lít/giờ. Máy phát điện chỉ sử dụng cho việc phòng sự cố mất điện, do đó lượng nhiên liệu sử dụng thực tế không cố định.

Nguồn cung cấp: từ các đại lý kinh doanh xăng, dầu xung quanh khu vực dự án.

c. Lao động

Nhu cầu về lao động của dự án khoảng 500 người, đội ngũ này được tuyển dụng từ lao động địa phương và được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ.

Thời gian làm việc mỗi ngày từ 7 - 17 giờ, có thể tăng ca nhưng không quá 21 giờ đêm.

d. Điện năng

Điện năng được sử dụng để phục vụ cho việc chiếu sáng, hoạt động của máy móc, thiết bị tại dự án… Nguồn điện sử dụng là điện 3 pha, tổng lượng điện tiêu thu khoảng 3.300 - 3.500 kWh/ngày (định mức tiêu hao điện năng của dự án khoảng 1,5 kWh/1 kg thành phẩm).

Nguồn cung cấp:

- Mạng lưới điện quốc gia - Công ty Điện lực Trà Vinh
- Máy phát điện dự phòng 250 KVA.

e. Nước cấp

Lượng nước cấp được sử dụng chủ yếu cho hoạt động sinh hoạt của công nhân và hoạt động sản xuất của dự án. Ước tính nhu cầu sử dụng như sau:

- Lượng nước sử dụng cho hoạt động sản xuất của dự án khoảng 111 m^3/ngày (định mức sử dụng nước cho hoạt động sản xuất là 50 lít/kg thành phẩm)

- Lượng nước sử dụng cho hoạt động sinh hoạt của công nhân là 25 m^3/ngày (định mức sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt của công nhân là 50 lít/người*ngày)

=> Tổng lượng nước cấp sử dụng mỗi ngày của dự án là 136 m^3/ngày

Nguồn cung cấp: nước dưới đất được xử lý đạt chất lượng cấp nước sử dụng *(giấy phép khai thác nước dưới đất đính kèm ở phần phụ lục)*

f. Hóa chất

Hóa chất chủ yếu sử dụng là Chlorine phục vụ cho quá trình vệ sinh máy móc, thiết bị, nhà xưởng và quá trình khử trùng nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung (HTXLNT tập trung).

Ước tính khối lượng Chlorine sử dụng khoảng 3 - 5 kg/ngày

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)

Năm 2002, dự án được thành bởi Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Định An Trà Vinh. Dự án đã được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt báo cáo Đánh giá tác động môi trường và báo cáo Đánh giá tác động môi trường bổ sung.

Ngày 21/02/2022, toàn bộ dự án được chuyển nhượng cho Công ty TNHH TM-DV Định An Trà Vinh (chủ dự án hiện tại). Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, chủ dự án mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các nội dung được nêu trong báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Chương 2
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường (nếu có)

Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường được thể hiện qua các văn bản sau:

- Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 05/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030.

- Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 24/03/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Ngoài ra, Dự án nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An (công suất 800 tấn/năm) đã được đầu tư và đi vào hoạt động lâu đời. Được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Vị trí thực hiện dự án là phù hợp với quy hoạch, mục đích sử dụng đất.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có)

Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường đã được điều tra, đánh giá trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của Dự án nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An. Tuy nhiên, vì báo cáo đã được thực hiện khá lâu (từ năm 2007), các số liệu đánh giá có thể không còn phù hợp ở thời điểm hiện tại. Hơn nữa, trên địa bàn tỉnh Trà Vinh chưa có các báo cáo về khả năng chịu tải của môi trường. Do đó, để mang tính thực tế và khách quan Chủ dự án sẽ tiến hành đánh giá lại khả năng chịu tải của môi trường trong quá trình cấp giấy phép môi trường.

Quá trình hoạt động của dự án chủ yếu phát sinh nước thải vào nguồn tiếp nhận là sông Lang Sắt. Do đó, báo cáo sẽ tiến hành đánh giá khả năng chịu tải của nước mặt trên sông Láng Sắt.

Căn cứ khoản 1, Điều 4, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường thì việc đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt sông, hồ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ và Điều 82, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT.

2.2.1. Đánh giá chung

a. Vị trí nguồn tiếp nhận

- Vị trí xả thải của dự án là sông Láng Sắt có một đầu nối với sông Hậu, đầu còn lại giao với các sông nhánh nhỏ và cuối cùng chảy ra biển.

- Dự án nằm gần khu vực Cảng cá Định An và khu vực cửa biển Định An.

b. Đặc điểm, hiện trạng nguồn tiếp nhận

Qua khảo sát thực tế khi thực hiện báo cáo, sông Láng Sắt có những đặc điểm, hiện trạng như sau:

- Bề rộng mặt sông khoảng 200 - 250 m

- Màu sắc màu tự nhiên, không phát hiện màu sắc lạ

- Không phát hiện mùi hôi thối do ô nhiễm

- Thực vật hai bên bờ phát triển khá tốt, thành phần chủ yếu có lục bình, rau muống…

- Trong khu vực chưa có báo cáo, số liệu nào liên quan đến vấn đề bệnh tật từ nước mặt của sông

- Không phát hiện các dấu hiệu bất thường hay các yếu tố ô nhiễm khác.

c. Khai thác, sử dụng nguồn tiếp nhận

Khu vực sông Láng Sắt chủ yếu phục vụ cho giao thông thủy (neo đậu và đi lại của tàu, thuyền đánh bắt cá…), phục vụ nông nghiệp và các mục đích khác yêu cầu chất lượng nước thấp, không phục vụ mục đích cấp nước sinh hoạt.

d. Mô tả các đối tượng xả thải vào nguồn tiếp nhận xung quanh khu vực dự án

Trong bán kính 5 km, ngoài nguồn nước thải phát sinh từ dự án, sông Láng Sắt còn tiếp nhận các nguồn thải khác được mô tả như sau:

- Nước thải sinh hoạt từ các hộ dân, hộ kinh doanh dịch vụ (nước thải sau hầm tự hoại) và nước thải từ Chợ Thị trấn Định An

- Nước thải từ hoạt động đánh bắt, tập kết, sơ chế và vận chuyển thủy, hải sản của Cảng cá Định An

e. Đánh giá các tác động có thể xảy ra đối với nguồn tiếp nhận từ hoạt động xả nước thải

❖ *Khả năng ảnh hưởng đến chế độ thủy văn của nguồn tiếp nhận*

Lưu lượng xả thải được đánh giá là rất nhỏ so với lưu lượng của sông Láng Sắt, do đó ảnh hưởng này được xem là không đáng kể.

❖ *Khả năng ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt, đời sống thủy sinh vật*

Trong nước thải của dự án chứa các chất ô nhiễm hữu cơ, dầu mỡ, chất dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng, vi sinh gây bệnh… với nồng độ khá cao, có khả năng ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

Các chất ô nhiễm là nguyên nhân gây ra các ảnh hưởng như gây hiện tượng phú dưỡng hóa. làm tăng độ đục, gây bệnh dịch tả, thương hàn, ảnh hưởng đến đời sống thủy sinh vật…

Tuy nhiên, với việc đầu tư HTXLNT tập trung với công nghệ tiên tiến, công suất phù hợp để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại dự án đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận sẽ hạn chế các ảnh hưởng nêu trên. Qua đó, khắc phục và kiểm soát tốt các tác động từ nước thải đến chất lượng của nguồn nước tiếp nhận.

❖ *Khả năng ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, xã hội*

Nước thải phát sinh của dự án được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận sẽ hạn chế được các ảnh hưởng sau:

- Ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản
- Ảnh hưởng đến các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước
- Ảnh hưởng đến các hoạt động du lịch, dịch vụ… và sức khỏe cộng đồng

Kết luận: từ các phân tích, đánh giá trên có thể thấy rằng nguồn nước mặt của sông Láng Sắt có thể còn khả năng tiếp nhận nước thải của dự án.

2.2.2. Đánh giá chi tiết

a. Xây dựng kịch bản, số liệu tính toán

❖ *Phân đoạn sông cần đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải*

Nguồn tiếp nhận nước thải của dự án là sông Láng Sắt, bề rộng mặt sông từ 200 - 250 m.

Đoạn sông được phân đoạn xác định để đánh giá tính từ vị trí điểm xả thải:

- Cách khoảng 0,15 km về hướng thượng nguồn trước khi giao nhau với Cảng cá Định An và sông Hậu
- Cách khoảng 2,5 km về hướng hạ nguồn trước khi giao nhau với sông nhánh gần Bến phà Láng Sắt

❖ *Mục đích sử dụng nước, lưu lượng của nguồn tiếp nhận*

Tại thời điểm thực hiện báo cáo, nguồn nước mặt của sông Láng Sắt được sử dụng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi, sản xuất nông nghiệp, giao thông thủy và không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Do đó, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt được áp dụng cho tính toán là QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)

Do sông Láng Sắt chưa có số liệu về lưu lượng nước sông vào mùa khô. Do đó, báo cáo sẽ tính toán số liệu tương đương với lưu lượng nước của sông Hậu.

- Theo số liệu từ báo cáo Nghiên cứu tài nguyên nước Trà Vinh: hiện trạng khai thác, sử dụng và các giải pháp quản lý sử dụng bền vững của Nguyễn Văn Sánh và cộng sự - Đại học Cần Thơ (2010) thì lưu lượng sông Hậu tại Trà Vinh vào mùa khô là từ 1.860 - 2.230 m^3/s, chọn 2.000 m^3/s.

- Tỉ số bề rộng mặt sông giữa sông Hậu và sông Láng Sắt khoảng 10 lần (2.500/250 m)

=> Lưu lượng sông Láng Sắt được sử dụng để tính toán là:

$$Q_s = 2.000/10 = 200\ m^3/s$$

Chú ý: xem như hai sông có vận tốc dòng chảy là không đổi và tỉ số diện tích mặt cắt tương đương tỉ số bề rộng mặt sông.

❖ *Lưu lượng nguồn thải*

- Theo tính toán, nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động của dự án là 136 m^3/ngày

- Lượng nước thải phát sinh được ước tính là 100% lượng nước cấp sử dụng

- Hệ số an toàn được sử dụng là 1,2

=> Lưu lượng nước thải phát sinh sử dụng để tính toán là:

$$Q_t = 136 * 100\% * 1,2 = 163\ m^3/ngày = 0,002\ m^3/s$$

Chú ý:

- Nước thải sau xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Chế độ xả nước thải liên tục 24 giờ/ngày

❖ *Xác định thông số đánh giá*

Thông số đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn tiếp nhận được lựa chọn theo quy định tại Điều 82, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT, QCVN 08-MT:2015/BTNMT và QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải chế biến thủy sản (Cột B, K_q = 0,9, K_f = 1,1). Cụ thể: COD, BOD_5, Amoni, TSS, tổng dầu mỡ.

Chú ý: thông số TP, TN được quy định là các thông số bắt buộc khi thực hiện đánh giá, tuy nhiên do quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT hiện tại chưa có quy định đối với 02 thông số này do đó sẽ không được đánh giá trong báo cáo.

❖ *Xác định phương pháp đánh giá*

Do đoạn sông cần đánh giá có các nguồn thải trực tiếp vào đoạn sông nên theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT, phương pháp đánh giá được lựa chọn là phương pháp đánh giá gián tiếp.

❖ *Tổng hợp số liệu quan trắc hiện trạng nguồn tiếp nhận*

Dự án tiến hành lấy mẫu nước mặt sông Láng Sắt để phục vụ việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải. Vị trí lấy mẫu đánh giá tại 02 mặt cắt của đoạn sông đánh giá, cụ thể:

- Vị trí thượng nguồn: tại vị trí cách điểm xả thải khoảng 0,15 km về hướng thượng nguồn (M_1).

- Vị trí hạ nguồn: tại vị trí cách điểm xả thải khoảng 2,5 km (gần Bến phà Láng Sắt) về hướng hạ nguồn (M_2).

Thời gian, điều kiện lấy mẫu:

- Thời gian lấy mẫu đối với mẫu M_1 vào ngày 01/04/2022, thời gian lấy mẫu đối với mẫu M_2 vào các ngày 01/04/2022, 04/04/2022, 07/04/2022.

- Điều kiện lấy mẫu lúc nước ròng

Kết quả phân tích được trình bày trong bảng sau:

Bảng 2.1 Kết quả phân tích mẫu nước mặt sông Láng Sắt

TT	Thông số	ĐVT	Kết quả				QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B1
			M_1	M_2			
			Lần 1	Lần 1	Lần 2	Lần 3	
1	pH	-	7,12	7,26	7,13	7,13	5,5 - 9
2	DO	mg/L	4,5	5	4,5	5	≥ 4
3	TSS	mg/L	**123**	**123**	**126**	**128**	50
4	BOD_5 (20 °C)	mg/L	11	11	11	12	15
5	COD	mg/L	23	23	23	24	30
6	TP	mg/L	0,3	0,3	0,35	0,3	-
7	TN	mg/L	1,2	1,3	1,3	1,32	-
8	Amoni	mg/L	0,4	0,35	0,45	0,45	0,9
9	NO_3^- tính theo N	mg/L	0,25	0,3	0,4	0,3	10
10	PO_4^{3-} tính theo P	mg/L	0,05	0,07	0,05	0,05	0,3
11	Cl^-	mg/L	250	255	250	258	350
12	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	1
13	E. Coli	MPN/100mL	34	36	35	34	100
14	Coliforms	MPN/100mL	12.10^2	16.10^2	15.10^2	16.10^2	7.500

(Công ty TNHH Môi trường và An toàn Lao động Sao Việt, 2022)

Nhận xét: qua kết quả phân tích mẫu nước mặt sông Láng Sắt cho thấy hầu hết các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn của quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1). Tuy nhiên, chỉ tiêu TSS vượt giới hạn của quy chuẩn (khoảng hơn 02 lần). Qua đó, cho thấy chất lượng nước mặt có dấu hiệu ô nhiễm chất rắn lơ lửng.

b. Tính toán, đánh giá khả năng chịu tải của nguồn tiếp nhận

❖ *Tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt*

Công thức tính:

$$L_{td} = C_{qc} * Q_s * 86,4$$

- Trong đó:

+ L_{td}: tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt (kg/ngày)

+ C_{qc}: giá trị giới hạn của thông số chất lượng nước mặt theo quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước mặt ứng với mục đích sử dụng nước của đoạn sông (mg/L).

=> Áp dụng quy chuẩn QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột B1

+ Q_s: lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá (m^3/s)

=> Lưu lượng là 200 m^3/s

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên (được chuyển đổi từ đơn vị tính là mg/L, m^3/s thành đơn vị tính là kg/ngày)

Kết quả tính toán tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2.2 Kết quả tính toán tải lượng tối đa của các thông số chất lượng nước mặt

TT	Thông số	C_{qc} (mg/L)	Q_s (m^3/s)	L_{td} (kg/ngày)
1	COD	30	200	518.400
2	BOD_5	15	200	259.200
3	Amoni	0,9	200	15.552
4	TSS	50	200	864.000
5	Tổng dầu, mỡ	1	200	17.280

(Đơn vị tư vấn tính toán, 2022)

❖ *Tải lượng các thông số ô nhiễm hiện có trong nguồn nước*

Công thức tính:

$$L_{nn} = C_{nn} * Q_s * 86,4$$

- Trong đó:

+ L_{nn}: tải lượng các thông số ô nhiễm hiện có trong nguồn nước (kg/ngày)

+ C_{nn}: kết quả phân tích thông số chất lượng nước mặt (mg/L).

=> Giá trị trung bình 03 lần lấy mẫu đối với mẫu nước mặt M_2

+ Q_s: lưu lượng dòng chảy của đoạn sông đánh giá (m^3/s)

=> Lưu lượng là 200 m^3/s

+ Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên

Kết quả tính toán tải lượng các thông số ô nhiễm hiện có trong nguồn nước được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2.3 Kết quả tính toán tải lượng các thông số ô nhiễm hiện có trong nguồn nước

TT	Thông số	C_{nn} (mg/L)	Q_s (m^3/s)	L_{nn} (kg/ngày)
1	COD	23,3	200	402.624
2	BOD_5	11,3	200	195.264
3	Amoni	0,417	200	7.206
4	TSS	126	200	2.177.280
5	Tổng dầu, mỡ	0	200	0

(Đơn vị tư vấn tính toán, 2022)

❖ *Tải lượng các thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải*

Công thức tính:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$$

- Trong đó:

+ L_{tt}: tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày)

+ L_t: tải lượng thông số ô nhiễm từ nguồn thải điểm (kg/ngày)

=> Xác định dựa vào công thức: $L_t = C_t * Q_t * 86,4$

+ L_d: tải lượng thông số ô nhiễm từ nguồn thải diện (kg/ngày)

=> Tải lượng $L_d = 0$

+ L_n: tải lượng thông số ô nhiễm từ nguồn thải tự nhiên (kg/ngày)

=> Tải lượng $L_n = 0$

=> Công thức tính được viết lại:

$$L_{tt} = L_t = C_t * Q_t * 86,4$$

- Trong đó:

+ C_t: kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải xả vào đoạn sông (mg/L)

=> Giá trị C_{max} các thông số ô nhiễm của quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$)

+ Q_t: lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả vào đoạn sông (m^3/s)

=> Lưu lượng là 0,002 m^3/s

Kết quả tính toán tổng tải lượng các thông số ô nhiễm có trong nguồn thải được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2.4 Kết quả tính toán tổng tải lượng các thông số ô nhiễm có trong nguồn thải

TT	Thông số	C_t (mg/L)	Q_t (m^3/s)	L_{tt} (kg/ngày)
1	COD	148,5	0,002	26
2	BOD_5	49,5	0,002	9
3	Amoni	19,8	0,002	3
4	TSS	99	0,002	17
5	Tổng dầu, mỡ	19,8	0,002	3

(Đơn vị tư vấn tính toán, 2022)

❖ *Khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm*

Công thức tính:

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{nn} - L_{tt}) * F_s + NP_{td}$$

- Trong đó:

+ L_{tn}: khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm (kg/ngày)

+ F_s: hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 - 0,9 trên cơ sở mức độ đầy đủ, tin cậy, chính xác của các thông tin, số liệu sử dụng để đánh giá.

=> Chọn hệ số an toàn là 0,7

+ NP_{td}: tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông (kg/ngày)

=> Chọn giá trị $NP_{td} = 0$

Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 2.5 Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải đối với từng thông số ô nhiễm

TT	Thông số	L_{td} (kg/ngày)	L_{nn} (kg/ngày)	L_{tt} (kg/ngày)	F_s	L_{tn} (kg/ngày)
1	COD	518.400	402.624	26	0,7	81.025
2	BOD_5	259.200	195.264	9	0,7	44.749
3	Amoni	15.552	7.206	3	0,7	5.840
4	TSS	864.000	2.177.280	17	0,7	-919.308
5	Tổng dầu, mỡ	17.280	0	3	0,7	12.094

(Đơn vị tư vấn tính toán, 2022)

Nhận xét: kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của sông Láng Sắt đối với một số thông số ô nhiễm (L_{tn}), cho thấy có 04/05 thông số còn khả năng tiếp nhận nước thải của dự án. Cụ thể:

- Thông số còn khả năng tiếp nhận nước thải là COD, BOD_5, Amoni và tổng dầu, mỡ

- Thông số không còn khả năng tiếp nhận nước thải là TSS

=> Các thông số không còn khả năng tiếp nhận nước thải có thể do đặc điểm nước mặt của vùng Đồng Bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng chứa nhiều phù sa, hoạt động tập kết, sơ chế của Cảng cá Định An, mẫu nước mặt được đánh giá tại thời điểm nước ròng (nồng độ các chất ô nhiễm đạt mức cao nhất)…

=> Kết luận: nguồn nước mặt sông Láng Sắt còn đủ khả năng tiếp nhận nước thải phát sinh từ dự án. Chủ dự án đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) trước khi thải vào nguồn tiếp nhận, đảm bảo các điều kiện bảo vệ môi trường.

Chương 3
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có)

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Tại dự án, công trình thu gom, thoát nước mưa đã được xây dựng, lắp đặt hoàn thiện tách riêng với công trình thu gom, thoát nước thải. Sơ đồ minh họa được thể hiện như sau:

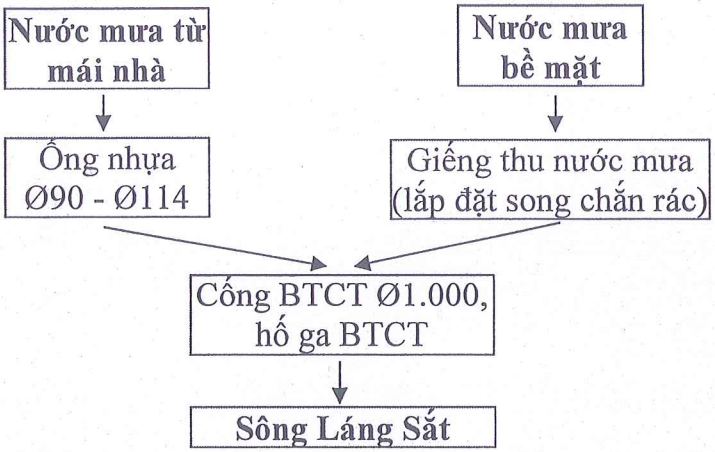

Hình 3.1 Sơ đồ minh họa công trình thu gom, thoát nước mưa tại dự án

(Chủ dự án, 2022)

❖ *Thông số kỹ thuật cơ bản*

- Kết cấu: nước mưa từ trên mái nhà qua các sê-nô chảy qua ống nhựa đổ xuống và dẫn đến cống ngầm thoát nước mưa. Nước mưa trên các khu vực sân trống sẽ chảy vào các giếng thu nước mưa (lắp đặt song chắn rác), từ đó cùng với nước mưa trên mái nhà được dẫn đến cống thoát nước mưa chung và thải ra môi trường (sông Láng Sắt). Cống thoát nước mưa tại dự án là cống thoát nước mưa chung của thị trấn Định An (cống thoát nước mưa của thị trấn đi cắt ngang dự án)

- Kích thước: ống nhựa uPVC có đường kính Ø90 - Ø114, cống tròn bê tông cốt thép (BTCT) có đường kính Ø1.000, hố ga BTCT kích thước phù hợp

- Chiều dài: cống thoát nước mưa (trong khu vực dự án) có chiều dài khoảng 90 m

- Vật liệu: ống nhựa uPVC, cống thoát nước mưa và hố ga BTCT

❖ *Số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường và quy trình vận hành tại từng điểm thoát*

Nước mưa bề mặt phát sinh tại khu vực dự án được thu gom và thoát ra môi trường về hướng sông Láng Sắt tại 01 điểm thoát. Mô tả chi tiết được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.1 Thống kê số lượng, vị trí thoát nước mưa

TT	Ký hiệu điểm thoát nước mưa	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)		Quy trình vận hành	Ghi chú
		X - N (m)	Y - E (m)		
1	Điểm thoát nước mưa số 1	1063089	586243	Tự chảy	Bản vẽ thu gom, thoát nước mưa đính kèm ở phần phụ lục

(Đơn vị tư vấn, 2022)

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thai phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án từ 02 nguồn chủ yếu là: nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình sản xuất. Tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải được minh họa như sau:

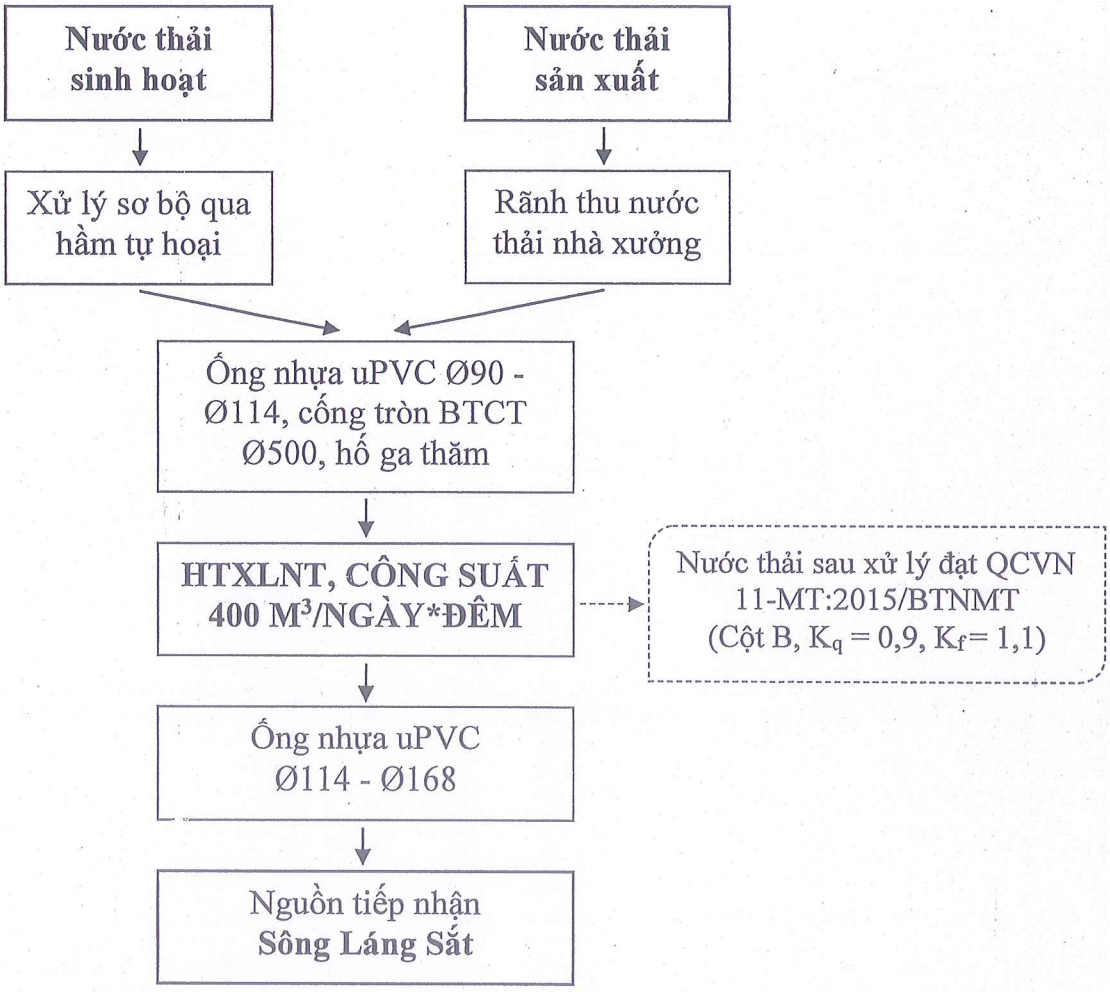

Hình 3.2 Tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải của dự án

(Chủ dự án, 2022)

a. Công trình thu gom nước thải

❖ *Thông số kỹ thuật cơ bản*

- Kết cấu:

+ Nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của công nhân viên, khu vực văn phòng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng hầm tự hoại.

+ Nước thải từ quá trình sản xuất: nước thải phát sinh từ các công đoạn của quá trình sản xuất của dự án được thu gom qua các rãnh thu nước trong nhà xưởng.

=> Nước thải sau xử lý của hầm tự hoại và nước thải sản xuất được thu gom bằng ống nhựa, ống BTCT và dẫn về HTXLNT tập trung của dự án để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận

- Kích thước: ống nhựa uPVC có đường kính Ø90 - Ø114, cống tròn BTCT có đường kính Ø500, hố ga BTCT kích thước phù hợp

- Chiều dài: được tính toán, thiết kế tối ưu đảm bảo thu gom toàn bộ lượng nước thải phát sinh (chiều dài đoạn thu gom nước thải từ xưởng sản xuất đến hố thu gom của HTXLNT tập trung khoảng 20 m)

- Vật liệu: ống nhựa uPVC, cống thu gom nước thải và hố ga BTCT

b. Công trình thoát nước thải

❖ *Thông số kỹ thuật cơ bản*

- Kết cấu: nước thải sau quá trình xử lý (sau bể khử trùng của HTXLNT tập trung) được thu gom vào ống nhựa và được dẫn theo phương thức tự chảy ra nguồn tiếp nhận là sông Láng Sắt

- Kích thước: ống nhựa uPVC có đường kính Ø114

- Chiều dài: độ dài đường ống thoát nước thải khoảng 15 m

- Vật liệu: ống nhựa uPVC

c. Điểm xả nước thải sau xử lý

Nước thải phát sinh từ dự án sau khi được xử lý qua HTXLNT tập trung đạt quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, K_q = 0,9, K_f= 1,1) sẽ được thải vào nguồn tiếp nhận là sông Láng Sắt tại 01 điểm xả. Mô tả chi tiết được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.2 Thống kê số lượng, vị trí xả nước thải sau xử lý

TT	Ký hiệu điểm xả thải	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)		Quy trình vận hành	Ghi chú
		X - N (m)	Y - E (m)		
1	Điểm xả thải số 1	1063095	586265	Tự chảy	Bản vẽ thu gom, thoát nước thải đính kèm ở phần phụ lục

(Đơn vị tư vấn, 2022)

Việc xả nước thải vào nguồn tiếp nhận là sông Láng Sắt với chất lượng đạt theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường đã nêu và các thông số yêu cầu kèm theo là

đảm bảo khả năng chịu tải của sông. Chi tiết đã được đánh giá và trình bày ở Chương 2, phần 2.2

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Hầm tự hoại xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

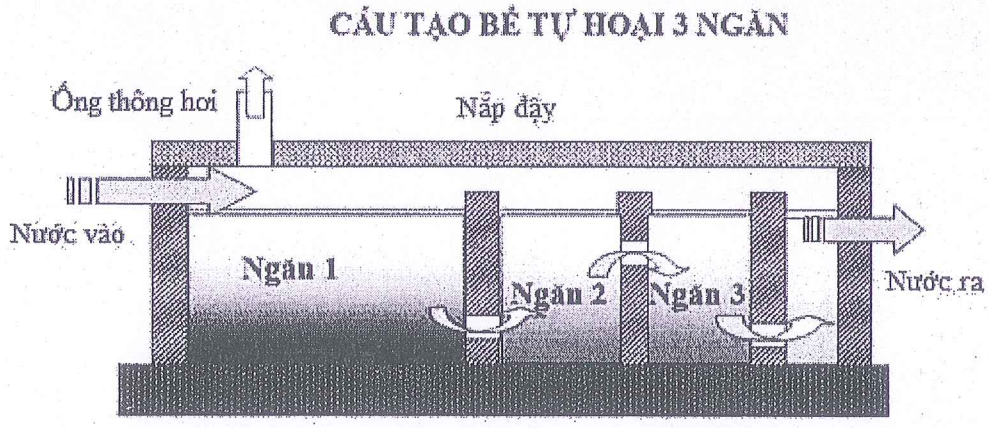

Hình 3.3 Cấu tạo của hầm tự hoại 03 ngăn

(Đơn vị tư vấn, 2022)

- Chức năng: xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt tại dự án

- Quy mô: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân viên của dự án được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại. Nước thải sinh hoạt sau hầm tự hoại được dẫn về HTXLNT tập trung của dự án.

- Công suất: hầm tự hoại được bố trí tại khu vực sản xuất và khu vực văn phòng… công suất đảm bảo xử lý cho khoảng 500 người.

- Công nghệ: bể tự hoại là công trình xử lý nước thải kị khí, đồng thời làm các chức năng: lắng phân huỷ cặn lắng và lọc. Bể được xây dựng với kết cấu BTCT, kích thước và thể tích chứa phù hợp

- Quy trình vận hành: cặn lắng giữ trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất khí, một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Nước thải được lắng trong bể lắng sau đó được đưa về HTXLNT tập trung.

- Chế độ vận hành: liên tục

b. HTXLNT tập trung của dự án

- Chức năng: xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình sản xuất

- Quy mô: nước thải sau hầm tự hoại cùng (phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên) và nước thải từ quá trình sản xuất (phát sinh từ quá trình sản xuất chả cá SURIMI) sẽ được thu gom và xử lý qua HTXLNT tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận. Theo kết quả tính toán ở Chương 2, tổng lượng nước thải phát sinh của dự án là khoảng 163 m^3/ngày*đêm (đã bao gồm hệ số an toàn 1,2)

- Công suất: HTXLNT tập trung được đầu tư với công suất 400 m^3/ngày*đêm

- Công nghệ: công nghệ sử dụng chủ yếu bằng phương pháp sinh học, sử dụng hệ VSV kỵ khí, hiếu khí để phân hủy và xử lý các chất ô nhiễm trong nước thải. Với ưu điểm thân thiện với môi trường, an toàn và chi phí thấp sơ đồ minh họa được trình bày như sau:

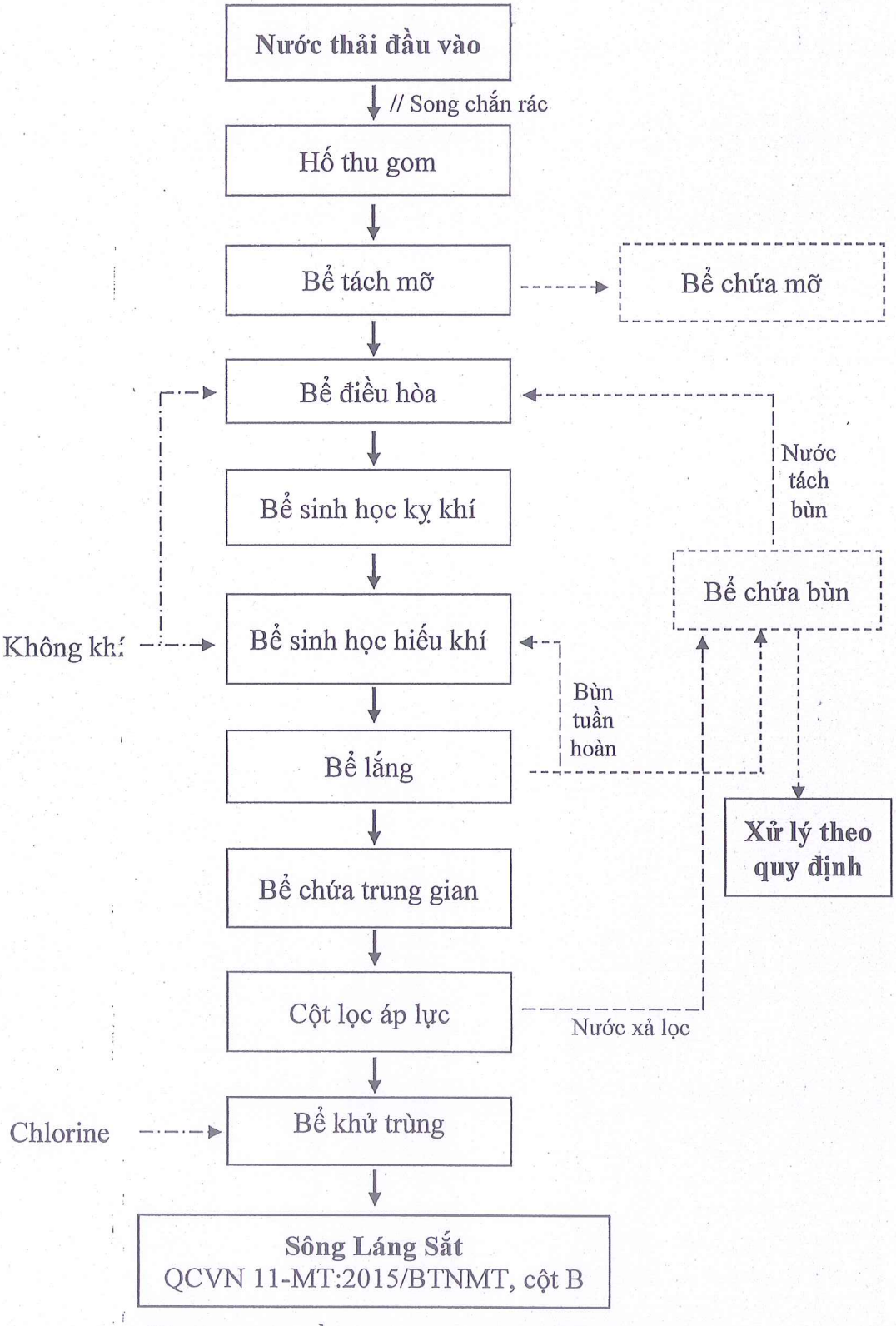

Hình 3.4 Sơ đồ công nghệ HTXLNT tập trung
(Chủ dự án, 2022)

- Quy trình vận hành:

Hố thu gom

Hố thu gom có nhiệm vụ tập trung nước thải phát sinh chảy về từ cống thu gom nước thải.

Hố có đặt lưới chắn rác để tách cặn lơ lửng có kích thước lớn trong nguồn nước thải đảm bảo cho hệ thống xử lý nước thải tập trung hoạt động ổn định, bảo vệ máy móc. Định kỳ vệ sinh lưới chắn rác và mang rác đem xử lý.

Sau khi qua hố thu gom, nước thải được bơm vào bể tách mỡ.

Bể tách mỡ

Bể tách mỡ cũng có tác dụng tách và giữ dầu mỡ lại trong bể nhờ phương pháp trọng lực. Dầu mỡ tách ra sẽ được thu gom vào bể chứa mỡ và định kỳ xử lý theo quy định.

Bể điều hòa

Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa lưu lượng và ổn định nồng độ dòng nước thải đi vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Từ bể điều hòa nước thải được bơm với lưu lượng ổn định vào bể sinh học kỵ khí (UASB)

Bể sinh học kỵ khí (UASB)

Các quá trình này có thể họp thành 04 giai đoạn, xảy ra đồng thời trong quá trình phân hủy kỵ khí chất hữu cơ:

Thủy phân: trong giai đoạn này, dưới tác dụng của enzyme do vi khuẩn tiết ra, các phức chất và các chất không tan (polysaccharides, protein, lipid) chuyển hóa thành các phức đơn giản hơn hoặc chất hòa tan (đường, các amino acid, acid béo). Quá trình này xảy ra chậm. Tốc độ thủy phân phụ thuộc vào pH, kích thước hạt và đặc tính dễ phân hủy của cơ chất. Chất béo thủy phân rất chậm.

Acid hóa: trong giai đoạn này, vi khuẩn lên men chuyển hóa các chất hòa tan thành chất đơn giản như acid béo dễ bay hơi, alcohols, acid lactic, methanol, CO_2, H_2, NH_3, H_2S và sinh khối mới. Sự hình thành các acid có thể làm pH giảm xuống 4,0. Vi khuẩn acetic chuyển hóa các sản phẩm của giai đoạn acid hóa thành acetate, H_2, CO_2 và sinh khối mới.

Methane hóa: đây là giai đoạn cuối của quá trình phân huỷ kỵ khí. Acetic, H_2, CO_2, acid fomic và methanol chuyển hóa thành methane, CO_2 và sinh khối mới.

Trong 3 giai đoạn thuỷ phân, acid hóa và acetic hóa, COD hầu như không giảm, COD chỉ giảm trong giai đoạn methane.

Bể kỵ khí thực hiện quá trình khử nitrate và khử một phần các hợp chất hữu cơ.

Bể sinh học hiếu khí

Quy trình xử lý bằng bùn hoạt tính hiếu khí là quá trình xử lý sinh học hiếu khí, sử dụng các vi sinh vật hiếu khí phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải bằng bùn hoạt tính có đầy đủ oxy hòa tan ở nhiệt độ, pH… thích hợp.

Do đặc tính của nước thải chủ yếu có hàm lượng dinh dưỡng cao rất phù hợp cho vi sinh vật phân hủy trong điều kiện hiếu khí. Tại bể hiếu khí các chất

hữu cơ sẽ là nguồn thức ăn cung cấp dinh dưỡng cho hoạt động sống của vi sinh vật hiếu khí lơ lửng. Tại đây, các vi sinh vật ở dạng hiếu khí (bùn hoạt tính) sẽ phân hủy các chất hữu cơ còn lại trong nước thải thành các chất vô cơ dạng đơn giản như CO_2, H_2O...

Quá trình xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học hiếu khí gồm 3 giai đoạn:

+ Oxy hóa các chất hữu cơ:

$C_xH_yO_z + O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O + \Delta H$

+ Tổng hợp tế bào mới:

$C_xH_yO_z + O_2 + NH_3 \rightarrow$ tế bào vi khuẩn $(C_5H_7O_2N) + CO_2 + H_2O - \Delta H$

+ Phân hủy nội bào:

$C_5H_7O_2N + 5O_2 \rightarrow 5CO_2 + 2H_2O + NH_3 \pm \Delta H$

Trong bể hiếu khí, việc thổi khí tạo ra điều kiện tối ưu cho quá trình sinh hóa nên tốc độ và hiệu suất xử lý cao hơn so với điều kiện tự nhiên.

Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xử lý hiếu khí bùn hoạt tính hiếu khí là: nhiệt độ, pH, lượng oxy hòa tan, tỷ lệ chất dinh dưỡng, các độc tố...

Nước thải sau khi được xử lý ở bể sinh học hiếu khí sẽ giảm tối đa nồng độ BOD_5, COD trong nước thải (hiệu suất xử lý 80% – 90%).

Bể lắng

Bể lắng có nhiệm vụ lắng bùn cặn trong nước thải từ bể sinh học hiếu khí.

Tại bể lắng, bùn dư sẽ được dẫn đến bể chứa bùn, một phần bùn sẽ được tuần hoàn về bể sinh học hiếu khí để duy trì mật độ VSV trong bể.

Nước thải sau khi xử lý ở bể lắng được dẫn sang bể trung gian để chuẩn bị cho xử lý qua cột lọc áp lực.

Bể trung gian và cột lọc áp lực

Nước thải ở bể trung gian được bơm áp lực bơm vào cột lọc áp lực, tại đây các chất lơ lửng còn sót được giữ lại (hiệu suất lọc cặn từ 95% trở lên). Sau đó nước thải được dẫn vào bể khử trùng.

Bể khử trùng

Tại bể khử trùng nước thải được trộn với hóa chất khử trùng (Chlorine), cung cấp bởi hệ thống bơm hóa chất khử trùng nhằm tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh. Bể khử trùng được lắp đặt các tấm chắn nhằm tạo sự khuấy trộn tốt nhất giữa nước thải và chất khử trùng.

Phần nước trong sau khi xử lý đạt QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, K_q = 0,9, K_f= 1,1) sẽ được thải vào nguồn tiếp nhận là sông Láng Sắt.

Bể chứa bùn

Bể chứa bùn có nhiệm vụ chứa bùn dư từ bể lắng, bể UASB... Ngoài ra bể chứa bùn còn làm nhiệm vụ nén bùn và làm giảm độ ẩm của bùn bằng cách lắng (nén) cơ học để đạt độ ẩm thích hợp (90 - 96%).

Nén bùn bằng phương pháp trọng lực thường được thực hiện dưới tác dụng của trọng lực, bùn sẽ lắng và kết chặt lại. Đây là phương pháp đơn giản, ít tốn kém và dễ thực hiện.

Trong quá trình vận hành, cần phải duy trì thường xuyên một lớp bùn ở đáy bể nén bùn để giúp bùn kết chặt nhanh hơn. Chiều cao lớp bùn giữ lại trong bể có thể lấy từ 0,6 - 2,4 m (giá trị nhỏ lấy cho những tháng nóng), thời gian lưu bùn thường từ 0,5 - 2 ngày.

Phần nước tách ra từ quá trình nén bùn được thu gom về bể điều hòa.

Sau khi có lượng bùn phát sinh chủ dự án sẽ phân tích bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý để xác định bùn thuộc loại chất thải rắn thông thường hay chất thải nguy hại và có phương án hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định (dự án có thể sử dụng máy ép bùn để giảm tối đa lượng nước chứa trong bùn và giảm khối lượng bùn phải xử lý).

Tuy nhiên quá trình lưu chứa bùn thải sẽ phát sinh mùi hôi, ruồi... Vì vậy chủ dự án sẽ tiến hành định kỳ phun xịt các chế phẩm khử mùi hôi và các chế phẩm diệt các côn trùng như ruồi, muỗi, che đậy khu vực chứa bùn thải, tránh vận chuyển, xử lý bùn vào trời mưa to.

- Chế độ vận hành: liên tục 24 giờ/ngày

- Các loại hóa chất, chế phẩm sinh học sử dụng:

+ Vi sinh vật kỵ khí, hiếu khí: giai đoạn khởi động hệ thống, phục vụ nuôi cấy VSV.

+ Hóa chất chlorine: sử dụng tại bể khử trùng.

- Định mức tiêu hao điện năng, hóa chất sử dụng cho quá trình vận hành:

+ Máy móc, thiết bị trong hệ thống sử dụng nguồn điện 1 pha, 3 pha để vận hành. Chủ dự án sẽ thực hiện lắp đặt 01 công tơ điện để theo dõi và ghi chép mức độ tiêu hao điện năng để có phương án tối ưu thích hợp.

+ Hóa chất sử dụng cho HTXLNT tập trung chủ yếu là Chlorine với mức tiêu thụ khoảng 1,5 - 3 kg/ngày

- Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với nước thải sau xử lý: QCVN 11-MT:2015/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nước thải chế biến thủy sản (cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$).

c. Các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không có các thiết bị, hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục và không thuộc trường hợp quy định phải lắp đặt.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có)

Loại hình sản xuất, kinh doanh của dự án không phát sinh bụi, khí thải phải xử lý bằng công trình xử lý.

Các biện pháp giảm thiểu tác động từ bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đã được trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đối với máy phát điện dự phòng tại dự án, Chủ dự án sẽ áp dụng một số biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do khí thải phát sinh như sau:

- Bố trí khu vực đặt máy phát điện dự phòng phía ngoài khu vực sản xuất, văn phòng…

- Lắp đặt lớp đệm chống ồn tại chân máy.

- Sử dụng dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh nằm trong quy chuẩn cho phép (S <5%).

- Khu vực đặt máy phát điện được che chắn cẩn thận hạn chế tiếng ồn ra môi trường xung quanh

- Chiều cao ống khói được tính toán thích hợp đảm bảo chiều cao thoát khí và khả năng tự làm sạch của môi trường.

Chú ý: máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động khi gặp sự cố mất điện, do đó các tác động từ nguồn thải này là không đáng kể.

3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động của dự án bao gồm:

- Chất thải rắn sinh hoạt: giấy vụn, thức ăn thừa, chai, lọ…

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn sản xuất): da, xương, đầu, nội tạng cá… và bao bì, vật liệu đóng gói sản phẩm hư hỏng.

a. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

❖ *Chất thải rắn sinh hoạt*

- Chức năng: lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án

- Thông số kỹ thuật cơ bản: bố trí thùng rác vật liệu bằng nhựa HDPE hoặc các thùng chuyên dụng phù hợp tại các khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt như: khu vực xưởng sản xuất, văn phòng (loại thùng 50 lít hoặc 120 lít), dọc tuyến đường nội bộ (loại thùng 120 lít hoặc 240 lít), tại nhà vệ sinh bố trí (loại thùng 20 lít)…

- Phương án xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý đúng quy định. Không lưu trữ quá 24 giờ.

❖ *Chất thải rắn công nghiệp thông thường (chất thải rắn sản xuất)*

- Chức năng: lưu giữ tạm thời chất thải rắn sản xuất phát sinh

- Thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Đối với các chất thải như da, xương, đầu, nội tạng cá… được tập kết tại các khu vực quy định bên trong nhà xưởng sản xuất (không lưu trữ quá 24 giờ).

+ Đối với các chất thải như bao bì, vật liệu đóng gói sản phẩm hư hỏng được thu gom và tập kết tại khu vực kho chứa (lưu trữ đến khi khối lượng đủ lớn).

- Phương án xử lý: chất thải rắn sản xuất được bán lại cho các nhà máy chế biến thức ăn gia súc và các đơn vị có nhu cầu tái sử dụng *(hợp đồng được đính kèm ở phần phụ lục)*

b. Chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

Chủng loại và khối lượng các loại chất thải rắn thông thường phát sinh tại dự án được trình bày như sau:

Bảng 3.3 Thống kê chủng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường

TT	Chủng loại	ĐVT	Khối lượng
1	Chất thải rắn sinh hoạt	kg/ngày	114,9 - 191,5
2	Chất thải rắn sản xuất		
	- Xương, da, đầu, nội tạng cá…	tấn/tháng	133,3
	- Bao bì, vật liệu đóng gói hư hỏng	kg/tấn sản phẩm	1,2

(Chủ dự án, 2022)

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại (CTNH)

a. Công trình lưu giữ CTNH

- Chức năng: lưu giữ tạm thời CTNH phát sinh tại dự án

- Thông số kỹ thuật cơ bản:

+ Chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ trong các thùng chứa riêng biệt. Bố trí các thùng chứa với thể tích phù hợp để thu gom các loại CTNH như bóng đèn quỳnh quang hỏng, dầu nhớt thải, vật liệu dính dầu nhớt…; gắng mã, nhãn CTNH theo quy định hiện hành và hướng dẫn mọi người bỏ chất thải rắn nguy hại vào thùng. Thùng chứa CTNH được đặt trong kho chứa CTNH.

+ Kho chứa CTNH có diện tích khoảng 6 m^2, đảm bảo các tiêu chuẩn về kho chứa CTNH, có kết cấu: khung kèo thép, mái tole, nền bê tông, tường bao che xây gạch hoặc tole.

- Phương án xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý đúng quy định của pháp luật hiện hành.

b. Chủng loại, tổng khối lượng CTNH phát sinh

Chủng loại, mã và khối lượng CTNH phát sinh được trình bày như sau:

Bảng 3.4 Thống kê CTNH phát sinh tại dự án

TT	Chủng loại	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng
1	Giẻ lau, vật liệu dính dầu nhớt	18 02 01	kg/tháng	1
2	Dầu nhớt thải	17 02 03	kg/tháng	2
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	kg/tháng	1
Tổng			**kg/tháng**	**4**

(Chủ dự án, 2022)

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có)

Để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn tại nhà máy, dự án sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau:

- Ưu tiên sử dụng các phương tiện vận chuyển có động cơ đảm bảo chất lượng, thường xuyên bảo dưỡng máy móc

- Khi thực hiện các hoạt động nhiều tiếng ồn, yêu cầu công nhân thực hiện thao tác phải sử dụng dụng cụ bảo hộ lao động cá nhân nhằm hạn chế tác động của tiếng ồn

- Bố trí thời gian vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm vào thời điểm thích hợp sao cho giảm thiểu tác động của tiếng ồn đến sức khỏe của người dân xung quanh

- Khu vực đặt máy phát điện được che chắn cẩn thận hạn chế tiếng ồn ra môi trường xung quanh

- Đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn về tiếng ồn trong quá trình hoạt động

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án để giảm tiếng ồn

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phòng chống cháy nổ

- Các phương tiện phòng cháy chữa cháy (PCCC) bao gồm: hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy áp vách, bình hơi, bình bọt chống cháy cho cá nhân. Nguồn nước chống cháy bao gồm bể chứa nước và các họng nước cùng, máy bơm cứu hỏa.

- Đối với các thiết bị sử dụng, hệ thống điều khiển điện: lắp đặt cầu dao tự động về an toàn điện, sử dụng các dây dẫn, các điều khiển trong tủ điện (rơle, contactor…) cho điện một pha hay ba pha phải được tính toán và tra catalog nhà sản xuất để chọn loại dây dẫn cho phù hợp với dòng điện định mức đi qua, không vượt cường độ dòng điện định mức cho phép gây ra cháy. Thường xuyên bảo trì, kiểm tra độ an toàn của các máy móc, thiết bị điện. Thay thế các thiết bị sử dụng điện bị hỏng, không đảm bảo an toàn bằng các thiết bị mới. Không sử dụng điện quá tải đường dây dẫn để tránh cháy nổ.

b. Phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

Khi có sự cố xảy ra tiến hành đánh giá lại quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra các hệ thống sau đó tiến hành cô lập nước thải không được chảy tràn ra khu vực xung quanh và phối hợp với các đơn vị chuyên môn tiến hành khắc phục lại các sự cố.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

3.7.1. Công trình lưu giữ, xử lý bùn thải từ HTXLNT tập trung

HTXLNT tập trung của dự án chịu trách nhiệm xử lý toàn bộ nước thải phát sinh (nước thải sinh hoạt, nước thải từ quá trình sản xuất). Theo số liệu từ báo cáo Đặc tính bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải của nhà máy sản xuất bia và chế biến thủy sản của Nguyễn Thị Phương và cộng sự (2016) - Đại học Cần Thơ thì lượng bùn thải phát sinh từ HTXLNT chiếm 10% tổng lượng nước thải. Do đó, lượng bùn thải phát sinh mỗi ngày tại dự án khoảng 16,3 m^3/ngày (tổng lượng nước thải tại dự án là 163 m^2/ngày) cần phải được thu gom và xử lý đúng quy định để tránh ảnh hưởng đến môi trường.

a. Công trình lưu giữ bùn thải từ HTXLNT tập trung

- Chức năng: lưu giữ tạm thời bùn thải phát sinh từ HTXLNT

- Thông số kỹ thuật cơ bản: bùn dư phát sinh từ hệ thống sẽ được bơm về bể chứa bùn để lưu giữ, ổn định và tách bớt nước.

- Phương án xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý đúng quy định của pháp luật hiện hành.

b. Chủng loại, khối lượng bùn thải từ HTXLNT tập trung

Chủng loại, khối lượng bùn thải từ HTXLNT tập trung phát sinh được trình bày như sau:

Bảng 3.5 Thống kê khối lượng bùn thải từ HTXLNT tập trung

TT	Chủng loại	ĐVT	Khối lượng
1	Bùn thải từ hệ thống (trọng lượng riêng bùn tươi 1 m^3 = 1 tấn)	tấn/ngày	16,3

(Chủ dự án, 2022)

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có)

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung của dự án, nước thải sinh hoạt và nước thải từ quá trình sản xuất được xử tách riêng. Tuy nhiên, hiện tại dự án gộp chung 02 loại nước thải này để xử lý chung 01 HTXLNT tập trung, công suất 400 m^3/ngày*đêm.

Về quy trình công nghệ xử lý nước thải cũng có sự thay đổi (đã được trình bày ở Chương 3, phần 3.1). Với công nghệ đã được điều chỉnh, nước thải vẫn

được xử lý đạt chất lượng theo quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, Kq = 0,9, Kf = 1,1) như công nghệ theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường bổ sung đã được phê duyệt. Công nghệ phù hợp với nước thải có nồng độ chất ô nhiễm hữu cơ cao, bùn thải phát sinh ít hơn và an toàn do sử dụng phương pháp xử lý sinh học là chủ yếu.

Ngoài ra, báo cáo cũng đã cập nhật các văn bản, quy định, quy chuẩn kỹ thuật mới (tính tới thời điểm thực hiện báo cáo) cho phù hợp với các quy định hiện hành.

=> Qua đó, Chủ dự án kiến nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường xem xét, chấp thuận những thay đổi trên trong quá trình kiểm tra, thẩm định và cấp giấy phép môi trường cho dự án.

Chương 4
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

a. Nguồn phát sinh nước thải

Nước thải phát sinh của dự án từ các nguồn sau:

+ Nguồn số 1: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên dự án

+ Nguồn số 2: nước thải từ quá trình sản xuất phát sinh từ các công đoạn của quá trình sản xuất chả cá SURIMI

b. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa của dự án là 163 m^3/ngày*đêm hay 0,002 m^3/s (đã bao gồm hệ số an toàn 1,2)

c. Dòng nước thải

Dự án thải ra môi trường tiếp nhận với 01 dòng nước thải, mô tả như sau:

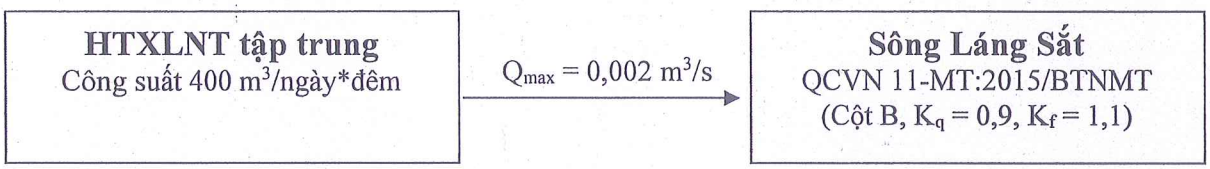

Hình 4.1 Sơ đồ dòng nước thải của dự án

(Đơn vị tư vấn, 2022)

d. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án được xử lý qua HTXLNT tập trung, công suất 400 m^3/ngày*đêm đạt quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Láng Sắt. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép trình bày như sau:

Bảng 4.1 Thông số ô nhiễm và giá trị giới hạn đề nghị cấp phép

TT	Thông số	ĐVT	Giá trị tối đa cho phép C_{max}
1	pH	-	5 - 9
2	BOD_5 ở 20 °C	mg/L	49,5
3	COD	mg/L	148,5
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	99
5	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/L	19,8
6	Tổng nito (tính theo N)	mg/L	59,4

TT	Thông số	ĐVT	Giá trị tối đa cho phép C_{max}
7	Tổng phospho (tính theo P)	mg/L	19,8
8	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/L	19,8
9	Clo dư	mg/L	1,98
10	Tổng coliforms	MPN/100 mL	5,000

(Đơn vị tư vấn tính toán, 2022)

e. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải của dự án được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.2 Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

TT	Ký hiệu điểm xả thải	Hệ tọa độ VN-2000 (kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)		Phương thức xả thải	Nguồn tiếp nhận nước thải
		X - N (m)	Y - E (m)		
1	Điểm xả thải số 1	1063095	586265	Tự chảy	Sông Láng Sắt

(Đơn vị tư vấn, 2022)

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có)

Khi dự án hoạt động chủ yếu phát sinh tiếng ồn từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào dự án, hoạt động của công nhân, máy móc… Tuy nhiên, tiếng ồn được dự báo ở mức thấp, không đáng kể và không thường xuyên. Do đó, dự án không đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung tuy nhiên sẽ đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đã đề xuất. Hơn nữa, dự án sẽ thực hiện lấy mẫu giám sát định kỳ môi trường không khí tại nơi làm việc đảm bảo các quy định tại Thông tư 24/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế - Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; Thông tư 27/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế - Thông tư quy định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc.

Chương 5
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Do những ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và những nguyên nhân khác nên dự án phải tạm dừng hoạt động trong năm vừa qua. Hiện tại, tình hình dịch bệnh đã cơ bản được kiểm soát, dự án đang tiến hành các thủ tục để hoạt động trở lại. HTXLNT tập trung đang được cải tạo, sửa chữa hư hỏng… để chuẩn bị cho việc vận hành thử nghiệm sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường và chấp thuận cho phép vận hành thử nghiệm.

Do đó, dự án không báo cáo kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong 01 năm liền kề.

Chương 6
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Căn cứ theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường và Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, dự án phải thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải được trình bày như sau:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án được trình bày như sau:

Bảng 6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án

TT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
1	HTXLNT tập trung	15/05/2022	15/09/2022	Công suất dự kiến khoảng 122 m^3/ngày*đêm

(Đơn vị tư vấn, 2022)

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được trình bày như sau:

❖ *HTXLNT tập trung*

Bảng 6.2 Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý

TT	Đợt lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Số lượng	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
I. Giai đoạn điều chỉnh (thực hiện trong 75 ngày, tần suất lấy mẫu 15 ngày/lần, mẫu tổ hợp)					
	- Đợt 1: 29/05/2022 - Đợt 2: 13/06/2022 - Đợt 3: 28/06/2022 - Đợt 4: 13/07/2022 - Đợt 5: 28/07/2022	- Nước thải đầu vào (tại bể thu gom) - Nước thải đầu ra (sau bể khử trùng)	2 mẫu/đợt Tổng: 10 mẫu	Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni, TP, TN, tổng dầu mỡ động thực vật, clo dư, tổng Coliforms	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, K_q = 0,9, K_f = 1,1)

TT	Đợt lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Số lượng	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
II. Giai đoạn vận hành ổn định (thực hiện trong 7 ngày tiếp theo, tần suất lấy mẫu 1 ngày/lần, mẫu đơn)					
	- Lấy mẫu đầu vào ngày 29/07/2022 - Lấy mẫu đầu ra các ngày 29/07/2022 - 04/08/2022	- Nước thải đầu vào (tại bể thu gom) - Nước thải đầu ra (sau bể khử trùng)	1 mẫu đầu vào 7 mẫu đầu ra Tổng: 8 mẫu	Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni, TP, TN, tổng dầu mỡ động thực vật, clo dư, tổng Coliforms	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$)

(Đơn vị tư vấn, 2022)

❖ *Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch*

- Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
- Số Vimcerts: 286
- Đại diện: (Bà) Nguyễn Thị Huyền
- Chức vụ: Giám đốc
- Mã số thuế: 3702915620
- Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, khu phố Bình Đáng, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274 366 2529 Fax:
- Website:

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

a. Quan trắc nước thải

Căn cứ quy định tại Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, mức lưu lượng nước thải tối đa phát sinh tại dự án và những quy định của pháp luật hiện hành. Chủ dự án đề xuất được điều chỉnh và tiếp tục quan trắc chất lượng nước thải theo những thông tin dưới đây:

Bảng 6.3 Chương trình quan trắc nước thải

TT	Vị trí	Tần suất	Thông số giám sát	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
1	Nước thải sau xử lý: - 01 vị trí sau bể khử trùng	3 tháng/lần (4 lần/năm)	Lưu lượng, pH, BOD_5, COD, TSS, Amoni, TP, TN, tổng dầu mỡ động thực vật, clo dư, tổng Coliforms	QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$)

(Chủ dự án, 2022)

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Dự án không thuộc trường hợp quy định lắp đặt quan trắc tự động, liên tục

6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Ngoài chương trình quan trắc môi trường đã được nêu ở trên, chủ dự án đề xuất được điều chỉnh và tiếp tục quan trắc môi trường định kỳ theo những thông tin dưới đây:

Bảng 6.4 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ khác

TT	Vị trí	Tần suất	Thông số giám sát	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
1	Chất lượng không khí tại nơi làm việc: - 01 vị trí giữa xưởng sản xuất	6 tháng/lần (2 lần/năm)	Nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, bụi tổng, CO, SO_2, NO_2, NH_3, H_2S	- QCVN 24:2016/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc - QCVN 02:2019/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc - QCVN 03:2019/BYT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
2	Chất lượng nước mặt	6 tháng/lần (2 lần/năm)	pH, DO, TSS, BOD_5 (20 °C), COD, TP, TN, Amoni, NO_3^- tính theo N, PO_4^{3-} tính theo P, Cl^-,	QCVN 08-MT:2015/BTNMT (cột B1)

TT	Vị trí	Tần suất	Thông số giám sát	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng
	nguồn tiếp nhận: - 01 vị trí cách điểm xả thải khoảng 0,15 km về hướng thượng nguồn. - 01 vị trí cách điểm xả thải khoảng 2,5 km (gần Bến phà Láng Sắt) về hướng hạ nguồn.		Tổng dầu, mỡ, E. Coli, Coliforms	
3	Chất lượng nước dưới đất: - 01 vị trí tại giếng khoan nhà máy	6 tháng/lần (2 lần/năm)	pH, chỉ số pemanganat, TDS, độ cứng tổng số, Amoni, nitrat, sunfat, Cl^-, Fe, Pb, Mn, Coliforms, E.Coli	QCVN 09-MT:2015/BTNMT
4	Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại (khu vực tập kết, lưu giữ chất thải rắn)	6 tháng/lần (2 lần/năm)	Chủng loại, khối lượng	Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT

(Chủ dự án, 2022)

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Dự toán tổng kinh phí thực hiện quan trắc hằng năm khoảng 80.000.000 đồng/năm

Chương 7
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

7.1. Các đợt kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền

- Ngày 17/01/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường có tổ chức kiểm tra tiến độ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020 tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Định An Trà Vinh (chủ dự án hiện tại là Công ty TNHH TM-DV Định An Trà Vinh).

7.2. Kết quả

Chủ dự án đã nghiêm túc thực hiện, khắc phục triệt để những nội dung được yêu cầu tại đợt kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền.

Chương 8
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

8.1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường

Chủ dự án cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu và tài liệu được nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Dự án nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An (công suất 800 tấn/năm).

Chủ dự án cam kết có biện pháp, kế hoạch và nguồn lực để thực hiện các nội dung được nêu trong báo cáo và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

8.2. Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu bảo vệ môi trường khác có liên quan

Chủ dự án cam kết chịu trách nhiệm và thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật hiện hành.

Khi có bất kỳ sự cố môi trường nào xảy ra, nhanh chóng thực hiện ứng phó sự cố theo kế hoạch đã đề ra, đồng thời báo cáo cơ quan có chức năng để cùng phối hợp xử lý, hạn chế thấp nhất các thiệt hại đến môi trường.

Định kỳ theo quy định tổng hợp số liệu, lập và gửi báo cáo về cơ quan có chức năng để theo dõi, kiểm tra.

Chủ dự án cam kết xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đạt quy chuẩn QCVN 11-MT:2015/BTNMT (Cột B, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$) trước khi thải ra nguồn tiếp nhận (sông Láng Sắt).

PHỤ LỤC BÁO CÁO

Một số giấy tờ liên quan kèm theo

BẢN SAO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH TRÀ VINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 2100664992

Đăng ký lần đầu: ngày 08 tháng 02 năm 2021

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 21 tháng 12 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
Tên công ty viết tắt: DINH AN SEAFOOD CO.LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khóm 3, Thị Trấn Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
Điện thoại: *0968271939* Fax:
Email: *dinhanseafoodco.ltd@gmail.com* Website:

3. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHAN THANH HẢI	Việt Nam	Số 19, Ấp Long Bình, Phường 4, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	15.300.000.000	51,000	334164934	
2	TRƯƠNG THỊ MINH THƯ	Việt Nam	Số 101A, Huyền Trân Công Chúa, Phường 8, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	14.700.000.000	49,000	273607324	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐẶNG THỊ THU HOA Giới tính: *Nữ*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *24/07/1976* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *084176006958*

Ngày cấp: *09/08/2021* Nơi cấp: *Cục trưởng cục Cảnh sát QLHC về TTXH*

Địa chỉ thường trú: *Khóm 3, Thị Trấn Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Khóm 3, Thị Trấn Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH TRÀ VINH

Lê Thanh Tuấn

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 04 Quyển: 01 SCT/BS
TT.Định An, ngày 14 tháng 01 năm 2022
CHỦ TỊCH

Trang Văn Ngào

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7608260588
Chứng nhận lần đầu: ngày 04 tháng 9 năm 2007
Chứng nhận điều chỉnh lần thứ 04: ngày 22 tháng 3 năm 2022

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1563/QĐ-TTg ngày 05 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 58121000013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 1, mã số dự án 7608260588 do Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 01 năm 2018; chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 21 tháng 01 năm 2019;

Căn cứ Công văn số 1032/UBND-KT ngày 18 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đồng ý việc Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với nội dung thay đổi nhà đầu tư từ Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh thành Công ty TNHH TM-DV Định An Trà Vinh;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ nộp kèm theo do Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh nộp ngày 22/02/2022,

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TRÀ VINH

Chứng nhận:

Dự án đầu tư: ĐẦU TƯ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT CHẢ CÁ SURIMI CAO CẤP, Giấy chứng nhận đầu tư số 58121000013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 04 tháng 9 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 1, mã

số dự án 7608260588 do Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 01 năm 2018; đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 21 tháng 01 năm 2019.

Được đăng ký điều chỉnh: thay đổi nhà đầu tư từ Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh thành Công ty TNHH TM-DV Định An Trà Vinh (do chuyển nhượng toàn bộ dự án).

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư: CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2100664992 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 08/02/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2021.

Địa chỉ trụ sở chính: Khóm 3, Thị trấn Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Điện thoại: 0968271939, Email: dinhanseafoodco.ltd@gmail.com

Người đại diện theo pháp luật: Bà ĐẶNG THỊ THU HOA, sinh năm 1976, quốc tịch Việt Nam, thẻ căn cước công dân số: 084176006958, do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/8/2021; địa chỉ thường trú tại Khóm 3, Thị trấn Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam; chỗ ở hiện tại Khóm 3, Thị trấn Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam; Chức danh: Giám đốc.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 2100664992 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 08/02/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2021.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư:

1. Tên dự án đầu tư: ĐẦU TƯ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT CHẢ CÁ SURIMI CAO CẤP

2. Mục tiêu dự án: Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất chả cá Surimi.

3. Quy mô dự án: Công suất 800 tấn/năm; sử dụng 300 lao động.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Chợ, Xã Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh (thuộc địa bàn KKT Định An).

5. Diện tích mặt đất sử dụng: Khoảng 5.833 m^2.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 7.576.000.000 đồng, trong đó:

-Vốn góp của nhà đầu tư: 5.576.000.000 đồng, chiếm 73,60%

- Vốn vay: 2.000.000.000 đồng, chiếm 26,40%.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy

chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

8. Tiến độ thực hiện dự án: Dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ nhà đầu tư:

Doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi đối với dự án theo nguyên tắc kế thừa được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 58121000013 do Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 04/9/2007 trước đây phù hợp với các quy định của Việt Nam và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Dự án được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật đối với phần diện tích phát sinh của dự án (nếu có).

Điều 3. Các quy định đối với nhà đầu tư thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai dự án theo đúng mục tiêu, quy mô, tiến độ cam kết; tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường, lao động, phòng cháy và chữa cháy, nghĩa vụ tài chính, quy định khác của pháp luật có liên quan và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Định kỳ báo cáo tình hình hoạt động đầu tư dự án gửi về Ban Quản lý Khu kinh tế theo quy định của Luật Đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đầu tư, mã số dự án 58121000013 do ỦY ban nhân tỉnh Trà Vinh cấp lần đầu ngày 04/9/2007; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 7608260588 do Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh cấp điều chỉnh lần thứ 1 ngày 25/7/2017; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 25/01/2018; chứng nhận thay đổi lần thứ 03 ngày 21/01/2019.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 *(hai)* bản gốc; 01 bản cấp cho CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH, 01 bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Trà Vinh và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Lưu: hồ sơ.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Trần Viễn Phương

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 0463 Quyển số 01 SCT/BS
Ngày 22 tháng 03 năm 26
Công Chứng Viên

S.Đ.K.H.Đ: 02 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH
T.P TRÀ VINH - T. TRÀ VINH

Phạm Hoàng Sang

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH

SỞ KHCN&MÔI TRƯỜNG

Số: 16/QĐ.KHCNMT.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 16 tháng 8 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC SỞ KHCN&MT

"V/v phê chuẩn báo cáo Đánh giá Tác động Môi trường Dự án xây dựng nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An"

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ &MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

-Căn cứ luật BVMT được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 27/12/1993 và Nghị định 175/CP ngày 18/10/1994 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành luật Bảo vệ môi trường.

- Căn cứ Quyết định số 45/2001/QĐ-UBT ngày 18/9/2001 của UBND tỉnh Trà Vinh về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Sở KHCN&MT tỉnh Trà Vinh .

- Căn cứ công văn số 1541/BKHCNMT-MTg ngày 14/6/2002 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường V/v uỷ quyền thẩm định báo cáo ĐTM dự án xây dựng nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An.

-Căn cứ Quyết định số 1396/QĐ.UBT ngày 01/11/1997 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Trà Vinh v/v ủy quyền thẩm định và ra quyết định phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

-Xét đơn xin thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường ngày 30/5/2002 của Giám đốc Công ty TNHH sản xuất Thương mại Định An .

-Xét biên bản họp Hội đồng thẩm định Môi trường của dự án xây dựng nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An ngày 27/6/2002.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê chuẩn nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An đã được Hội đồng thẩm định môi trường thông qua ngày 27/6/2002 và những nội dung đã được bổ sung theo yêu cầu.

Địa điểm xây dựng: Ấp Chợ xã Định An huyện Trà Cú , tỉnh Trà Vinh.

Điều 2: Công ty TNHH sản xuất Thương mại Định An có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

2.1/ - Phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN- 5945-1995) trước khi đi vào hoạt động.

2.2/ - Phải xử lý khí thải ,mùi hôi , các chất thải rắn theo đúng qui định .

- Khí thải đạt tiêu chuẩn Việt Nam 5937- 1995 .
- Tiếng ồn đạt tiêu chuẩn Việt Nam 5949- 1998 .
- Chất thải rắn : Như đã nêu trong báo cáo .

Điều 3: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án xây dựng nhà máy chế biến hải sản xuất khẩu Định An và những yêu cầu bắt buộc trên là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4: Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, chủ dự án phải có báo cáo bằng văn bản gởi cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra ,theo dõi.

Điều 5: Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chánh-tổ chức, Trưởng phòng Quản lý môi trường thuộc Sở KHCN&MT Giám đốc Công ty TNHH sản xuất Thương mại Định An và các phòng, ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC SỞ KHCN&MÔI TRƯỜNG

Lê Văn Quang

Nơi nhận:
- Bộ KHCN&MT(để b/c)
- UBND tỉnh Trà Vinh (để b/c)
- Cục Môi trường (để b/c)
- Như điều 5
- Lưu HC,MT.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số Chứng Thực : 515 ..... Quyển : 01.....
Ngày 27 tháng 02 năm 2007
TM. UBND PHƯỜNG 3
CHỦ TỊCH

Chánh Văn Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1776 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 19 tháng 11 năm 2007*

MÔI TRƯỜNG T. TRÀ VINH
Số: 2251 V/v
Ngày: 20/11/2007
Chuyển: Thanh tra - NV MT

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Báo cáo Đánh gía tác động môi trường bổ sung dây chuyền sản xuất chả cá surimi công suất 800 tấn/năm do Công ty TNHH sản xuất thương mại Định An làm chủ đầu tư.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 13/2006/QĐ-BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh gía tác động môi trường;

Theo Tờ trình số 278/TTr-STNMT ngày 12/11/2007 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo Đánh gía tác động mỗi trường bổ sung dây chuyền sản xuất chả cá surimi công suất 800 tấn/năm do Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Định An làm chủ đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Đánh gía tác động môi trường bổ sung dây chuyền sản xuất chả cá surimi công suất 800 tấn/năm do Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Định An làm chủ đầu tư, với những nội dung như Báo cáo Đánh gía tác động môi trường được hiệu chỉnh theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định ngày 01/11/2007 (đính kèm).

Điều 2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Định An có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong Biên bản thẩm định, Báo cáo Đánh gía tác động môi trường được hiệu chỉnh và các yêu cầu bắt buộc sau:

1. Phải đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2. Thực hiện nghiêm các biện pháp bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 3. Báo cáo Đánh gía tác động môi trường của dự án, những yêu cầu bắt buộc tại Điều 2 Quyết định này và báo cáo tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 46/QĐ-KHCNMT ngày 26/8/2002 của Giám đốc Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường (nay là Sở Khoa học và Công nghệ) là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Trà Cú; Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Định An và Thủ trưởng các cơ quan cấp tỉnh có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- CVP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT, khối KTKT, KTTH. 12b

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Nguyễn Văn Phong

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

———***———

Trà Vinh, ngày 21 tháng 02 năm 2022

HỢP ĐỒNG CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ DỰ ÁN

Số: 01-2022/HĐKT

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số: 75/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Hai bên chúng tôi gồm:

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG (BÊN A) :

Tên công ty: **CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT – THƯƠNG MẠI ĐỊNH AN TRÀ VINH**

Địa chỉ: Khóm 3, Thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100258091; ngày cấp lần đầu: 04/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03/08/2020; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

Mã số doanh nghiệp: 2100258091.

Điện thoại: 0294.2218499 Fax: 0294.3686184 Email: dinhansefood_2008@yahoo.com.vn

Người đại diện theo pháp luật: Ông **LÊ TRỌNG THUỶ**

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc Ngày sinh: 01/06/1959 Quốc tịch: Việt Nam

Chứng minh nhân dân số: 334389999; ngày cấp: 25/05/2009; Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG (BÊN B) :

Tên công ty: **CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH**

Địa chỉ: Khóm 3, Thị Trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2100664992; ngày cấp lần đầu: 08/02/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2021; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

Mã số doanh nghiệp: 2100664992

Điện thoại: 0968271939 Email: dinhanseafoodco.ltd@gmail.com

Người đại diện theo pháp luật: Bà **ĐẶNG THỊ THU HOA**

Chức danh: Giám đốc Ngày sinh: 24/07/1976 Quốc tịch: Việt Nam

Thẻ Căn cước công dân số: 084176006958; ngày cấp: 09/08/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

DỰ ÁN CHUYỂN NHƯỢNG:

- Tên dự án: ĐẦU TƯ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT CHẢ CÁ SURIMI CAO CẤP
- Mục tiêu dự án: Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất chả cá Surimi.
- Quy mô dự án: Công suất 800 tấn/năm; sử dụng 300 người lao động.

- Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Chợ, xã Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (thuộc địa bàn Khu kinh tế Định An).

- Diện tích mặt đất sử dụng: Khoảng 5.833m^2

- Tổng vốn đầu tư: 7.576.000.000 đồng, trong đó:

Vốn góp của nhà đầu tư: 5.576.000.000 đồng;

Vốn vay: 2.000.000.000 đồng.

- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

- Tiến độ thực hiện dự án: Dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7608260588 do Ban Quản lý khu kinh tế Trà Vinh cấp ngày 21/01/2019

Bằng hợp đồng này, hai bên **thống nhất chuyển nhượng toàn bộ dự án** nêu trên với những nội dung thỏa thuận cụ thể sau đây:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CHUYỂN NHƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

Đối tượng của hợp đồng này là **toàn bộ** dự án bao gồm tất cả tài sản, trang thiết bị, cơ sở vật chất, kỹ thuật thuộc dự án và quyền sử dụng đất đang gắn liền với dự án cụ thể như sau:

1. Nội dung Dự án đầu tư:

- Tên dự án: ĐẦU TƯ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT CHẢ CÁ SURIMI CAO CẤP

- Mục tiêu dự án: Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất chả cá Surimi.

- Quy mô dự án: Công suất 800 tấn/năm; sử dụng 300 người lao động.

- Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Chợ, xã Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh (thuộc địa bàn Khu kinh tế Định An).

- Diện tích mặt đất sử dụng: Khoảng 5.833m^2

- Tổng vốn đầu tư: 7.576.000.000 đồng, trong đó:

Vốn góp của nhà đầu tư: 5.576.000.000 đồng;

Vốn vay: 2.000.000.000 đồng.

- Thời hạn hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu.

- Tiến độ thực hiện dự án: Dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7608260588 do Ban Quản lý khu kinh tế Trà Vinh cấp ngày 21/01/2019

2. Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 1850,1852 (được tách ra từ thửa đất 1462)

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số bc 988329, số vào sổ cấp GCN: CT00894 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Trà Vinh cấp ngày 27/07/2011 cụ thể như sau:

a./ Thửa đất:

- Thửa đất số: 1850, 1852 (được tách ra từ thửa đất 1462), tờ bản đồ số: 14
- Địa chỉ thửa đất: Khóm 3, Thị Trấn Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 6460,0m^2 (bằng chữ: Sáu ngàn bốn trăm sáu mươi mét vuông)
- Hình thức sử dụng:

+ Sử dụng riêng: 6460,0m^2; + Sử dụng chung: không m^2

- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh.
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 24/4/2052
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

b./ Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà xưởng sản xuất công ty TNHH Sản Xuất – Thương Mại Định An Trà Vinh

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm hoàn thành xây dựng	Thời hạn sở hữu
Nhà xưởng sản xuất	2043,5	2043,5	Nền, khung BTCT, tường gạch, mái tôn	Cấp 4	01	2007	-/-

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý:

Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu 03 công trình xây dựng:

2. Nhà máy nước đá 1:

- Diện tích xây dựng: 321,8m^2
- Diện tích sàn hoặc công suất: 321,8m^2
- Kết cấu: Nền, Khung BTCT, tường gạch, mái tôn
- Cấp (hạng): Cấp 4
- Số tầng: 01
- Năm hoàn thành xây dựng: 2009

3. Nhà máy nước đá 2:

- Diện tích xây dựng: 271,3m^2
- Diện tích sàn hoặc công suất: 271,3m^2
- Kết cấu: Nền, Khung BTCT, tường gạch, mái tôn
- Cấp (hạng): Cấp 4
- Số tầng: 01
- Năm hoàn thành xây dựng: 2009

4. Nhà làm việc:

- Diện tích xây dựng: 99,4m^2
- Diện tích sàn hoặc công suất: 99,4m^2
- Kết cấu: Nền, Khung BTCT, tường gạch, mái tôn
- Cấp (hạng): Cấp 4
- Số tầng: 02
- Năm hoàn thành xây dựng: 2009

Theo hồ sơ số: 29462.001095.TS.VS

Nhà nước thu hồi 1148,7m^2, diện tích còn lại là 5311,3m^2 có số hiệu thửa đất 1850, diện tích 833,7m^2, thửa đất 1852, diện tích 4477,6m^2 theo hồ sơ số 000964.TH.013.

Bên A thống nhất đối với hai thửa đất 1850 và 1852(được tách ra từ thửa đất 1462), chúng tôi đồng ý tự nguyện trả lại đất để Nhà nước thu hồi đất, cam kết sẽ tự quản lý tài sản trên đất cho đến khi cơ quan có thẩm quyền giao đất cho người mua tài sản thuê đất.

3. Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 709

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 655921, số vào sổ cấp GCN: CT04352 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 13/06/2019 cụ thể như sau:

a./ Thửa đất:

- Thửa đất số: 709; tờ bản đồ số: 14;
- Địa chỉ thửa đất: Khóm 3, Thị Trấn Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh.
- Diện tích: 265m^2 (bằng chữ: Hai trăm sáu mươi lăm mét vuông).
- Hình thức sử dụng: sử dụng riêng.
- Mục đích sử dụng: Đất bãi thải, xử lý chất thải.
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 03/9/2057.
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần.

b./ Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy sản xuất chế biến thủy hải sản Định An

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn(m^2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Hệ thống xử lý nước thải sản xuất,công suất 400m^3/ngày.Đêm	115,6	115,6	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

4. Quyền sử dụng đất đối với thửa đất 710

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 655922, số vào sổ cấp GCN: CT04353 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường Tỉnh Trà Vinh cấp ngày 13/06/2019 cụ thể như sau:

a./ Thửa đất:

- Thửa đất số: 710; tờ bản đồ số: 14
- Địa chỉ thửa đất: Khóm 3, Thị Trấn Định An, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 212m^2 (bằng chữ: Hai trăm mười hai mét vuông)
- Hình thức sử dụng: sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất bãi thải, xử lý chất thải
- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 03/9/2057
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

b./ Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy sản xuất chế biến thủy hải sản Định An

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn(m^2) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
Hệ thống xử lý nước thải sản xuất,công suất 400m^3/ngày.Đêm	92,7	92,7	Sở hữu riêng	Cấp 3	-/-

ĐIỀU 2: GIÁ CHUYỂN NHƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

1) Giá chuyển nhượng toàn bộ dự án nêu tại điều 1 của hợp đồng này là: **17.681.600.000 đồng (Mười bảy tỷ sáu trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm ngàn đồng).**

Trong đó:

- Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 709,710: **381.600.000 đồng (Ba trăm tám mươi mốt triệu sáu trăm nghìn đồng).**
- Giá chuyển nhượng tài sản khác gắn liền với đất 709,710, và 1850, 1852 (được tách ra từ thửa đất 1462) : **17.300.000.000 đồng (Mười bảy tỷ ba trăm triệu đồng).**
  (Giá chưa bao gồm thuế GTGT)

2) Phương thức thanh toán: Tiền mặt

3) Việc giao nhận số tiền tại khoản 1 điều này do hai bên tự thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

ĐIỀU 3: GIAO NHẬN DỰ ÁN VÀ CÁC GIẤY TỜ VỀ DỰ ÁN

1) Bên A có nghĩa vụ giao toàn bộ dự án nêu tại điều 1 của hợp đồng này cùng giấy tờ về toàn bộ dự án cho bên B vào thời điểm: ngay khi hợp đồng được công chứng.

2) Bên B đăng ký toàn bộ dự án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4: VIỆC NỘP THUẾ VÀ LỆ PHÍ

Thuế, phí và lệ phí liên quan đến việc mua bán toàn bộ Dự án và chuyển nhượng quyền sử dụng đất gồm: thuế thu nhập cá nhân và lệ phí công chứng do Bên A nộp; lệ phí trước bạ do Bên B nộp.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN CHUYỂN NHƯỢNG

- Quyền của Bên chuyển nhượng:

Bên chuyển nhượng có các quyền theo Điều 52 Luật Kinh doanh bất động sản và các quyền sau:

1) Yêu cầu bên nhận chuyển nhượng trả đủ tiền đúng thời hạn ghi trong hợp đồng;

2) Yêu cầu Bên nhận chuyển nhượng nhận bàn giao toàn bộ dự án đúng thời hạn ghi trong hợp đồng;

- Nghĩa vụ của Bên chuyển nhượng:

Bên chuyển nhượng có nghĩa vụ theo Điều 52 Luật Kinh doanh bất động sản và các nghĩa vụ sau:

1) Bàn giao toàn bộ dự án trên thực địa và toàn bộ hồ sơ dự án cho bên nhận chuyển nhượng, trường hợp không bàn giao hoặc chậm bàn giao thì phải bồi thường thiệt hại;

2) Bảo vệ, quản lý toàn bộ dự án trong thời gian chưa bàn giao xong toàn bộ dự án cả về hồ sơ và trên thực địa;

3) Thông báo cho khách hàng và các bên có liên quan về việc chuyển nhượng dự án;

4) Giải quyết dứt điểm những cam kết đã thỏa thuận với khách hàng trước khi chuyển nhượng dự án hoặc phần dự án. Cùng bên nhận chuyển nhượng thống nhất với từng khách hàng về những vấn đề mà chủ đầu tư mới phải có trách nhiệm giải quyết không làm thiệt hại đến quyền lợi của khách hàng;

5) Chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ thuế trong quá trình chuyển nhượng.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG

- Quyền của Bên nhận chuyển nhượng:

Bên nhận chuyển nhượng có các quyền theo Điều 52 Luật Kinh doanh bất động sản và các quyền sau:

1) Nhận bàn giao toàn bộ dự án trên thực địa và toàn bộ hồ sơ dự án nêu tại hợp đồng này theo đúng thời gian quy định tại hợp đồng này;

2) Yêu cầu bên chuyển nhượng tạo điều kiện và cung cấp các giấy tờ có liên quan đến việc thực hiện tiếp dự án;

3) Cùng bên chuyển nhượng bàn bạc với khách hàng về giải quyết quyền lợi và nghĩa vụ của khách hàng sau khi đã nhận chuyển nhượng;

- Nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng:

Bên nhận chuyển nhượng có các nghĩa vụ theo Điều 52 Luật Kinh doanh bất động sản và các nghĩa vụ sau:

1) Thanh toán đầy đủ đúng thời hạn tiền chuyển nhượng dự án cho bên chuyển nhượng đã ghi trong Hợp đồng;

2) Thực hiện và đáp ứng đầy đủ quyền lợi của bên chuyển nhượng và của khách hàng mà các bên đã thống nhất;

3) Tiếp nhận toàn bộ dự án, phần dự án tại thực địa và hồ sơ dự án đúng thời hạn đã thỏa thuận;

4) Thực hiện tiếp dự án theo đúng nội dung dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng …);

ĐIỀU 7: CAM KẾT CỦA CÁC BÊN

*** Hai bên cùng cam kết:**

1) Đã khai đúng sự thật và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của những thông tin về nhân thân đã ghi trong hợp đồng;

2) Kể từ ngày ký hợp đồng này, không bên nào được sử dụng bản chính chứng từ về quyền sở hữu của Dự án và đất nêu trên để thực hiện thế chấp, bảo lãnh, mua bán, tặng cho, trao đổi, kê khai làm vốn doanh nghiệp hoặc các giao dịch khác với bất kỳ hình thức nào cho đến khi hoàn thành thủ tục đăng ký quyền sở hữu.

3) Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng; nếu bên nào vi phạm mà gây thiệt hại, thì phải bồi thường cho bên kia hoặc cho người thứ ba (nếu có).

4) Các bên cùng cam kết đã xem xét tìm hiểu kỹ về tình trạng pháp lý cũng như thực tế và cùng xác nhận đối tượng của hợp đồng, giao dịch là có thật như đặc điểm, tình trạng Dự án và đất không thay đổi, còn nguyên vẹn như đã được mô tả trong hợp đồng, giao dịch và không đề nghị Công chứng viên xác minh hoặc yêu cầu giám định.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

1. Bên A, Bên B cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vấn đề gì bất lợi phát sinh, các bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết để tích cực giải quyết. (Nội dung được ghi lại dưới hình thức biên bản).

2. Mọi sự sửa đổi hay bổ sung, phụ lục vào bản hợp đồng này phải được sự đồng ý của các bên và được lập thành văn bản mới có giá trị hiệu lực.

3. Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký cho đến khi hoàn tất việc thanh lý hợp đồng. hợp đồng này được lập thành 04 bản, bên A giữ 01 bản, bên B giữ 01 bản, 02 bản dùng để thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Sau khi đọc lại lần cuối cùng và thống nhất với những nội dung đã ghi trong hợp đồng, hai bên cùng ký tên dưới đây.

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG (BÊN A)	BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG (BÊN B)
(Ký và ghi rõ họ tên)	*(Ký và ghi rõ họ tên)*
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI ĐỊNH AN TRÀ VINH	CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH
Lê Trọng Thủy	Đặng Thị Thu Hoa

LỜI CHỨNG CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN

Hôm nay, Ngày 22/02/2022 (Ngày hai mươi hai, tháng hai, năm hai ngàn không trăm hai mươi hai). Tại trụ sở Văn Phòng Công Chứng Công Lý – Trà vinh, Địa chỉ: 02 Lê Thánh Tôn, Phường 1, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà vinh.

Tôi ..... Kiều Quốc Phong ....Công chứng viên, trong phạm vi trách nhiệm của mình theo quy định của pháp luật.

CHỨNG NHẬN:

Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ dự án được giao kết giữa:

BÊN CHUYỂN NHƯỢNG (BÊN A) :

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT – THƯƠNG MẠI ĐỊNH AN TRÀ VINH

Địa chỉ trụ sở chính: Khóm 3, Thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Mã số doanh nghiệp: 2100258091; ngày cấp lần đầu: 04/01/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03/08/2020; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

Do Ông: **LÊ TRỌNG THUỶ** Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc

Chứng minh nhân dân số: 334389999; ngày cấp: 25/05/2009; Nơi cấp: Công an tỉnh Trà Vinh

BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG (BÊN B):

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH

Địa chỉ trụ sở chính: Khóm 3, Thị Trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Mã số doanh nghiệp: 2100664992; ngày cấp lần đầu: 08/02/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 21/12/2021; Cơ quan cấp: Phòng Đăng ký kinh doanh sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh.

Do Bà: **ĐẶNG THỊ THU HOA** Chức danh: Giám đốc

Thẻ Căn cước công dân số: 084176006958; ngày cấp: 09/08/2021; Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

*** Các bên đã tự nguyện giao kết hợp đồng này;**

- Tại thời điểm ký, đóng dấu vào hợp đồng này, các bên giao kết có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật;
- Các bên giao kết cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các giấy tờ đã cung cấp liên quan đến việc giao kết hợp đồng này;
- Mục đích, nội dung của hợp đồng không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội;
- Các bên giao kết đã tự đọc lại, đồng ý toàn bộ nội dung và ký vào từng trang của hợp đồng này trước sự có mặt tôi. Chữ ký, mẫu dấu trong hợp đồng đúng là chữ ký, mẫu dấu của các bên nêu trên;
- Văn bản công chứng này được thành lập 04 (bốn) bản chính, mỗi bản chính gồm 05 tờ, 08 trang, có giá trị pháp lý như nhau; Người yêu cầu công chứng giữ 03 (ba) bản chính; 01 (một) bản chính lưu tại văn phòng Công chứng Công Lý – Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Số công chứng:.....0944....., quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG CÔNG LÝ - TRÀ VINH

Kiều Quốc Phong

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC BÁN HÀNG

Số: 01/2021- ĐA

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Quốc hội Nước Cộng Hòa XHCN Việt Nam có hiệu lực áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Căn cứ nhu cầu và khả năng của cả hai Bên.

Hôm nay, ngày 30.tháng 3 năm 2022, tại VP Cty TNHH Sản Xuất Thương Mại Định An Trà Vinh. Chúng tôi gồm có:

Bên bán (A): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỊNH AN TRÀ VINH

Địa chỉ : Khóm 3- Thị Trấn Định An- Huyện Trà Cú - Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế : 2100258091

Điện thoại : 0294 3686789 Fax: 0294 3686184

Mail : dinhanseafood_2008@yahoo.com.vn

Số tài khoản : 1140101264130001 tại Ngân hàng TMCP sài gòn chi nhánh Trà Vinh

Người đại diện (ông): Lê Trọng Thủy

Chức vụ : Giám đốc

Bên mua (B) bà: Lê Thị Thanh Hà .

Địa chỉ : Khóm 3, TT Định An, Trà Cú, Trà Vinh

Điện thoại : 0918 702 259

Số tài khoản :

Hai bên cùng đồng ý ký kết Hợp đồng nguyên tắc bán hàng với các điều khoản sau:

ĐIỀU I : TÊN HÀNG, SỐ LƯỢNG, GIÁ CẢ HÀNG HOÁ

Bên A đồng ý bán cho bên B mặt hàng phụ phẩm: bã, đầu xương cá biển.

- Số lượng : theo số lượng nhận thực tế tại kho của bên A

- Đơn giá đầu xương cá : 3.000 đồng/ kg (Ba ngàn đồng/ kg). giá thay đổi theo thị trường nhưng không thấp hơn giá 3.000 đ/kg

ĐIỀU II : GIAO NHẬN – VẬN CHUYỂN

- Địa điểm giao hàng : tại kho bên A (Khóm 3- Thị Trấn Định An- Huyện Trà Cú - Tỉnh Trà Vinh).

- Phương thức giao hàng : Nhận tại kho công ty hằng ngày sau mỗi ca sản xuất, khi có hàng.

ĐIỀU III: THANH TOÁN, ĐẢM BẢO HỢP ĐỒNG.

- Thời hạn thanh toán : hai bên đối chiếu số liệu đầu xương mỗi ngày và được trừ vào số tiền mà bên B bán cá cho bên A

- Bên B sẽ đặt cọc trước cho bên A là 1.0000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

- Bên A sẽ trả tiền cọc lại cho bên B khi hai bên chấm dứt hợp đồng trong vòng 15 ngày.

- Sau 03 tháng kết thúc hợp đồng 2 bên vẫn tiếp tục mua bán thì sẽ ký lại hợp đồng.

- Phương thức thanh toán : Bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

ĐIỀU IV: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có trách nhiệm thực hiện đúng các điều khoản đã ghi trong hợp đồng .Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi, hai bên cùng nhau bàn bạc để bổ sung bằng văn bản. Mọi thay đổi đơn phương không có giá trị thực hiện.

- Hợp đồng được lập thành 02 bản , mỗi bên giữ 01 bản có giá trị thực hiện như nhau Hợp đồng có hiệu lực 03 tháng kể từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2022.

BÊN MUA	BÊN BÁN
Lê Thị Thanh Hà	Đặng Thị Thu Hoa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10 /GP-UBND	*Trà Vinh, ngày 28 tháng 12 năm 2012*

GIẤY PHÉP KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 20 tháng 5 năm 1998;

Căn cứ Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ qui định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 02/2005/TT-BTNMT ngày 24 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ qui định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép khai thác nước dưới đất của Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh ngày 06 tháng 8 năm 2012 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 678/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2012 về việc cấp giấy phép khai thác nước dưới đất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh địa chỉ khóm 3, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh khai thác nước dưới đất với các nội dung sau:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: Cung cấp nước sản xuất và sinh hoạt của công nhân trong Công ty.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Khóm 3, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác pleistocen giữa – trên (qp_{2-3})

4. Tổng số giếng khai thác 02 (hai) giếng.

5. Tổng lượng nước khai thác: 400 m^3/ ngày đêm.

6. Chế độ khai thác: 24 giờ/ ngày đêm.

7. Thời hạn khai thác: 05 (năm) năm.

Vị trí tọa độ, lưu lượng và các thông số của giếng khai thác như sau:

(Có bản đồ khu vực và vị trí công trình khai thác nước kèm theo)

Số hiệu giếng	Tọa độ VN 2000		Lưu lượng (m^3/ ngày đêm)	Chế độ khai thác (giờ/ ngày đêm)	Chiều sâu đặt ống lọc		Mực nước tĩnh (m)	Mực nước động cho phép (m)
	X	Y			Từ	Đến		
G1	1063153	586154	200	24	113	123	7.0	20.0
G2	1063150	586172	200	24	113	123	7.0	20.0

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh:

1. Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh phải thực hiện đúng các nội dung trong giấy phép.

2. Sử dụng nước tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước khai thác, xây dựng đới bảo vệ, vệ sinh xung quanh giếng khai thác, thực hiện các biện pháp xử lý thành phần hóa học và vi sinh đảm bảo đạt tiêu chuẩn cho phép vào mục đích sử dụng theo quy định.

3. Lắp đặt thiết bị đo lưu lượng nước khai thác, quan trắc mực nước trong quá trình khai thác theo đề án khai thác và lấy mẫu phân tích chất lượng nước 06 tháng một lần. Nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu đến chất lượng, trữ lượng nước và môi trường xung quanh, Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh có trách nhiệm báo cáo về cơ quan cấp phép để có biện pháp xử lý.

4. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý trong quá trình khai thác và sử dụng tài nguyên nước, thực hiện các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Định kỳ 06 tháng một lần báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường tình hình khai thác, sử dụng nước và kết quả quan trắc mực nước, lưu lượng, chất lượng nước tại các giếng khai thác.

Điều 3. Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Điều 17 và có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 149/2004/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2004 của Chính phủ quy định việc cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Ba tháng trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh còn tiếp tục khai thác thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định./.

Nơi nhận:
- Cục Quản lý TNN;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, NN&PTNT, KH&CN;
- Cục Thuế tỉnh;
- Cty TNHH SX - TM ĐA Trà Vinh;
- LĐVP;
- Lưu: VT, Phòng NCNN.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

D:\Du lieu D\PHUONG\Phuong12\Quyet dinh\Khai thac\18nuocddatCtySXTMDInhAn,huyenTraCu.doc

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0912.830.220
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VIMCERTS 286

Số: 17/KQTN/2022/02

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

08/04/2022

1. Địa điểm lấy mẫu : DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN
2. Địa chỉ : Khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
3. Ngày lấy mẫu : 01/04/2022 **Thời gian thử nghiệm**: 01/04 – 06/04/2022
4. Người lấy mẫu : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ, nước ròng
6. Loại mẫu : Nước mặt tại sông Láng Sắt (X: 9°34'42"; Y: 101°31'46")
7. Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : NM01: Nước mặt tại vị trí cách điểm xả thải khoảng 0,15 km về hướng thượng nguồn (X: 9°34'42"; Y: 101°31'46")
   NM02: Nước mặt tại vị trí cách điểm xả thải khoảng 2,5 km về hướng hạ nguồn (X: 9°34'45"; Y: 101°30'57")
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 5994 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
   TCVN 6663-6 : 2008– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
9. Kết quả đo đạc, phân tích :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015/BTNMT Cột B_1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM01	NM02		
1	pH	-	7,12	7,26	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	123	123	50	TCVN 6625:2000
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	4,5	5,0	≥4	TCVN 7325:2016
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	23	23	30	SMEWW 5220C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	11	11	15	TCVN 6001-1:2008
6	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,4	0,35	0,9	TCVN 6179 – 1:1996
7	Tổng nito	mg/L	1,2	1,3	-	TCVN 6638 : 2000
8	Clorua (Cl^-)	mg/L	250	255	350	TCVN 6194:1996
9	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	0,25	0,3	10	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017
10	Phosphat (PO_4^{3-}_P)	mg/L	0,05	0,07	0,3	SMEWW 4500-P. D:2017
11	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	0,3	0,3	-	SMEWW 4500-P. B&D:2017
12	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH MDL=0,3	KPH MDL=0,3	1	SMEWW 5520B:2017

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0912.830.220
Website: www.moitruongsaoviet.vn

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN08-MT:2015/BTNMT Cột B_1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM01	NM02		
13	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$12x10^2$	$16x10^2$	7.500	TCVN 6187 - 2:2009
14	E.coli	MPN/ 100mL	34	36	100	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú:

- *QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
  Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2.
- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT

NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0912.830.220
Website: www.moitruongsaoviet.vn

VIMCERTS 286

Số: 17/KQTN/2022/03

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

11/04/2022

1 Địa điểm lấy mẫu : DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN

2 Địa chỉ : Khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

3 Ngày lấy mẫu : 04/04/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 04/04 – 09/04/2022

4 Người lấy mẫu : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân

5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ, nước ròng

6 Loại mẫu : Nước mặt tại sông Láng Sắt

7 Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu : NM01: Nước mặt tại vị trí cách điểm xả thải khoảng 2,5 km về hướng hạ nguồn (X: 9°34'45"; Y: 101°30'57")

8 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5994 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
TCVN 6663-6 : 2008– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.

9 Kết quả đo đạc, phân tích :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B_1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM01		
1	pH	-	7,13	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	126	50	TCVN 6625:2000
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	4,5	≥4	TCVN 7325:2016
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	23	30	SMEWW 5220C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	11	15	TCVN 6001-1:2008
6	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,45	0,9	TCVN 6179 – 1:1996
7	Tổng nito	mg/L	1,3	-	TCVN 6638 : 2000
8	Clorua (Cl^-)	mg/L	250	350	TCVN 6194:1996
9	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	0,4	10	SMEWW 4500- NO_3^-.E:2017
10	Phosphat (PO_4^{3-}_P)	mg/L	0,05	0,3	SMEWW 4500-P. D:2017
11	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	0,35	-	SMEWW 4500-P. B&D:2017
12	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH MDL=0,3	1	SMEWW 5520B:2017
13	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$15x10^2$	7.500	TCVN 6187 - 2:2009
14	E.coli	MPN/ 100mL	35	100	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú:

- *QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
  Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2

- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ THÙY NHUNG	NGUYỄN THỊ HUYỀN

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN LAO ĐỘNG SAO VIỆT
Địa chỉ: 48/2A đường Bình Hòa 13, KP.Bình Đáng, P.Bình Hòa, TP.Thuận An, Bình Dương
Điện thoại: 0274.366.2529 - Hotline: 0915.830.220 - 0912.830.220
Website: www.moitruongsaoviet.vn

SAOVIET
Sự hài lòng của bạn - Uy tín của chúng tôi

VIMCERTS 286

Số: 17/KQTN/2022/04

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

14/04/2022

1. **Địa điểm lấy mẫu** : DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN
2. **Địa chỉ** : Khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
3. **Ngày lấy mẫu** : 07/04/2022 **Thời gian thử nghiệm:** 07/04 – 12/04/2022
4. **Người lấy mẫu** : Trần Văn Quận, Bùi Trọng Nhân
5. **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ, nước ròng
6. **Loại mẫu** : Nước mặt tại sông Láng Sắt
7. **Ký hiệu mẫu và mô tả mẫu** : NM01: Nước mặt tại vị trí cách điểm xả thải khoảng 2,5 km về hướng hạ nguồn (X: 9°34'45"; Y: 101°30'57")
8. **Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
   TCVN 5994 : 1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu ở ao hồ tự nhiên và nhân tạo.
   TCVN 6663-6 : 2008– Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu sông và suối.
   TCVN 6663-3 : 2008 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
9. **Kết quả đo đạc, phân tích** :

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT Cột B_1	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NM01		
1	pH	-	7,13	5,5 – 9	TCVN 6492:2011
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	128	50	TCVN 6625:2000
3	Hàm lượng Oxy hòa tan (DO)	mg/L	5,0	≥4	TCVN 7325:2016
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	24	30	SMEWW 5220C:2017
5	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	mg/L	12	15	TCVN 6001-1:2008
6	Amoni (NH_4^+_N)	mg/L	0,45	0,9	TCVN 6179 – 1:1996
7	Tổng nito	mg/L	1,32		TCVN 6638 : 2000
8	Clorua (Cl^-)	mg/L	258	350	TCVN 6194:1996
9	Nitrat (NO_3^-_N)	mg/L	0,3	10	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2017
10	Phosphat (PO_4^{3-}_P)	mg/L	0,05	0,3	SMEWW 4500-P. D:2017
11	Tổng phosphor (tính theo P)	mg/L	0,3	-	SMEWW 4500-P. B&D:2017
12	Tổng dầu, mỡ	mg/L	KPH MDL=0,3	1	SMEWW 5520B:2017
13	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	$16x10^2$	7.500	TCVN 6187 - 2:2009
14	E.coli	MPN/ 100mL	34	100	TCVN 6187 - 2:2009

Ghi chú:

- *QCVN 08-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt*
  Cột B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2

- *KPH: Không phát hiện* *MDL: Ngưỡng phát hiện*

PHÒNG THỬ NGHIỆM	GIÁM ĐỐC
TRẦN THỊ THÙY NHUNG	NGUYỄN THỊ HUYỀN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 359/QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 24 tháng 3 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 109/NQ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Trà Vinh;

Căn cứ Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Căn cứ Quyết định số 2760/QĐ-BNN-TCTS ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt "Đề án tái cơ cấu ngành thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững";

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Phê duyệt Đề cương và dự toán Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định các quy hoạch thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020 tại Tờ trình số 03/TTr-HĐTĐDA ngày 03 tháng 3 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phát triển thủy sản tỉnh Trà Vinh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát triển kinh tế thủy sản một cách bền vững cả về kinh tế, xã hội, môi trường và theo hướng sản xuất hàng hóa phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục duy trì vị thế thủy sản là ngành kinh tế quan trọng nhất và khẳng định vai trò ngày càng lớn trong khu vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn của tỉnh.

2. Phát triển kinh tế thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa với các khâu đột phá chính là kết cấu hạ tầng nghề cá và tổ chức lại sản xuất ngành thủy sản; nâng cao chất lượng, hiệu quả, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội bộ ngành, cơ cấu lao động theo hướng tích cực và phù hợp.

3. Phát triển kinh tế thủy sản đảm bảo mối quan hệ liên ngành, liên vùng, gắn liền với khai thác các tiềm năng, lợi thế khác của tỉnh, nhằm đảm bảo sự phát triển hài hòa chung giữa các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội của địa phương. Phát triển kinh tế thủy sản phải đi đôi với phát triển các vùng kinh tế - xã hội; tiếp tục bố trí, sắp xếp lại dân cư, đảm bảo an sinh xã hội, nâng dần mức sống, điều kiện sống của cộng đồng ngư dân, chất lượng nguồn nhân lực thủy sản; bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống nghề cá, xây dựng xã hội vùng biển văn minh.

4. Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý nhà nước về thủy sản đáp ứng yêu cầu quản lý; tăng cường công tác bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học; chủ động thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng ngành thủy sản của tỉnh thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, theo hướng hiện đại, có hiệu quả cao, có năng lực để tự đầu tư phát triển và bảo đảm có giá trị xuất khẩu lớn, tạo nhiều việc làm, nâng cao thu nhập cho lao động thủy sản và các nghề liên quan góp phần xóa đói giảm nghèo, đóng góp vào an ninh thực phẩm, ổn định xã hội và phát triển kinh tế ở các địa phương.

- Phát huy lợi thế tiềm năng của các lĩnh vực sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh nhằm phát triển ngành thủy sản theo hướng ổn định và bền vững. Chuyển dịch và phát triển một cách có hiệu quả các lĩnh vực sản xuất thủy sản theo hướng tập trung tại các vùng, các huyện của tỉnh.

- Xây dựng được các phương án phát triển đến các năm mốc 2015, 2020 và 2030 của ngành dựa trên những phân tích, đánh giá các yếu tố chủ quan, khách quan tác động đến ngành thủy sản của tỉnh và các giải pháp có tính khả thi để thực hiện các phương án quy hoạch. Hướng ngành thủy sản của tỉnh phát triển ổn định và bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

- Tổng giá trị sản xuất thủy sản đến năm 2015 đạt 15.429 tỷ đồng và đến năm 2020 đạt 20.290 tỷ đồng và đạt 26.210 tỷ đồng vào năm 2030. Tốc độ tăng bình quân (GO) giai đoạn đến năm 2015 là 13,12%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 5,63%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 là 2,59%/năm.

- Tổng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đến năm 2015 đạt 4.190 tỷ đồng, năm 2020 đạt 5.629 tỷ đồng và năm 2030 là 7.653 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân (VA) giai đoạn đến năm 2015 đạt 14,50%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,08%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 là 3,12%/năm.

- Tổng sản lượng thủy sản tăng bình quân 19,18%/năm giai đoạn đến năm 2015, tăng 5,48%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn 2021 - 2030 là 1,04%/năm. Năm 2015 tổng sản lượng đạt 249.246 tấn, năm 2020 đạt 325.490 tấn và năm 2030 đạt 360.905 tấn.

- Diện tích nuôi thủy sản đến năm 2015 đạt 37.860 ha, năm 2020 đạt 39.224 ha và năm 2030 đạt 38.816 ha. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn đến năm 2015 là 6,41%/năm, giai đoạn 2016 - 2020 là 0,71%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 là -0,1%/năm.

- Số lượng tàu thuyền khai thác biển đến năm 2015 tăng lên 1.290 chiếc và ổn định 1.300 chiếc đến năm 2030.

- Thu hút được một lực lượng lao động toàn ngành khoảng 95.631 người vào năm 2015; 102.633 người vào năm 2020 và 106.163 người vào năm 2030.

(Chi tiết Phụ lục 01 đính kèm)

III. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC

1. Quy hoạch nuôi trồng thủy sản

a) Phân vùng quy hoạch tập trung và lựa chọn mô hình nuôi:

- Vùng nước ngọt: Các huyện phía Tây Bắc của tỉnh, gồm: Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh và một phần các huyện Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang. Đối tượng nuôi cá tra, cá lóc, cá rô phi, rô đồng, tôm càng xanh… và các loại thủy đặc sản lươn, baba, ếch. Loại hình nuôi chuyên, nuôi xen canh với trồng lúa, nuôi trong ao, mương, vườn theo hình thức thâm canh - bán thâm canh và quảng canh cải tiến.

- Vùng nước mặn - lợ: Huyện Duyên Hải và một phần các huyện Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang. Đối tượng nuôi tôm sú, tôm chân trắng, cua, nghêu, sò huyết, cá chẽm, cá kèo… Ngoài ra, còn một số đối tượng nước ngọt, như: tôm càng xanh, cá rô phi… nuôi ở khu vực được ngọt

hóa vào mùa mưa. Loại hình nuôi chuyên canh, nuôi luân canh, nuôi xen canh theo hình thức thâm canh - bán thâm canh và quảng canh cải tiến.

- Vùng bãi bồi ven biển thuộc các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải và Châu Thành; đối tượng nuôi chủ yếu là nhuyễn thể, như: nghêu, sò huyết để nuôi chuyên canh.

b) Quy hoạch diện tích, sản lượng và đối tượng:

- Diện tích nuôi thủy sản:

+ Năm 2015: Khoảng 37.860 ha, trong đó nuôi chuyên canh 21.824 ha, nuôi trên nền đất lúa và mương vườn 16.036 ha.

+ Năm 2020: Khoảng 39.224 ha, trong đó nuôi chuyên canh 21.797 ha, nuôi trên nền đất lúa và mương vườn 17.427 ha.

+ Năm 2030: Khoảng 38.816 ha, trong đó nuôi chuyên canh 20.816 ha, nuôi trên nền đất lúa và mương vườn 18.000 ha.

- Sản lượng nuôi trồng:

+ Năm 2015: Khoảng 172.746 tấn, trong đó nuôi nước ngọt 115.599 tấn, nuôi mặn, lợ 57.147 tấn.

+ Năm 2020: Khoảng 245.490 tấn, trong đó nuôi nước ngọt 184.718 tấn, nuôi mặn, lợ 60.772 tấn.

+ Năm 2030: Khoảng 275.905 tấn, trong đó nuôi nước ngọt 211.657 tấn, nuôi mặn, lợ 64.248 tấn.

- Đối tượng nuôi:

TT	Các chỉ tiêu quy hoạch	ĐVT	Quy hoạch		
			Năm 2015	Năm 2020	Năm 2030
1	**Diện tích nuôi nước ngọt**	**ha**	**10.000**	**11.886**	**12.726**
-	Nuôi cá	ha	6.435	7.366	7.841
-	Nuôi tôm càng xanh	ha	3.890	4.835	5.240
-	Nuôi thủy sản khác	ha	25	35	45
2	**Diện tích nuôi mặn, lợ**	**ha**	**27.860**	**27.338**	**26.090**
-	Nuôi tôm sú	ha	24.780	23.453	22.140
-	Nuôi tôm chân trắng	ha	880	1.585	1.650

-	Nuôi cá sau vụ tôm (*)	ha	2.000	2.000	2.800
-	Nuôi cua sau vụ tôm sú (*)	ha	13.800	12.613	11.800
-	Nuôi nhuyễn thể (nghêu, sò huyết)	ha	2.200	2.300	2.300

Ghi chú: (*) Diện tích tôm càng xanh, cá, cua trên nền đất tôm sú nên không tính vào tổng diện tích quy hoạch.

c) Quy hoạch nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố.

- Huyện Càng Long:

+ Diện tích nuôi thủy sản: Đến năm 2015 là 1.152 ha, năm 2020 là 1.316 ha và năm 2030 là 1.470 ha.

+ Sản lượng nuôi trồng: Đến năm 2015 đạt 14.021 tấn, năm 2020 đạt 25.526 tấn và năm 2030 đạt 26.415 tấn.

- Huyện Tiểu Cần:

+ Diện tích nuôi thủy sản: Đến năm 2015 là 1.210 ha, tăng lên 1.700 ha năm 2020 và đến năm 2030 là 1.725 ha.

+ Sản lượng nuôi trồng: Đến năm 2015 đạt 16.460 tấn, năm 2020 đạt 41.384 tấn và năm 2030 đạt 42.075 tấn.

- Huyện Cầu Kè:

+ Diện tích nuôi thủy sản: Đến năm 2015 là 930 ha, đến năm 2020 là 1.100 ha và định hướng đến năm 2030 là 1.361 ha.

+ Sản lượng nuôi trồng: Đến năm 2015 đạt 34.592 tấn, năm 2020 đạt 52.988 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 76.522 tấn;

- Thành phố Trà Vinh:

+ Diện tích nuôi thủy sản: Đến năm 2015 là 265 ha, đến năm 2020 là 345 ha và định hướng đến năm 2030 là 370 ha.

+ Sản lượng nuôi trồng: Đến năm 2015 đạt 12.615 tấn, năm 2020 đạt 18.615 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 20.190 tấn.

- Huyện Châu Thành:

+ Diện tích nuôi thủy sản: Đến năm 2015 là 4.930 ha, đến năm 2020 là 5.055 ha và định hướng đến năm 2030 là 5.150 ha.

+ Sản lượng nuôi trồng: Đến năm 2015 đạt 19.018 tấn, năm 2020 đạt 24.712 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 25.725 tấn.

- Huyện Cầu Ngang:

+ Diện tích nuôi thủy sản: Đến năm 2015 là 12.150 ha, đến năm 2020 là 13.310 ha và định hướng đến năm 2030 là 13.640 ha.

+ Sản lượng nuôi trồng: Đến năm 2015 đạt 32.410 tấn, năm 2020 đạt 35.810 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 38.008 tấn.

- Huyện Trà Cú:

+ Diện tích nuôi thủy sản: Đến năm 2015 là 2.000 ha, đến năm 2020 giảm còn 1.200 ha và định hướng ổn định diện tích đến năm 2030.

+ Sản lượng nuôi trồng: Đến năm 2015 đạt 21.650 tấn, năm 2020 đạt 23.550 tấn và định hướng ổn định đến năm 2030.

- Huyện Duyên Hải:

+ Diện tích nuôi thủy sản: Đến năm 2015 là 15.250 ha, đến năm 2020 giảm còn 15.198 ha và định hướng giảm còn 13.900 ha đến năm 2030.

+ Sản lượng nuôi trồng: Đến năm 2015 đạt 21.980 tấn, năm 2020 đạt 22.905 tấn và định hướng đến năm 2030 đạt 23.420 tấn.

d) Lao động nuôi trồng thủy sản: Nhu cầu lao động phổ thông đáp ứng cho nuôi trồng thủy sản toàn tỉnh đến năm 2015 là 87.057 người tăng lên 91.090 người năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là 90.751 người. Trong đó, lao động nuôi nước ngọt chiếm 31,3%, lao động nuôi mặn, lợ chiếm 68,7%.

2. Quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

a) Năng lực khai thác thủy sản

- Nhóm tàu thuyền ≤ 20 CV: Giảm dần về số lượng, chuyển sang nghề khác hiệu quả cao hơn, như: nuôi thủy sản, dịch vụ thủy sản hoặc du lịch; giảm mạnh nhóm nghề đáy, lưới kéo tăng nghề lưới rê, câu, vây khai thác xa bờ. Đến năm 2015 còn 260 chiếc, năm 2020 còn 200 chiếc và còn 150 chiếc năm 2030.

- Nhóm tàu thuyền từ 21 - 90 CV: Giảm ở mức vừa phải, tập trung giải quyết việc chuyển đổi nghề cho số lao động tham gia sản xuất trên tàu. Đến năm 2015 còn 790 chiếc, năm 2020 còn 650 chiếc và còn 500 chiếc đến năm 2030.

- Nhóm tàu thuyền lớn hơn 90 CV: Tăng dần về số lượng và công suất (loại tàu lớn hơn 250 CV), phát triển mạnh các nghề khai thác như: lưới rê và lưới kéo tầng mặt (xa bờ), nghề câu. Đến năm 2015 tăng lên 240 chiếc, năm 2020 là 450 chiếc và năm 2030 là 650 chiếc.

b) Phân bổ cơ cấu tàu thuyền, công suất: Tàu thuyền được phân bố chủ yếu các huyện, thành phố phát triển mạnh nghề khai thác thủy sản như huyện: Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành. Đến năm 2015 toàn tỉnh có 1.290 chiếc, năm 2020 có 1.300 chiếc và giữ ổn định đến năm 2030.

c) Nghề nghiệp khai thác thủy sản:

- Năm 2015: Hoạt động nghề kéo còn 500 chiếc, nghề rê 330 chiếc, nghề câu 60 chiếc, dịch vụ 30 chiếc, nghề khác 370 chiếc.

- Năm 2020: Nghề kéo còn 350 chiếc, nghề rê 400 chiếc, nghề câu 150 chiếc, dịch vụ 60 chiếc, nghề khác 340 chiếc.

- Năm 2030: Nghề kéo còn 300 chiếc, nghề rê 450 chiếc, nghề câu 220 chiếc, dịch vụ 80 chiếc, nghề khác còn 340 chiếc.

d) Sản lượng khai thác thủy sản:

- Năm 2015: Tổng sản lượng khai thác dự kiến đạt 76.500 tấn; trong đó, khai thác biển đạt 63.000 tấn, khai thác nội địa 13.500 tấn.

- Năm 2020: Tổng sản lượng khai thác đạt 80.000 tấn; trong đó, khai thác biển đạt 70.000 tấn, khai thác nội địa 10.000 tấn.

- Năm 2030: Tổng sản lượng khai thác đạt 85.000 tấn; trong đó, khai thác biển đạt 76.000 tấn, khai thác nội địa 9.000 tấn.

đ) Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, các khu bảo tồn nguồn lợi:

- Khu bảo tồn Sông Tiền: Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của nhiều loài cá quý hiếm, có giá trị như: cá Hô, cá Sóc, Cá Duồng bay, cá Ét mọi,...

- Khu bảo tồn cửa Sông Tiền: Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú, sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị.

- Khu bảo tồn cửa Sông Hậu: Bảo vệ hệ sinh thái rừng ngập mặn, nơi cư trú, sinh sống của nhiều giống loài thủy sản có giá trị.

e) Lao động khai thác thủy sản: Nhu cầu lao động phổ thông đáp ứng cho khai thác thủy sản đến năm 2015 là 4.500 người, tăng lên 6.000 người năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là 7.000 người. Phấn đấu đến năm 2020 khoảng 50% lao động trực tiếp trên tàu đã qua đào tạo nghề.

3. Quy hoạch chế biến và tiêu thụ thủy sản

a) Sản lượng và các mặt hàng chế biến thủy sản.

- Năm 2015: Chế biến được 33.000 tấn thủy sản, trong đó tôm đạt 11.000 tấn, cá đạt 13.500 tấn và chả cá đạt 8.500 tấn.

- Năm 2020: Chế biến đạt 51.000 tấn thủy sản, trong đó tôm đạt 17.200 tấn, cá đạt 21.000 tấn và chả cá đạt 12.800 tấn.

- Năm 2030: Sản lượng chế biến lên tới 85.800 tấn, trong đó tôm đạt 28.700 tấn, cá đạt 34.600 tấn và chả cá đạt 22.500 tấn.

b) Quy hoạch thị trường tiêu thụ thủy sản.

- Thị trường xuất khẩu

+ Sản lượng và cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu: Năm 2015 phấn đấu xuất khẩu khoảng 21.580 tấn (tôm 6.600 tấn, cá 8.775 tấn và chả cá 6.205 tấn); năm 2020 đạt 38.030 tấn (tôm 12.040 tấn, cá 15.750 tấn và chả cá 10.240 tấn) và năm 2030 đạt 68.600 (tôm 21.800 tấn, cá 27.700 tấn và chả cá 19.100 tấn).

+ Cơ cấu kim ngạch và thị trường xuất khẩu: Đến năm 2015 tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản chế biến là 125 triệu USD, năm 2020 là 230 triệu và năm 2030 là 415 triệu; thị trường xuất khẩu chủ yếu sang Mỹ, Nhật, EU duy trì từ 60% đến 70% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản của tỉnh, đồng thời tìm kiếm và phát triển các thị trường khác như: Châu Úc, ASEAN, Hàn quốc, Canada, Trung Quốc...

- Thị trường tiêu thụ nội địa: Đến năm 2015 thị trường nội địa tiêu thụ khoảng 11.400 tấn, năm 2020 là 13.000 tấn và năm 2030 là 17.200 tấn, với đầy đủ các mặt hàng như: Nước mắm, các loại khô, mắm, tiêu thụ tươi sống và hàng chế biến công nghiệp như: Tôm, cá, chả cá. Tiêu thụ tại một số tỉnh, thành phố lớn như: Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Bình Dương, Đồng Nai,...

c) Nguồn nguyên liệu phục vụ chế biến: Đến năm 2015 đạt 72.930 tấn, năm 2020 là 108.528 tấn và 174.410 tấn vào năm 2030. Trong đó, sản lượng khai thác và nuôi trồng đáp ứng nhu cầu sản xuất của các nhà máy chế biến vào các năm 2015 khoảng 75% (chiếm 21,9% tổng sản lượng thủy sản), 2020 khoảng 80% (chiếm 26,7% tổng sản lượng thủy sản) và 2030 khoảng 85% (chiếm 41,1% tổng sản lượng thủy sản).

d) Các cơ sở chế biến thủy sản:

- Giai đoạn đến năm 2015 vận động các doanh nghiệp nâng cao hiệu suất sử dụng công suất thiết kế.

- Giai đoạn 2016 - 2020 ngoài việc cải thiện công suất và nâng cao hiệu suất thì cần đầu tư xây dựng mới 01 nhà máy chế biến tôm xuất khẩu với công suất khoảng 8 - 10 ngàn tấn/năm.

- Giai đoạn 2021 - 2030 đầu tư xây dựng 02 nhà máy, trong đó: 01 nhà máy chế biến chả cá và 01 nhà máy chế biến các sản phẩm cao cấp từ cá và tôm chuyên xuất khẩu.

đ) Khu chế biến thủy sản tập trung: Đến năm 2020, ngoài các khu công nghiệp trong khu kinh tế Định An, còn có 3 khu công nghiệp: Long Đức (216 ha), Cầu Quan (120 ha) và Cổ Chiên (200 ha), củng cố và phát triển các làng nghề thủy sản truyền thống, bao gồm phát triển các cụm công nghiệp (CCN) và tiểu thủ công nghiệp (TTCN), như:

- CCN và TTCN xã An Trường, huyện Càng Long, diện tích 23ha;

- CCN và TTCN Vàm Bến Cát, huyện Cầu Kè, diện tích 50ha;

- CCN ấp Tư, xã Phong Phú, huyện Cầu Kè, diện tích 10 ha;

- CCN giày da Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần, diện tích 31ha;

- CCN Rạch Lợp, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, diện tích 2ha;

- CCN và TTCN xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, diện tích 51ha;

- CCN giày da Trà Cú, diện tích 14 ha (Giày da Mỹ Phong);

- CCN Vàm Lầu, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, diện tích 48ha;

- CCN Ba Se, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành, diện tích 50ha;

- CCN Long Toàn, Duyên Hải, diện tích 15 ha;

- CCN Láng Thé, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, diện tích 02 ha.

4. Dịch vụ ngành thủy sản

a) Dịch vụ sản xuất và cung ứng giống thủy sản:

- Cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản giai đoạn 2014 - 2030 là 150 cơ sở (giống thủy sản mặn - lợ 130 cơ sở, giống thủy sản ngọt 20 cơ sở).

- Sản lượng giống thủy sản: Đến năm 2015 đạt 3.296 triệu con (đáp ứng 53,1% nhu cầu thả nuôi trong tỉnh); đến năm 2020 đạt 6.704 triệu con (đáp ứng được 96,4% nhu cầu thả nuôi), năm 2030

đạt 8.543 triệu con (đáp ứng được 100% nhu cầu thả nuôi trong tỉnh và 18,2% xuất bán đến các tỉnh khác).

b) Dịch vụ sản xuất và cung ứng thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản: Giai đoạn 2014 - 2030 kêu gọi đầu tư xây dựng 1 - 2 nhà máy thức ăn và xây dựng hệ thống phân phối đến các vùng nuôi tập trung tại các huyện: Duyên Hải, Châu Thành, Trà Cú và Cầu Ngang.

c) Dịch vụ hậu cần thủy sản:

- Sản xuất nước đá: Đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất nước đá hiện có; đầu tư thêm 01 nhà máy nước đá gần khu vực cảng cá Định An, công suất thiết kế 40 - 50 ngàn tấn/năm.

- Vật tư, thiết bị phục vụ khai thác: Đầu tư thêm 01 cơ sở sản xuất, gia công lưới sợi để nâng cao năng lực sản xuất đạt khoảng 1.000 tấn/năm đến năm 2015 và 2.000 tấn/năm đến năm 2020; tiếp tục duy trì hệ thống cơ sở cung cấp nhiên liệu cho tàu cá phân bố ở các cảng cá, bến cá; duy trì và phát triển hệ thống cơ sở cung cấp máy móc, thiết bị khai thác, tập trung chủ yếu tại các huyện ven biển.

d) Dịch vụ cơ khí đóng và sửa chữa tàu thuyền:

- Nhu cầu đóng mới tàu thuyền nghề cá khoảng 10 - 20 chiếc/năm, sửa chữa khoảng 30 - 40% số tàu cá của tỉnh và 500 - 1.000 tàu thuyền của các tỉnh lân cận.

- Giai đoạn 2014 - 2020 số tàu cá đóng mới, cải hoán hàng năm khoảng 300 chiếc (công suất từ 90 CV trở lên) và số tàu sửa chữa ước đạt 1.000 chiếc.

- Duy trì và phát triển hệ thống cơ sở đóng sửa tàu thuyền nghề cá hiện có tại các địa phương ven biển. Tập trung đầu tư, nâng cấp các cơ sở đóng sửa tàu cá quy mô lớn, đặc biệt tại 2 huyện: Trà Cú và Duyên Hải.

đ) Dịch vụ tiêu thụ thủy sản:

- Hệ thống các cơ sở thu mua: Duy trì và phát triển mạng lưới các cơ sở thu mua rộng khắp xã, huyện, thành phố; nâng cao số lượng, công suất và vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Phát triển mạng lưới chợ: Đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh có khoảng 134 chợ phân bố đều trên các xã, huyện và thành phố tạo nơi lưu thông, trao đổi hàng hóa.

IV. CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Chi tiết Phụ lục 02 đính kèm)

V. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về tổ chức sản xuất

- Củng cố Hội Thủy sản, thành lập các Chi hội cơ sở và phát triển hệ thống Chi hội khai thác theo nghề, theo địa bàn ấp, xã nhằm gắn kết nuôi trồng - khai thác - chế biến - dịch vụ hậu cần.

- Tổ chức lại sản xuất theo hướng liên kết các khâu trong chuỗi giá trị, xây dựng mô hình người nuôi, người cung ứng thức ăn, thuốc, chế phẩm sinh học và doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ. Tổ chức lại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, phân tán theo hình thức hợp tác, liên kết thành các tổ hợp tác, tổ chức cộng đồng hoặc hợp tác xã, tăng cường sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm.

- Thí điểm xây dựng mô hình quản lý cộng đồng vùng nuôi tập trung để áp dụng tiêu chuẩn VietGAP, quy phạm thực hành quản lý tốt hơn (BMP), nuôi sinh thái, nuôi thủy sản thân thiện với môi trường và các tiêu chuẩn quốc tế khác theo yêu cầu của thị trường; tổ chức thí điểm xây dựng mô hình quản lý cộng đồng trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, nguồn lợi hải sản quý hiếm đang có nguy cơ bị tuyệt chủng; tiếp cận và ứng dụng tiêu chuẩn, quy chế truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nuôi, vùng nuôi.

- Rà soát quy hoạch các cở sở chế biến thủy sản, đảm bảo đạt tiêu chuẩn an toàn môi trường, các cơ sở xây dựng mới phải tập trung tại các khu công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu, giảm thiểu chi phí sản xuất, chi phí xử lý chất thải, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Tăng cường đẩy mạnh liên kết với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nhằm trao đổi các thông tin, kỹ thuật, giá cả, dịch bệnh,... từng bước tạo vùng nuôi cho doanh nghiệp (nuôi ở trong và ngoài tỉnh) nhằm giải quyết một phần nguyên liệu đầu vào phục vụ chế biến, mặt khác xây dựng chứng nhận vùng nuôi, đáp ứng nhu cầu khách hàng.

- Tăng cường kiểm soát các dư lượng kháng sinh, hóa chất cấm trong nguyên liệu, áp dụng các hệ thống truy suất nguồn gốc sản phẩm nhằm ngăn chặn kịp thời dư lượng chất kháng sinh theo quy định, kiểm soát Ethoxyquin ở thị trường Nhật và các thị trường khó tính khác.

- Chú trọng việc sản xuất các sản phẩm giá trị gia tăng, sản phẩm ăn liền, bổ dưỡng và tiện lợi. Sản xuất phải theo hướng an toàn, thân thiện với môi trường.

- Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gia nhập VASEP, tăng cường sự phối hợp, liên kết hoạt động giữa các doanh nghiệp, giúp đỡ nhau trong sản xuất kinh doanh, thông tin thị trường; làm đầu mối phát triển thị trường xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

2. Về cơ chế, chính sách

- Chính sách hỗ trợ việc thành lập, hoạt động của các tổ đoàn kết và tổ hợp tác kinh tế trên biển, các hình thức tổ chức sản xuất mới; đội tàu dịch vụ thu mua hải sản và cung cấp nhiên liệu trên biển. Hỗ trợ đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng và thuyền viên tàu cá cho ngư dân.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, hỗ trợ chuyển đổi sinh kế cho cộng đồng ngư dân, đặc biệt là ngư dân chủ yếu sống dựa vào khai thác nguồn lợi vùng ven bờ.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế để đưa quỹ tái tạo nguồn lợi thủy sản hoạt động có hiệu quả.

- Triển khai kịp thời các cơ chế, chính sách của Trung ương, cụ thể hóa các chính sách của ngành thủy sản để giải quyết các vấn đề bức xúc nghề cá của tỉnh gắn với tổ chức lại sản xuất, phát triển bền vững các lĩnh vực của nganh và các vùng kinh tế - xã hội nghề cá.

- Khuyến khích, áp dụng ưu đãi trong khung ưu đãi đầu tư của Nhà nước đối với các dự án sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản vùng tập trung. Thực hiện trên diện rộng việc bảo hiểm nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, ngọt thâm canh, bán thâm canh. Xây dựng cơ chế, chính sách để các tổ chức nông, ngư dân (tổ hợp tác, hợp tác xã) vay tín chấp thực hiện dự án đầu tư thủy sản.

- Xây dựng chính sách khuyến khích liên kết trong sản xuất thủy sản, cơ chế kiểm soát hạn ngạch (quota) sản lượng, áp dụng nuôi trồng thủy sản có chứng nhận, điều tiết lợi nhuận trong chuỗi giá trị.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư các dự án nông - lâm - thủy sản để phục vụ cho việc quản lý, nâng cao chất lượng các dự án và tăng cường sự kiểm tra, giám sát của người dân.

- Xây dựng chính sách huy động, thu hút vốn và chính sách khoa học và công nghệ.

3. Về thị trường tiêu thụ

- Giữ vững cơ cấu thủy sản xuất khẩu truyền thống như: Mỹ, Nhật Bản, EU, đồng thời tiếp tục mở rộng thị trường các vùng Đông Âu, Bắc Âu, Châu Phi, Bắc Mỹ, Nam Mỹ và Châu Á.

- Tăng cường mối liên kết giữa ngư dân với các doanh nghiệp chế biến, các hiệp hội nghề cá trong việc tiêu thụ sản phẩm. Trong đó, doanh nghiệp chế biến xuất khẩu đóng vai trò đầu mối định hướng về loại sản phẩm, thông tin giá cả và các yêu cầu của thị trường cho ngư dân.

- Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển tiêu thụ nội địa, hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh triển khai các chi nhánh, đại lý giới thiệu và kinh doanh sản phẩm trong chương trình hợp tác kinh tế giữa các địa phương, nhất là các khu công nghiệp lớn, thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nguyên, Hà Nội,...

- Xây dựng chiến lược phát triển cho từng thị trường. Vận động các doanh nghiệp tích cực tham gia các hội chợ, triển lãm thủy sản trong nước và quốc tế nhằm quảng bá sản phẩm và tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

- Tập trung nguồn lực, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã và đa dạng sản phẩm.

- Đẩy mạnh hoạt động quảng cáo, chào hàng, khuyến mãi, thực hiện tốt chế độ hậu mãi. Tạo mọi điều kiện để nâng cao khả năng tiếp thị của các doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm thủy sản của tỉnh.

- Phổ biến công nghệ thông tin về thị trường cho các doanh nghiệp. Tổ chức các hội nghị, hội thảo về chiến lược kinh doanh, phát triển thị trường.

- Trong mỗi doanh nghiệp cần có một đội ngũ nhân viên có kinh nghiệm và lành nghề. Tổ chức thành lập các văn phòng đại diện của các công ty ở thị trường để nghiên cứu, thông tin thị trường trong và ngoài nước, làm đầu mối giao dịch thương mại.

- Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu đến người tiêu dùng trong và ngoài nước, nhất là các nước Hàn Quốc, ASEAN, Trung Quốc, Đài Loan... Mặt khác, các cơ sở, doanh nghiệp cần nghiên cứu và tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các mặt hàng tại các thị trường nhập khẩu.

4. Về khoa học và công nghệ

- Nghiên cứu, lựa chọn giống bố, mẹ và hoàn thiện quy trình sản xuất giống nhân tạo một số loài thủy sản có giá trị kinh tế, loài thủy sản bản địa đặc hữu; bổ sung, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, phục hồi mật độ quần thể một số giống loài đang bị tập trung khai thác và có nguy cơ tuyệt chủng.

- Ứng dụng công nghệ sử dụng vệ tinh viễn thám, định vị vệ tinh trong quản lý, kiểm soát hoạt động tàu cá nhằm bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống các loài thủy sinh biển.

- Triển khai đề tài nghiên cứu khoa học về các loài thủy sinh quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng nhằm bổ sung thông tin về đặc điểm sinh học, sinh thái, biến động quần thể và đề xuất loại hình bảo vệ thích hợp.

- Triển khai nhanh, rộng các kết quả nghiên cứu loại nghề khai thác có chọn lọc, nâng cao hiệu quả nghề khai thác; các mô hình tổ chức sản xuất gắn với quản lý của cộng đồng để bảo vệ nguồn lợi và tạo sinh kế bền vững cho cộng đồng dân cư thông qua các hình thức khuyến ngư.

- Đẩy mạnh việc ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học công nghệ trong tất cả các lĩnh vực để hướng tới hiện đại hóa ngành thủy sản trong thời gian tới.

- Đẩy mạnh nghiên cứu công nghệ sản xuất giống các đối tượng chính (tôm sú, tôm chân trắng, nghêu, cá tra, cá lóc, tôm càng xanh) theo hướng tăng trưởng nhanh, sạch bệnh.

- Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu dinh dưỡng, thức ăn, chế phẩm sinh học, thuốc thú y thủy sản. Phát triển các loại thức ăn có hệ số FCR thấp nhưng giá thành hợp lý.

- Nghiên cứu, xây dựng các công trình công nghệ nuôi trồng an toàn sinh học, công nghệ nuôi ít sử dụng nước, sạch, thân thiện môi trường, ít xả thải, thích ứng với biến đổi khí hậu - nước biển dâng.

- Đổi mới cơ chế, chính sách đào tạo bồi dưỡng, sử dụng và có kế hoạch trẻ hóa đội ngũ cán bộ làm công tác khoa học công nghệ.

- Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự giúp đỡ của các nước, các tổ chức quốc tế để thu hút chuyên gia giỏi nước ngoài hợp tác huấn luyện, bồi dưỡng cán bộ, công nhân lành nghề cho tỉnh, chuyển giao công nghệ.

- Tăng cường nghiên cứu hoặc liên kết với các Viện nghiên cứu, Trường Đại học để nhận chuyển giao công nghệ chế biến các sản phẩm mới, có giá trị cao; nghiên cứu tận dụng phế thải từ chế biến thủy sản để chế biến thành các sản phẩm có ích.

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ, thiết bị, cơ giới hóa và tự động hóa dây chuyền chế biến, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh. Tăng cường tiếp cận nền công nghiệp chế biến hiện đại của thế giới. Áp dụng hệ thống quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm theo HACCP, GMP và SSOP,...

- Nghiên cứu, triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách,... của Trung ương về đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm trong ngành nông nghiệp, thủy sản.

5. Về hợp tác quốc tế

- Xây dựng chương trình, dự án thu hút vốn đầu tư nước ngoài (ODA, FDI); tích cực tham gia các hoạt động đa phương, song phương thu hút các nguồn tài trợ từ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ.

- Mở rộng hợp tác trong nước và quốc tế để tìm nguồn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá, điều tra nguồn lợi thủy sản, chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ khai thác hải sản xa bờ.

- Hướng dẫn, tạo điều kiện cho ngư dân đưa tàu đi khai thác thủy sản tại vùng biển các nước trên cơ sở các hiệp định hợp tác đánh cá giữa Việt Nam với các nước lân cận. Tập huấn cho ngư dân những kiến thức cơ bản về luật pháp quốc tế, luật pháp nước sở tại, buôn bán hải sản ở thị trường quốc tế.

6. Về nguồn nhân lực

Mở rộng hệ thống cơ sở đào tạo nguồn nhân lực thủy sản phù hợp với nhu cầu phát triển, khai thác thủy sản của tỉnh. Tập trung đào tạo, tập huấn cán bộ có chuyên môn cao, cán bộ khoa học và cán bộ quản lý; xã hội hóa trong việc đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật, pháp chế cho lao động nghề cá, hướng tới đào tạo có địa chỉ, theo nhu cầu thị trường.

7. Về môi trường

- Tăng cường năng lực chuyên môn, đầu tư thiết bị và kinh phí cho công tác giám sát chất lượng môi trường nước, thông tin kịp thời cho người nuôi có biện pháp khắc phục và xử lý kịp thời.

- Các vùng nuôi tập trung, trại sản xuất giống đều phải bố trí hệ thống công trình ao nuôi, bể lắng lọc trước khi đưa vào sản xuất; thực hiện nghiêm ngặt quy trình nuôi và sản xuất giống theo tiêu chuẩn ngành; xử lý nước đúng theo quy định trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận.

- Xây dựng quy chế vùng nuôi tập trung, áp dụng quy trình nuôi tiên tiến, thực hành nuôi tốt (GAP) để giảm thuốc và hóa chất dùng trong quá trình sản xuất; tăng cường công tác kiểm dịch con giống trước khi đưa vào ao nuôi; kiểm tra các loại thức ăn, thuốc, hóa chất,... tại các cơ sở kinh doanh đảm bảo truy xuất nguồn gốc vùng nuôi.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học, triển khai ứng dụng thực hành nuôi tốt (GAP), nuôi thủy sản có trách nhiệm (CoC) để chấm dứt việc sử dụng các kháng sinh, hoá chất độc hại trong nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao giá trị và thương hiệu thủy sản của tỉnh.

- Các dự án đầu tư, các nhà máy phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường theo đúng quy định trước khi cấp phép đầu tư, xây dựng và có kế hoạch, kiên quyết di dời các doanh nghiệp chế biến thủy sản ra xa các khu dân cư;

- Định kỳ quan trắc, phân tích thành phần các chất thải độc hại, chất thải, khí thải gây ô nhiễm,... Hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư vốn, bố trí nhân lực thực hiện công tác quan trắc, thanh tra và quản lý môi trường.

- Tăng cường công tác thanh, kiểm tra, xử lý triệt để các hình thức vi phạm bảo vệ môi trường. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường; triển khai thực hiện tốt các quy định của pháp luật, các chương trình về bảo vệ môi trường.

8. Về ứng phó với biến đổi khí hậu - nước biển dâng

- Tích cực phối hợp với cơ quan quản lý, nghiên cứu về tài nguyên và môi trường trong việc dự báo các kịch bản BĐKH - NBD cụ thể ở các vùng cửa sông, ven biển; dự báo các công trình phục vụ thủy sản bị đe dọa do nước biển dâng: Cảng cá, bến cá, khu neo đậu, các ao đầm nuôi ven biển,... từ đó khuyến cáo, tổ chức thiết kế, thẩm định công trình thủy sản phù hợp.

- Nghiên cứu các giống thủy sản có khả năng chịu mặn cao, có khả năng thích ứng tốt với tác động của môi trường. thời tiết khí hậu diễn biến bất thường, không theo quy luật.

9. Tăng cường quản lý nhà nước ngành thủy sản

- Tăng cường quản lý phát triển ngành chế biến thủy sản; tập trung giải quyết tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo môi trường bình đẳng, thông thoáng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp, tạo sự công bằng, thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư sản xuất kinh doanh, phát triển theo quy hoạch.

- Thường xuyên giám sát, đôn đốc các đơn vị thực hiện đầu tư trong lĩnh vực chế biến thủy sản thực hiện đúng tiến độ đã đề ra.

- Tập trung kiện toàn tổ chức, hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức sự nghiệp về thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, đảm bảo phù hợp với đặc điểm nghề cá của tỉnh.

10. Về vốn đầu tư

a) Sơ bộ về đầu tư

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư: 18.043 tỷ đồng.

- Nguồn vốn đầu tư:

+ Vốn ngân sách: 5.413 tỷ đồng;

+ Vốn huy động: 12.630 tỷ đồng.

- Phân kỳ đầu tư:

+ Giai đoạn 2014 - 2015: 6.426 tỷ đồng.

++ Vốn ngân sách: 1.928 tỷ đồng;

++ Vốn huy động: 4.498 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2016 - 2020: 11.617 tỷ đồng.

++ Vốn ngân sách: 3.485 tỷ đồng;

++ Vốn huy động: 8.132 tỷ đồng.

b) Giải pháp về tạo nguồn và hỗ trợ cho phát triển sản xuất

- Vốn ngân sách: Tranh thủ sự hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Trung ương cùng với sự bố trí ngân sách tỉnh và các huyện, thành phố để xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất và khai thác thủy sản theo các dự án đầu tư; tăng cường công tác khuyến ngư, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Vốn huy động: Thu hút, kêu gọi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển ngành thủy sản theo các dự án thuộc danh mục ưu tiên kêu gọi đầu tư tập trung vào các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến và tiêu thụ thủy hải sản. Xây dựng, thực hiện một số chính sách khuyến khích hỗ trợ đầu tư để thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư.

- Vốn đầu tư nước ngoài: Tranh thủ nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế hỗ trợ thực hiện các dự án tăng cường năng lực quản lý ngành, đào tạo nhân lực, khuyến nông, chuyển giao công nghệ, giám sát môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; xây dựng các mô hình thí điểm quản lý nguồn lợi hải sản, khu bảo tồn biển,...

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố công bố, phổ biến rộng rãi nội dung quy hoạch.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch, đề án, chương trình, dự án,... để thực hiện nội dung quy hoạch. Chịu trách nhiệm làm đầu mối, chủ trì, phối hợp với các ngành, các cấp có liên quan trong việc quản lý, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân đầu tư, mở rộng, phát triển sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp quy hoạch, đúng quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách, văn bản pháp luật phục vụ quản lý lĩnh vực thủy sản; theo dõi, đôn đốc thực hiện Quy hoạch; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh quy hoạch kịp thời khi không phù hợp.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Trên cơ sở quy hoạch, các dự án đầu tư đã được cấp có thẩm quyền cho chủ trương, cân đối, bố trí vốn đầu tư theo phân cấp để thực hiện Quy hoạch phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Công thương: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai chính sách đổi mới công nghệ chế biến thủy sản, hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại nhằm giới thiệu quảng bá thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước; phối hợp và hỗ trợ các địa phương quy hoạch, phát triển các khu, cụm chế biến, đóng sửa tàu thuyền, làng nghề chế biến thủy sản...

4. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố hướng dẫn chính sách đất đai cho các tổ chức, cá nhân thuê đất phát triển sản xuất thủy sản, xây dựng, bảo quản, chế biến và kiểm soát tình hình ô nhiễm môi trường trong sản xuất thủy sản; bổ sung nhu cầu sử dụng đất các công trình, dự án phát triển thủy sản vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ: Hỗ trợ doanh nghiệp chế biến thủy sản xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn HACCP, ISO... Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hội nghề nghiệp trong ngành thủy sản xây dựng thương hiệu sản phẩm. Xúc tiến các chương trình đổi mới trang thiết bị, công nghệ tiên tiến phù hợp với loại hình sản xuất của tỉnh.

6. Các Sở, ngành tỉnh có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của ngành có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.

7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, hướng dẫn, giám sát các tổ chức, cá nhân đầu tư, mở rộng phát triển thủy sản đảm bảo theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt.

- Tổ chức quản lý quy hoạch chặt chẽ, đảm bảo có hiệu quả đúng quy định.

- Lồng ghép nội dung quy hoạch phát triển thủy sản của tỉnh phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố. Xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển thủy sản trên địa bàn đảm bảo có hiệu quả, đúng quy định.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong quản lý, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phát triển thủy sản trên địa bàn; trực tiếp tổ chức quản lý phát triển sản xuất kinh doanh thủy sản trên địa bàn quản lý theo phân công, phân cấp.

- Bổ sung nhu cầu sử dụng đất thủy sản theo quy hoạch trên địa bàn vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Chỉ đạo các phòng, ban chức năng của huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về phát triển thủy sản tại cơ sở. Xử lý nghiêm minh, đúng quy định các vi phạm pháp luật về bảo vệ nguồn lợi thủy sản và môi trường sinh thái theo thẩm quyền đối với các tổ chức, cá nhân vi phạm tại địa phương.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Khoa học và Công nghệ, Giao thông Vận tải, Xây dựng, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Trà Vinh; Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Phong

PHỤ LỤC 01

CÁC CHỈ TIÊU QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH TRÀ VINH ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Stt	Danh mục	Đvt	HT	Quy hoạch			TTBQ (%/năm)		
				2015	2020	2030	'13-'15	'16-'20	'21-'30
1	**Năng lực ngành**								
1.1	Diện tích NTTS	Ha	31.422	37.860	39.224	38.816	6,41	0,71	-0,10
*	Nuôi nước ngọt	-	5.885	10.000	11.886	12.726	19,33	3,52	0,69
-	Cá	-	5.035	6.435	7.366	7.841	8,52	2,74	0,63
-	Tôm càng xanh	-	1.579	3.890	4.835	5.240	35,06	4,45	0,81
	Tôm kết hợp	-	839	3.540	4.485	4.840	61,59	4,85	0,76
	Nuôi sau vụ tôm sú (*)	-	740	350	350	400	-22,09	0,00	1,34
-	Thủy đặc sản	-	11	25	35	45	31,48	6,96	2,54
*	Nuôi nước lợ mặn	-	25.537	27.860	27.338	26.090	2,94	-0,38	-0,47
-	Tôm nước lợ	-	24.504	25.660	25.038	23.790	1,55	-0,49	-0,51
-	Cá sau vụ tôm	-	-	2.000	2.000	2.800	-	0,00	3,42
-	Cua biển	-	14.923	13.800	12.613	11.800	-2,57	-1,78	-0,66
-	Nhuyễn thể	-	1.033	2.200	2.300	2.300	28,66	0,89	0,00
1.2	Tàu thuyền KT biển	Chiếc	1.277	1.290	1.300	1.300	0,34	0,15	0,00
	Công suất tàu KT biển	CV	77.754	90.000	115.000	125.000	5,00	5,02	0,84
2	**Sản lượng thủy sản**	**Tấn**	**147.231**	**249.246**	**325.490**	**360.905**	**19,18**	**5,48**	**1,04**
-	Nuôi trồng	-	72.212	172.746	245.490	275.905	33,74	7,28	1,17
-	Khai thác	-	75.019	76.500	80.000	85.000	0,65	0,90	0,61
3	**Giá trị sản xuất (GO)**	**Tỷ đồng**	**10.658**	**15.429**	**20.290**	**26.210**	**13,12**	**5,63**	**2,59**
-	Nuôi trồng	-	5.849	9.181	11.064	11.995	16,22	3,80	0,81
-	Khai thác	-	2.500	2.831	3.600	4.505	4,23	4,92	2,27
-	Chế biến	-	2.309	3.417	5.626	9.710	13,96	10,49	5,61
4	**Giá trị tăng thêm (VA)**	**Tỷ đồng**	**2.792**	**4.190**	**5.629**	**7.653**	**14,50**	**6,08**	**3,12**
-	Nuôi trồng	-	1.755	2.754	3.319	3.599	16,22	3,80	0,81
-	Khai thác	-	529	650	960	1530	7,11	8,11	4,77
-	Chế biến	-	508	786	1.350	2.524	15,66	11,42	6,46
5	**Lao động thủy sản**	**Người**	**94.460**	**95.631**	**102.633**	**106.163**	**0,41**	**1,42**	**0,34**
-	Nuôi trồng	-	86.880	87.057	91.090	90.751	0,07	0,91	-0,04
-	Khai thác	-	4.240	4.500	6.000	7.000	2,00	5,92	1,55

-	Chế biến	-	3.340	4.074	5.543	8.412	6,85	6,35	4,26

Ghi chú: (*) diện tích tôm công xanh, cá, cua đã được tính trong diện tích nuôi tôm sú.

PHỤ LỤC 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

TT	TÊN DỰ ÁN
I	**Nhóm các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ngành nuôi trồng thủy sản (NTTS)**
1	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS huyện Châu Thành;
2	Dự án Hạ tầng phục vụ NTTS xã: Trường Long Hòa, Long Toàn và Dân Thành, huyện Duyên Hải;
3	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS xã: An Quảng Hữu, Lưu Nghiệp Anh và Kim Sơn, huyện Trà Cú;
4	Dự án Hạ tầng phục vụ NTTS xã Ninh Thới, huyện Cầu Kè;
5	Dự án Đầu tư xây dựng 02 cống đầu mối Tân Dinh và Bông Bốt, huyện Cầu Kè;
6	Dự án Đầu tư xây dựng cống Trà Ngoa, huyện Càng Long;
7	Dự án Hạ tầng phục vụ NTTS huyện Tiểu Cần;
8	Dự án Xây dựng, nâng cấp cống Cái Hóp và Láng Thé, huyện Càng Long;
9	Dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ NTTS cánh đồng Năng xã: Mỹ Long Nam, Mỹ Long Bắc, Mỹ Hòa, Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang;
10	Dự án Đầu tư xây dựng Khu sản xuất giống thủy - hải sản tập trung tại xã Trường Long Hòa (quy mô 120 ha) và xã Long Hữu (quy mô 63 ha), huyện Duyên Hải;
11	Dự án Xây dựng Trung tâm Giao dịch giống tại các khu sản xuất giống tập trung (1 trung tâm chính và 3 trung tâm vệ tinh tại 4 khu sản xuất giống tập trung);
12	Dự án Mở rộng, nâng cấp các cơ sở sản xuất giống thuộc Trung tâm Giống thủy sản Trà Vinh (thành phố Trà Vinh, Cầu Ngang, Duyên Hải);
13	Dự án Đầu tư, nâng cấp mở rộng cơ sở hạ tầng, điện lưới, thủy lợi phục vụ sản xuất giống thủy sản nước ngọt xã Đức Mỹ, huyện Càng Long.
II	**Các dự án đầu tư cơ sở vật chất, tăng cường năng lực quản lý và các chương trình, dự án, mô hình nuôi trồng thủy sản**

1	Tăng cường cơ sở vật chất các Trạm Khuyến nông - Khuyến ngư;
2	Đào tạo và nâng cao năng lực quản lý ngành;
3	Đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề trong NTTS và sản xuất giống thủy sản.
4	Các chương trình, dự án, mô hình NTTS:
a	Xây dựng mô hình phát triển bền vững nghề nuôi cá lóc, huyện Trà Cú;
b	Dự án Nuôi tôm sú thâm canh năng suất cao theo tiêu chuẩn VietGAP xã Long Toàn, huyện Duyên Hai;
c	Dự án Nuôi tôm chân trắng thử nghiệm năng suất cao theo tiêu chuẩn VietGAP xã Hiệp Mỹ Đông, huyện Cầu Ngang;
d	Dự án Nâng cao hiệu quả nuôi tôm càng xanh xã: Đại Phước, Đại Phúc, Nhị Long, huyện Càng Long;
đ	Dự án Nuôi tôm sú thâm canh năng suất cao theo tiêu chuẩn VietGAP xã Long Hòa, huyện Châu Thành;
e	Xây dựng và áp dụng Quy phạm thực hành quản lý nuôi tốt hơn (BMPs) cho các tổ chức, nông dân vùng nuôi tôm - lúa, huyện Châu Thành;
g	Quan trắc và cảnh báo môi trường cho các vùng nuôi tập trung phục vụ NTTS.
III	**Các dự án phát triển sản xuất kêu gọi đầu tư**
1	Đầu tư mở rộng diện tích nuôi tôm công nghiệp, bán công nghiệp tại các vùng quy hoạch (quy mô trên 100 tấn/dự án/năm);
2	Đầu tư mở rộng diện tích nuôi nghêu tại các bãi bồi thuộc huyện: Duyên Hải, Châu Thành, Cầu Ngang (quy mô trên 30 ha/dự án);
3	Nâng cấp, mở rộng nhà máy chế biến cá, tôm, chả cá (quy mô trên 10.000 tấn/năm);
4	Xây dựng nhà máy chế biến tôm (quy mô trên 10.000 tấn/năm).
IV	**Các chương trình, dự án đầu tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản**
1	Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa tỉnh Trà Vinh;
2	Điều tra, nghiên cứu, điều chỉnh cơ cấu nghề khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
3	Khảo sát điều tra và xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về nguồn lợi thủy sản trên địa tỉnh Trà Vinh;
4	Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa tỉnh Trà Vinh;

5	Tái tạo, thả bổ sung giống thủy sản tại một số vùng nội đồng và ven biển trên địa tỉnh Trà Vinh;
6	Xây dựng các mô hình chuyển đổi nghề khai thác cho ngư dân trên địa tỉnh Trà Vinh;
7	Tăng cường năng lực đóng sửa tàu thuyền khai thác xa bờ tại 03 huyện: Trà Cú, Duyên Hải, Cầu Ngang;
8	Nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại bến cá Đông Hải (huyện Duyên Hải) và bến cá Vĩnh Bảo (huyện Châu Thành);
9	Nạo vét, nâng cấp mở rộng hệ thống cảng cá Định An theo hướng qua cầu Cá Lóc (huyện Trà Cú);
10	Nạo vét, nâng cấp hệ thống cảng cá Láng Chim, huyện Duyên Hải;
11	Thành lập Khu bảo tồn Sông Tiền và cửa Sông Hậu.

Ghi chú: Về vị trí, quy mô diện tích chiếm đất, tổng mức và nguồn vốn đầu tư của các Chương trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ./.

TTĐT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1513/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Số: 6566
Ngày: 5/9/11

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là Khu kinh tế) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi lập quy hoạch:

Khu kinh tế Định An có tổng diện tích tự nhiên là 39.020 ha, gồm đất tự nhiên của huyện Trà Cú và huyện Duyên Hải; giáp giới như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh lộ 914 xã Long Hữu, Hiệp Thạnh (Duyên Hải), Kim Sơn (Trà Cú).

- Phía Tây Nam giáp sông Hậu và cửa biển Định An.

- Phía Nam và Đông Nam giáp biển Đông với chiều dài bờ biển khoảng 42 km.

2. Tính chất:

- Là Khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, gồm công nghiệp - thương mại - dịch vụ - du lịch - đô thị và nông - lâm - ngư nghiệp gắn với kinh tế biển.

- Là một trong những trung tâm kinh tế, văn hoá của tỉnh Trà Vinh và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Là cửa ngõ giao thương hàng hải quốc tế và đầu mối giao thông quan trọng của vùng đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Nam Bộ.

- Có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng của vùng và quốc gia.

3. Quy mô dân số và đất đai:

- Giai đoạn 1 đến năm 2020: Diện tích phát triển là 15.403 ha, dân số khoảng 206.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 105.000 người.

- Giai đoạn 2 đến năm 2030: Diện tích phát triển là 39.020 ha, dân số khoảng 250.000 người, trong đó dân số đô thị khoảng 150.000 người.

4. Định hướng và mô hình phát triển không gian:

a) Định hướng phát triển không gian:

Không gian Khu kinh tế phát triển chủ yếu về 2 hướng Bắc và Nam của kênh đào Trà Vinh:

- Hướng phía Bắc kênh đào Trà Vinh, bao gồm thị trấn Duyên Hải, các xã Long Toàn, Ngũ Lạc, Đôn Châu, Đôn Xuân, Đại An, Hàm Tân và thị trấn Định An.

- Hướng phía Nam kênh đào Trà Vinh, bao gồm các xã Long Vĩnh, Đông Hải, Dân Thành, Trường Long Hòa.

b) Mô hình phát triển không gian:

Không gian Khu kinh tế được phát triển với sự kết nối mạng đa cực, đa trung tâm trên nguyên tắc bảo tồn và tôn tạo môi trường sinh thái tự nhiên.

- Hướng phía Bắc kênh đào Trà Vinh gồm:

+ Cực phía Đông, Đông Bắc: Bố trí các chức năng bao gồm khu phi thuế quan, khu hành chính, một số khu chức năng chuyên dụng khác và thị xã Duyên Hải.

+ Cực phía Tây: Bố trí đô thị Định An và cảng Trà Cú, các khu du lịch, dịch vụ, dân cư và một số khu chuyên dụng khác.

+ Cực phía Bắc (giữa Đông và Tây): Bố trí các khu công nghiệp và các dịch vụ kèm theo, gồm các khu: Định An, Đôn Xuân và Ngũ Lạc.

+ Khu vực còn lại phía Đông Nam thị xã Duyên Hải: Phát triển khu du lịch và dịch vụ Ba Động.

- Hướng phía Nam kênh đào Trà Vinh gồm:

+ Cực phía Đông: Bố trí các chức năng bao gồm thị trấn Long Thành, khu tái định cư và một số khu chức năng chuyên dụng khác.

+ Cực phía Tây: Bố trí đô thị Long Vĩnh và một số khu chuyên dụng khác.

+ Cực giữa Đông và Tây: Bố trí vùng dự trữ phát triển công nghiệp lớn và các dịch vụ kèm theo.

+ Khu vực còn lại phía Nam: Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp, bảo vệ môi trường và các điểm dân cư nông thôn mới.

5. Quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

+ Các khu chức năng chính trong Khu kinh tế: 26.424 ha. Bao gồm: Khu phi thuế quan 501 ha; khu công nghiệp và kho tàng 3.156 ha; các khu du lịch, dịch vụ, giải trí 4.305 ha; thị xã Duyên Hải 2.662 ha; đô thị Định An - Cảng Trà Cú 2.572 ha; thị trấn Long Thành 1.080 ha; đô thị Long Vĩnh (dự trữ phát triển) 1.109 ha; các điểm dân cư đô thị khác (tái định cư) 759 ha; các khu phát triển nông - lâm ngư nghiệp và dân cư nông thôn 10.280 ha.

+ Các khu chuyên dụng khác: 12.596 ha. Bao gồm: Khu hành chính và hạ tầng xã hội tập trung 400 ha; các khu thương mại - dịch vụ chuyên dụng 283 ha; khu dự trữ xây dựng sân bay Long Toàn: 719 ha; rừng phòng hộ 2.097 ha; thềm bờ biển 2.275 ha; khu quân sự 164 ha; khu dự trữ phát triển công nghiệp 2.166 ha; sông, kênh chính (mặt nước và thềm cây xanh ngoài khu) 1.120 ha; giao thông đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật 3.374 ha; giao thông đối ngoại 1.045 ha; kênh đào Trà Vinh, bến bãi 1.957 ha; khu nghĩa trang 372 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

+ Các khu chức năng chính trong Khu kinh tế: 12.272 ha. Bao gồm: Khu phi thuế quan 501 ha; khu công nghiệp và kho tàng 3.156 ha; các khu du lịch, dịch vụ, giải trí 1.965 ha; thị xã Duyên Hải 2.662 ha; đô thị Định An - Cảng Trà Cú 2.571 ha; các điểm dân cư đô thị khác (tái định cư) 380 ha; các khu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp và dân cư nông thôn 1.035 ha;

+ Các khu chuyên dụng khác: 3.131 ha. Bao gồm: Khu hành chính và hạ tầng xã hội tập trung 400 ha; đất thương mại - dịch vụ chuyên dụng 283 ha; khu dự trữ xây dựng sân bay Long Toàn 719 ha; khu quân sự 156 ha; rừng phòng hộ 168 ha; thềm bờ biển 414 ha; sông, kênh chính 312 ha; giao thông đối ngoại và hạ tầng kỹ thuật 680 ha.

6. Phân khu chức năng:

a) Khu phi thuế quan:

Diện tích 501 ha, bố trí tại khu Đông Bắc, hướng Bắc kênh đào Trà Vinh thuộc xã Long Toàn, huyện Duyên Hải.

b) Các khu công nghiệp và kho tàng:

- Khu vực Bắc kênh đào Trà Vinh:

+ Bố trí 3 khu công nghiệp kèm theo các khu dịch vụ, phụ trợ khác tại khu vực nằm giữa Đông và Tây Bắc, bao gồm:

. Khu công nghiệp Định An: Diện tích 591 ha, thuộc xã Định An và Đôn Xuân.

. Khu công nghiệp Đôn Xuân - Đôn Châu: Diện tích 934 ha, thuộc xã Đôn Xuân và xã Đôn Châu.

. Khu công nghiệp Ngũ Lạc: Diện tích 936 ha, thuộc xã Ngũ Lạc.

. Khu dịch vụ công nghiệp: Diện tích 305 ha, thuộc xã Ngũ Lạc, bố trí các loại dịch vụ và phụ trợ cho các khu công nghiệp như kho bãi, trưng bày sản phẩm v.v...

. Khu kho ngoại quan (logistic): Diện tích 101 ha, thuộc xã Đôn Xuân, có chức năng bốc dỡ đóng gói, trung chuyển hàng hóa từ 2 cảng Long Toàn và Trà Cú cho các khu công nghiệp.

+ Trung tâm điện lực Duyên Hải: Bố trí theo dự án đang được thực hiện, diện tích khoảng 289 ha, thuộc địa phận xã Dân Thành.

- Khu vực Nam kênh đào Trà Vinh: Bố trí đất dự trữ cho phát triển các khu công nghiệp tại cực giữa Đông và Tây Bắc, phục vụ sau năm 2030 như sau:

+ Khu dự trữ phát triển công nghiệp Long Vĩnh: Diện tích 1.173 ha, thuộc xã Long Vĩnh.

+ Khu dự trữ phát triển công nghiệp Long Khánh: Diện tích 993 ha, thuộc xã Long Khánh.

c) Các khu dịch vụ và du lịch:

- Khu vực Bắc kênh đào Trà Vinh: Bố trí một số các khu dịch vụ và du lịch có tính chất tổng hợp hoặc chuyên đề riêng biệt:

+ Khu cảng và dịch vụ cảng Long Toàn: Khu này là cảng trung chuyển tổng hợp, diện tích khoảng 260 ha, thuộc xã Long Toàn.

+ Khu cảng và dịch vụ cảng Trà Cú: Khu này là cảng trung chuyển tổng hợp, diện tích khoảng 150 ha, thuộc xã Hàm Tân.

+ Khu du lịch biển Ba Động: Tổng diện tích tự nhiên 1.614 ha chưa kể rừng phòng hộ và bãi cát ven biển liền kề, thuộc xã Trường Long Hòa.

+ Khu dịch vụ, giải trí Dân Thành 1: Là khu giải trí tổng hợp, diện tích 268 ha, thuộc xã Dân Thành.

+ Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Đôn Châu: Là khu giải trí tổng hợp phục vụ cho vùng công nghiệp, diện tích 299 ha, thuộc xã Đôn Châu.

+ Khu dịch vụ, giải trí hồ nước ngọt Định An: Là khu giải trí tổng hợp, diện tích 330 ha, thuộc xã Định An và Đôn Xuân.

+ Các khu dịch vụ, giải trí khác gồm các khu giải trí phía Bắc thị xã Duyên Hải có diện tích 156 ha và Đông Nam thị xã có diện tích 233 ha, là những khu giải trí và cây xanh chuyên đề, phục vụ cho thị xã nói riêng và khu kinh tế nói chung.

- Khu vực Nam kênh đào Trà Vinh: Bố trí một số các khu dịch vụ và du lịch lớn kết hợp phát triển nông, lâm ngư nghiệp gồm:

+ Rừng sinh thái xã Long Khánh được khai thác cho phát triển du lịch; tổng diện tích 959 ha.

+ Khu dịch vụ, giải trí sinh thái Dân Thành 2: Khu dịch vụ giải trí khai thác thế mạnh sinh thái đồng quê kết hợp nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ nông thôn. Được bố trí có diện tích 424 ha, thuộc xã Dân Thành.

d) Khu hành chính và hạ tầng xã hội tập trung của Khu kinh tế:

- Khu hành chính và hạ tầng xã hội tập trung: Tổng diện tích 400 ha, bố trí tại khu vực giáp kênh đào Trà Vinh, giữa 2 đô thị Duyên Hải và Long Thành.

- Khu trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học: Bố trí tại thị trấn Long Thành, diện tích 156 ha.

- Khu trung tâm giao lưu văn hóa các dân tộc: Bố trí tại đô thị Định An và cảng Trà Cú, phía Đông là sông Rạch Cá, phía Nam là đường tỉnh lộ 915, có diện tích 59 ha.

Ngoài ra còn có các khu thương mại - dịch vụ chuyên dụng khác của Khu kinh tế có diện tích 283 ha, được bố trí tại các đô thị và xen kẽ các khu chức năng trong Khu kinh tế.

đ) Hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn:

- Thị xã Duyên Hải:

+ Thị xã Duyên Hải được nâng cấp, mở rộng từ thị trấn Duyên Hải, trong tương lai là đô thị loại III; là trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội và du lịch dịch vụ của Khu kinh tế và tỉnh Trà Vinh.

+ Tổng diện tích đất xây dựng đô thị là 2.662 ha.

+ Dự báo quy mô dân số đến năm 2030 là 70.000 người.

+ Hướng phát triển chủ yếu dọc theo quốc lộ 53 và về 2 phía: Phía Bắc đến hết ranh giới hành chính; phía Nam đến giáp sông Láng Chim, theo mô hình cấu trúc dạng đa cực.

- Đô thị Định An - Trà Cú:

+ Đô thị được xây dựng trên địa phận của thị trấn Định An và các xã Định An, Đại An, Hàm Tân (thuộc huyện Trà Cú), trong tương lai là đô thị loại III.

+ Tính chất là một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội và du lịch dịch vụ của Khu kinh tế.

+ Diện tích đất tự nhiên là 2.572 ha, diện tích đất xây dựng đô thị là 1.396 ha.

+ Dự báo quy mô dân số đến năm 2030 là 66.000 người.

+ Hướng phát triển chủ yếu dọc theo đường tỉnh lộ 915, dọc sông Hậu, quốc lộ 53 và kênh Trà Vinh.

- Khu Định An:

+ Phát triển thị trấn Định An và phần đô thị hóa mở rộng trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội và du lịch dịch vụ của huyện Trà Cú và phía Tây Khu kinh tế.

+ Diện tích đất tự nhiên là 1.926 ha (trong đó phần thuộc thị trấn Định An là 984 ha, phần mở rộng là 942 ha). Diện tích đất xây dựng đô thị là 1.090 ha. Dự báo quy mô dân số đến năm 2030 là 51.000 người.

+ Hướng phát triển chủ đạo dọc tuyến đường tỉnh lộ 915 dự kiến và dọc bờ sông Hậu.

- Khu cảng Trà Cú:

+ Là khu đô thị chuyên ngành gắn với dịch vụ cảng Trà Cú.

+ Diện tích đất tự nhiên là 645 ha, thuộc địa phận xã Hàm Tân. Dự báo quy mô dân số đến năm 2030 là 15.000 người. Diện tích đất xây dựng đô thị là 305 ha.

+ Các chức năng dự kiến trong Khu gồm: Cảng, nhà ở, công trình điều hành, các công trình dịch vụ vận tải, kho bãi và các công trình thương mại hỗ trợ khác.

- Thị trấn Long Thành: Quy hoạch xây dựng mới, là thị trấn huyện lỵ của huyện Duyên Hải (thay thế cho thị trấn Duyên Hải), là đô thị loại V với tính chất là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và du lịch dịch vụ của huyện Duyên Hải và của Khu kinh tế.

+ Diện tích đất tự nhiên là 1.080 ha, thuộc phạm vi của xã Long Thành. Diện tích đất xây dựng đô thị là 375 ha.

+ Dự báo quy mô dân số đến năm 2030 là 15.000 người.

- Đô thị Long Vĩnh:

+ Là khu đô thị chuyên ngành, dự trữ phát triển sau năm 2030 cùng với các dự án xây dựng khu công nghiệp tại hướng Nam kênh đào Trà Vinh; là đô thị công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

+ Diện tích đất tự nhiên là 1.109 ha, thuộc địa phận xã Long Vĩnh. Diện tích đất đô thị là 542 ha.

+ Dự báo quy mô dân số đến năm 2030 là 23.000 người.

- Các điểm dân cư đô thị khác:

Xây dựng 2 khu tái định cư thuộc xã Dân Thành (huyện Duyên Hải). Tổng diện tích là 759 ha:

+ Khu tái định cư Dân Thành 1, diện tích khoảng 378 ha, phía Tây Bắc giáp đường tỉnh lộ 913, phía Đông Bắc giáp kênh đào Trà Vinh, phía Đông Nam giáp rừng phòng hộ.

+ Khu tái định cư Dân Thành 2, diện tích 380 ha, phía Tây Bắc giáp đường tỉnh lộ 913, phía Tây Nam giáp kênh đào Trà Vinh, phía Đông Nam giáp Trung tâm điện lực Duyên Hải. Khu vực này đáp ứng nhu cầu ở kết hợp phục vụ cho Trung tâm điện lực Duyên Hải.

- Các điểm dân cư nông thôn:

Cải tạo xây dựng 49 điểm dân cư nông thôn cũ với tổng diện tích 1.206 ha, xây dựng mới 18 điểm dân cư nông thôn mới với tổng diện tích 465 ha theo mô hình nông thôn mới gắn với các vùng canh tác nông - lâm - ngư nghiệp tập trung và các khu chuyên môn hoá sản xuất có tính chất nông thôn khác.

e) Các khu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp:

- Khu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp xã Long Vĩnh, Long Khánh: Diện tích 4.452 ha, gắn với 28 điểm dân cư nông thôn cũ và 5 điểm dân cư nông thôn mới (khoảng 50.000 người). Định hướng phát triển lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, du lịch dịch vụ nông nghiệp nông thôn.

- Khu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp xã Đông Hải: Diện tích 1.045 ha gắn với 1 điểm dân cư nông thôn cũ (khoảng 4.000 người). Định hướng phát triển chủ yếu là nuôi trồng thủy sản.

- Khu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp xã Dân Thành, Đông Hải:

+ Khu 1 (Khu Dân Thành, Đông Hải): Diện tích 1.951 ha gắn với 9 điểm dân cư nông thôn cũ và 5 điểm dân cư nông thôn mới (bao gồm cả dân cư trong rừng phòng hộ liền kề, tổng số khoảng 25.000 người). Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, trồng cây ăn quả.

+ Khu 2: diện tích 1.035 ha, gắn với 4 điểm dân cư nông thôn cũ và 4 điểm dân cư nông thôn mới (khoảng 11.500 người). Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản mật độ cao, trồng cây lâu năm, du lịch, dịch vụ nông thôn.

- Khu phát triển nông - lâm - ngư nghiệp xã Trường Long Hòa: Diện tích 1.828 ha gắn với 7 điểm dân cư nông thôn cũ và 4 điểm dân cư nông thôn mới (bao gồm cả dân cư nông thôn trong Khu du lịch biển Ba Động, tổng số khoảng 15.500 người). Định hướng phát triển nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp, trồng cây ăn quả, du lịch, dịch vụ nông thôn.

g) Các khu chuyên dụng khác:

- Rừng phòng hộ: Khoanh vùng bảo vệ, trồng bổ sung cho 2.097 ha rừng hiện trạng tại các xã Long Vĩnh, Đông Hải, Dân Thành và xã Trường Long Hoà.

- Các khu quân sự, di tích: Giữ nguyên quy mô và vị trí các khu điểm hiện có.

- Cải tạo nâng cấp sân bay hiện có phục vụ vận chuyển cho các loại máy bay cỡ nhỏ.

- Dự trữ 719 ha tại khu vực Long Toàn để xây dựng sân bay Long Toàn khi có nhu cầu trong giai đoạn sau năm 2030; trước mắt khu đất này vẫn được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp.

7. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

a) Hệ thống giao thông

- Hệ thống đường bộ:

+ Đường bộ đối ngoại:

. Quốc lộ 53 là trục đối ngoại chính của Khu kinh tế. Đoạn chạy ngoài khu đô thị được thiết kế đạt tiêu chuẩn đường đồng bằng cấp I, lộ giới rộng 32 m. Đoạn đi qua đô thị có mặt cắt lộ giới rộng 67 m, trong đó ngoài luồng giao thông chính cho đối ngoại, bố trí hệ thống đường gom và dải cây xanh cách ly cho đô thị.

. Tuyến đường bộ ven biển: Đoạn tuyến đi qua Khu kinh tế có chiều dài 54 km, điểm đầu tuyến là cầu dân sinh qua sông Láng Chim tại xã Trường Long Hòa - huyện Duyên Hải, điểm cuối tuyến tại điểm giao với quốc lộ 53 tại xã Long Vĩnh - huyện Duyên Hải. Phương án tuyến được xác định theo quy hoạch chi tiết. Mặt cắt được thiết kế theo các thiết kế của các đoạn tuyến thành phần với mặt cắt lộ giới rộng từ 28 - 40 m.

. Tỉnh lộ 914: Là tuyến đường vành đai phía Bắc của Khu kinh tế nối quốc lộ 53, 54, 60 đi các tỉnh thành trong khu vực. Mặt cắt được mở rộng lên 32 m, tiêu chuẩn đường cấp I đồng bằng, lộ giới bảo vệ và dự trữ là 60 m.

. Tuyến đường dọc hai bên kênh đào Trà Vinh là đường trục kết nối hai phía Đông Tây, liên kết các đô thị và các trung tâm chức năng trong Khu kinh tế. Tuyến này được thiết kế với mặt cắt từ 24 - 32 m, đạt tiêu chuẩn đường cấp I, cấp II đồng bằng. Lộ giới bảo vệ và dự trữ từ 45 - 60 m.

. Nâng cấp huyện lộ 81 thành tuyến giao thông liên khu đoạn từ trung tâm Khu kinh tế và cảng Trà Cú đến vùng trung tâm điện lực Duyên Hải, khu du lịch biển Ba Động. Mặt cắt thiết kế theo cấu trúc đường đô thị là 36 m, tuyến này được tính từ cảng Long Toàn đến điểm giao với tỉnh lộ 913.

+ Đường đô thị:

. Đường trục chính đô thị: Kết nối hệ thống đường khu vực trong đô thị với đường giao thông đối ngoại Khu kinh tế bao gồm các tuyến xuyên tâm, liên kết các cực phát triển của đô thị. Mặt cắt thiết kế từ 36 - 42 m, một số tuyến đi qua trung tâm đô thị được kết hợp với các dải cây xanh cảnh quan.

- Đường vành đai của các đô thị được hình thành nhằm gom các luồng vận tải của đô thị, hòa nhập với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường đối ngoại. Các tuyến được thiết kế có mặt cắt từ 33 - 36 m.

- Đường khu vực đô thị: Thiết kế với mặt cắt từ 20,5 - 25 m, có nhiệm vụ kết nối các khu chức năng với các đường trục chính trong đô thị.

- Đường giao thông chính các khu vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và dân cư nông thôn: Nâng cấp, cải tạo các tuyến huyện lộ, liên xã hiện có; kết hợp mở các tuyến mới tạo thành mạng các tuyến chính cho vùng, liên hệ thuận lợi với các tuyến khác trong Khu kinh tế. Đạt tiêu chuẩn đường cấp III và cấp IV đồng bằng.

- Đường giao thông liên xã, liên thôn: Cải tạo theo hướng nâng cao năng lực giao thông, tạo điều kiện cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Đạt tiêu chuẩn đường cấp V và cấp VI đồng bằng.

- Giao thông đường thủy: Kết hợp với hệ thống giao thông đường bộ, khai thác các tuyến giao thông đường thuỷ hiện có trong Khu kinh tế, bao gồm các tuyến: Kênh đào Trà Vinh, sông Long Toàn, sông La Ghi, rạch Cỏ, sông Cồn Lợi, sông Động Cao, sông Cồn Cù, sông Ba Động, kênh 3 - 2, kênh Ông Năm…

- Giao thông hàng không:

+ Cải tạo nâng cấp khu vực sân bay quân sự Long Toàn cũ.

+ Dành quỹ đất dự trữ cho việc xây dựng cảng hàng không tại khu vực xã Long Toàn khi cần thiết trong tương lai sau năm 2030, diện tích khoảng 719 ha, trước mắt được sử dụng cho sản xuất nông nghiệp.

- Công trình đầu mối giao thông:

+ Tiếp tục triển khai các dự án xây dựng cầu Láng Chim trên tỉnh lộ 913, qua sông Long Toàn; cầu Ba Động trên đường tỉnh lộ 913 qua sông Ba Động.

+ Xây dựng 3 cầu qua kênh đào Trà Vinh; 2 cầu trên sông Long Toàn nối đô thị Duyên Hải với vùng xã Trường Long Hòa.

+ Cải tạo, xây dựng mới và 9 cầu trên quốc lộ, tỉnh lộ; 8 cầu trên mạng đường khu vực, nội khu qua các sông kênh khác.

+ Xây dựng cảng biển Trà Vinh, địa điểm trên bờ biển Duyên Hải, là cảng tổng hợp đầu mối khu vực trong Hệ thống cảng biển Việt Nam, bao gồm các khu chức năng tổng hợp container cho tàu trọng tải 3 - 5 vạn DWT.

+ Cảng Trà Cú: Xây dựng theo dự án được duyệt, quy mô khoảng 15 - 20 ha, công suất phục vụ 80.000 tấn/năm. Đến năm 2030 có thể mở rộng thêm quy mô trong quỹ đất 150 ha đã quy hoạch.

+ Nghiên cứu mở rộng cảng Long Toàn với diện tích 215 ha với công suất dự kiến là 100.000 tấn/năm, đảm bảo cho tàu biển từ kênh đào Trà Vinh cập bến.

+ Mở rộng nâng cấp cảng cá Định An tại xã Định An có diện tích khoảng 5 ha; cảng cá Láng Chim tại xã Long Toàn có diện tích khoảng 10 ha. Các công trình trên cảng được đầu tư, xây dựng đồng bộ, nhằm nâng cao công suất trên 20.000 tấn/năm.

+ Bến thủy nội Khu kinh tế: Bố trí 05 bến tầu thủy tại các đầu mối giao thông thủy - bộ liên kết mạng lưới giao thông đường thủy và mạng lưới giao thông đường bộ, công suất mỗi bến từ 5.000 - 10.000 tấn/năm.

+ Xây dựng hệ thống giao thông công cộng đồng bộ và hoàn chỉnh gồm: Hệ thống đường bộ với 121 km xe bus đô thị, 80 km xe bus đường dài và 257 km tuyến xe khách; hệ thống đường thủy có 181 km chiều dài các tuyến đường thủy nội địa.

+ Xây dựng 1 kho ngoại quan, 4 tổng kho và 4 kho nhiên liệu tại 3 cảng chính là Cảng Trà Cú, Cảng Long Toàn, Cảng cá Láng Chim và tại kho ngoại quan logestic. Xây dựng 8 kho trung chuyển tại cảng cá Định An, các trung tâm đô thị, khu du lịch biển Ba Động và khu tái định cư Dân Thành. Toàn bộ các cảng, trung tâm đô thị, khu du lịch biển Ba Động và khu tái định cư Dân Thành đều được bố trí 1 trạm phân phối nhiên liệu và 1 bãi đỗ xe tổng hợp.

+ Mở rộng diện tích bến xe hiện có tại thị trấn Duyên Hải lên thành 1,5 - 2 ha, bố trí thêm 01 bến xe tại phía Nam thị trấn quy mô 5 - 7 ha.

+ Xây dựng 06 bến xe có diện tích trung bình từ 4 - 6 ha trong địa bàn Khu kinh tế tại thị trấn Long Thành; đô thị Định An và cảng Trà Cú; đô thị Long Vĩnh; khu du lịch biển Ba Động; khu tái định cư Dân Thành 1 và Dân Thành 2.

+ Xây dựng 3 nút giao thông lập thể gồm: Nút giao đường tránh quốc lộ 53 và đường tỉnh lộ 914 tại xã Long Hữu; nút giao quốc lộ 53 và đường tỉnh lộ 914 tại đô thị Định An; nút giao đường trục chính đô thị và đường phục vụ cảng Trà Cú tại xã Hàm Tân.

Ngoài ra tại các vị trí đầu cầu trên sông Long Toàn, kênh đào Trà Vinh bố trí các giải pháp giao cắt lập thể nhằm đảm bảo tính liên thông của toàn mạng.

+ Xây dựng 08 nút giao thông cảnh quan gồm: 5 nút tại thị trấn Duyên Hải, 1 nút giáp với khu vực cảng Long Toàn, 1 nút tại thị trấn Long Thành, 1 nút tại đô thị Long Vĩnh, 1 nút tại đô thị Định An và cảng Trà Cú.

b) Chuẩn bị kỹ thuật:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa: Gồm 8 lưu vực thoát gắn liền với hệ thống thủy lợi trên cơ sở địa hình tự nhiên, các định hướng san nền trong các đô thị ra các sông nội, kênh đào Trà Vinh và thoát ra biển Đông và sông Hậu.

- Cao độ nền xây dựng:

+ Đô thị Duyên Hải: Cao độ san nền trung bình là 2,4 m; cao độ thấp nhất: 2,0 m; cao độ cao nhất: 3,5 m; hướng dốc về phía sông Long Toàn; độ dốc san nền từ 0,3% - 0,5%.

+ Đô thị Định An và cảng Trà Cú: Cao độ san nền trung bình là 2,2 m; hướng dốc từ trung tâm đô thị về phía các sông Tổng Long, sông Rạch Cá, sông Rạch Bến Tranh; độ dốc san nền từ 0,3% - 0,4%.

+ Đô thị Long Thành: Cao độ san nền trung bình là 2,2 m; hướng dốc từ trung tâm đô thị về phía các kênh rạch xung quanh; độ dốc san nền 0,4%.

+ Đô thị Long Vĩnh: Cao độ san nền trung bình là 2,2 m; hướng dốc về phía các kênh, rạch trong vùng; độ dốc san nền từ 0,3% - 0,4%.

+ Các khu công nghiệp, phía Bắc kênh đào Trà Vinh (giữa đô thị Duyên Hải và đô thị Định An): Cao độ san nền trung bình là 2,2 m; hướng dốc về phía sông Khoen, sông Láng Sắt, kênh La Ban, sông Bến Giá; độ dốc san nền 0,5%.

+ Các khu công nghiệp, phía Nam kênh đào Trà Vinh (giữa đô thị Long Thành và đô thị Long Vĩnh dự kiến sau năm 2030) cao độ san nền trung bình là 2,0 m; hướng dốc về phía các kênh, rạch trong vùng; độ dốc san nền 0,5%.

+ Khu tái định cư: Cao độ san nền trung bình là 2,2 m; hướng dốc từ trung tâm về phía các kênh, rạch bao quanh; độ dốc san nền 0,3%.

+ Các khu lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và dân cư nông thôn: Quy định san nền đối với các điểm, khu dân cư. Giải pháp hướng dốc chung theo nguyên tắc từ khu dân cư dốc ra các khu sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp lân cận, hướng dốc cục bộ sẽ được quy hoạch xây dựng giai đoạn sau thực hiện. Cao độ san nền của các khu gồm: Các khu dân cư tại xã

Long Vĩnh, Long Khánh, Đông Hải, cao độ trung bình là 2,0 m; các khu Trường Long Hòa, Dân Thành, cao độ trung bình là 2,2 m (cao hơn các khu sản xuất từ 1,0 - 1,2 m).

+ Các khu công viên, vui chơi giải trí, du lịch: Cốt xây dựng trung bình khống chế là 2,2 m. Giải pháp chi tiết về hướng dốc, độ dốc theo điều kiện cụ thể sẽ được thực hiện ở các bước quy hoạch sau.

c) Định hướng cấp điện:

- Tổng công suất cấp điện đến năm 2020: 130 MVA.

- Tổng công suất cấp điện đến năm 2030: 168 MVA.

- Nguồn cấp điện: Nguồn 1 cấp từ trạm 220 kV Trà Vinh thông qua phân đoạn thanh cái của trạm 110 kV Cầu Ngang cấp đến trạm 110 kV Duyên Hải; nguồn 2 cấp bổ sung từ Trung tâm điện lực Duyên Hải thông qua trạm 220 kV - 250 MVA Duyên Hải.

d) Định hướng cấp nước:

- Tổng nhu cầu sử dụng nước sạch đến năm 2020 là 54.000 m^3/ngày đêm.

- Tổng nhu cầu sử dụng nước sạch đến năm 2030 là 85.000 m^3/ngày đêm.

- Công suất dự phòng cho phát triển là 25.000 m^3 (đô thị Long Vĩnh và vùng phát triển công nghiệp dự trữ sau năm 2030).

- Nguồn nước:

+ Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm có thể khai thác được với trữ lượng đáp ứng trên 200.000 m^3/ngày đêm.

+ Nguồn nước mặt: Lấy từ kênh 3 - 2, là tuyến kênh dẫn nước ngọt từ vùng phía Bắc của Khu kinh tế. Hồ chứa nước ngọt có tổng dung tích hữu ích là 5.220.000 m^3, có thể cấp độc lập cho toàn Khu kinh tế trong khoảng 4 - 5 tháng.

- Xây dựng mới 03 trạm cấp nước tại phía Đông đô thị Định An, tại xã Đôn Châu, xã Đông Hải, thị trấn Duyên Hải, tổng công suất đến năm 2020 khoảng 41.500 m^3/ngày đêm, đến năm 2030 khoảng 67.500 m^3/ngày đêm. Cải tạo nâng cấp 02 trạm cấp nước hiện có tại Duyên Hải và khu du lịch Ba Động, tổng công suất đến năm 2020 khoảng 12.500 m^3/ngày đêm, đến năm 2030 khoảng 17.500 m^3/ngày đêm.

đ) Định hướng thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Thoát nước thải:

+ Tổng nhu cầu xử lý nước thải đến năm 2020 là 29.250 m^3/ngày đêm; đến năm 2030 là 49.000 m^3/ngày đêm. Có tính toán sơ bộ dự phòng (đô thị Long Vĩnh, vùng công nghiệp phía Nam kênh đào Trà Vinh) 16.200 m^3/ngày đêm.

+ Khu vực đô thị, các khu xây dựng hạ tầng kinh tế (công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, các trung tâm v.v...): Hệ thống thoát nước thải được quy hoạch riêng với hệ thống thoát nước mưa.

+ Khu vực dân cư nông thôn: Hệ thống thoát nước thải được quy hoạch theo phương án thoát nước chung. Nước thải của khu dân cư, các công trình công cộng được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại của từng công trình sẽ được thoát ra rãnh thoát nước chung.

+ Xây dựng 13 trạm xử lý nước thải có công suất từ 1.000 - 13.000 m^3/ngày đêm, phục vụ cho toàn bộ Khu kinh tế.

- Vệ sinh môi trường:

+ Tổng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt là: 135 tấn/ngày đêm (tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt 0,9 kg/người ngày đêm).

+ Khu xử lý rác thải tập trung: Mở rộng diện tích từ 20 - 25 ha cho khu xử lý rác thải tập trung phía Bắc đường tỉnh lộ 914, thuộc địa phận xã Ngũ Lạc.

+ Cải tạo các nghĩa trang theo mô hình công viên nghĩa trang. Tại các khu vực nông thôn, từ nay đến năm 2020, các nghĩa trang hiện có cho phép tiếp tục chôn lấp. Sau năm 2020, xây dựng nghĩa trang tập trung cho toàn Khu kinh tế tại khu vực phía Tây Nam xã Long Vĩnh (gần tuyến đường bộ ven biển dự kiến) có quy mô khoảng 370 ha.

8. Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm và kiểm soát môi trường:

- Hạn chế nguồn gây ô nhiễm không khí do công nghiệp và do các hoạt động giao thông. Thực hiện công tác kiểm soát, kiểm tra, kiểm kê và quan trắc môi trường không khí.

- Có các biện pháp ngăn tiếng ồn cục bộ: Xây dựng các tường chắn tiếng ồn giao thông đối với các công trình cần yên tĩnh (bệnh viện, trường học v.v...). Bảo đảm vùng đệm cách ly giữa đường giao thông và nhà ở.

- Bảo vệ môi trường nước kênh đào Trà Vinh và sông Long Toàn. Nghiêm cấm mọi hành động xả nước bẩn ra kênh đào Trà Vinh.

- Nước bẩn sinh hoạt được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại trước khi xả vào hệ thống thoát nước bẩn chung.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trên lưu vực sông, đặc biệt là tại các khu vực nhạy cảm như: Sau các điểm nhập lưu, tại thượng lưu và hạ lưu, tại các điểm lấy nước v.v..., để giám sát tình hình ô nhiễm môi trường trên lưu vực sông để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Đối với rác thải sinh hoạt phân loại ngay tại nguồn phát sinh. Có thể tiến hành phân loại thành hai loại rác là vô cơ và hữu cơ.

- Đối với chất thải xây dựng: Các chủ công trình phải đăng ký vận chuyển với công ty môi trường đô thị, không đổ ra các khu vực xung quanh.

- Đối với chất thải công nghiệp: Chất thải độc hại phải được xử lý trước khi thải ra ngoài hoặc thu gom để xử lý riêng.

- Đối với chất thải y tế: Phải được xử lý trước khi vận chuyển tới bãi tập kết; không đổ chung với rác thải sinh hoạt.

- Đối với khu công nghiệp: Chất thải cần được xử lý đạt tiêu chuẩn vệ sinh theo quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam sau đó mới được thải ra nguồn tiếp nhận.

- Kiểm soát các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Sử dụng hợp lý phân bón hoá học và thuốc bảo vệ thực vật.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom và phân loại theo khả năng phân huỷ, có biện pháp xử lý riêng cho từng loại. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước bẩn và sử dụng công nghệ hiện đại để giảm mức độ ảnh hưởng ô nhiễm đất do nước bẩn bị ô nhiễm đổ ra môi trường đất.

- Xử lý triệt để phân thải gia súc tránh đất bị ô nhiễm bởi các vi sinh vật gây bệnh. Xử lý và không sử dụng các sản phẩm bền vững trong đất làm yếu cơ cấu lý tính của đất như: Nilon và các hợp chất cao phân tử khó phân huỷ khác v.v...

9. Các dự án ưu tiên đầu tư:

a) Các dự án động lực cấp quốc gia:

- Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 53.

- Xây dựng luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào sông Hậu.

- Xây dựng các cầu qua kênh Tắt và kênh Quan Chánh Bố (luồng cho tàu biển có trọng tải lớn vào Sông Hậu).

- Xây dựng trung tâm điện lực Duyên Hải với công suất 4.400 MW.

- Xây dựng đường ven biển kết hợp với đê biển, trong phạm vi Khu kinh tế.

- Cảng biển Duyên Hải (cảng tổng hợp khu vực trên bờ biển Duyên Hải - Trà Vinh).

b) Các dự án hạ tầng:

- Khu phi thuế quan.

- Khu công nghiệp Đôn Xuân, Đôn Châu, Ngũ Lạc.

- Khu Hành chính và Hạ tầng xã hội tập trung.

- Cảng Long Toàn, Trà Cú.

- Khu Du Lịch Ba Động.

- Các khu giải trí hồ nước ngọt Định An, Đôn Châu.

- Các dự án xây dựng phát triển: Thị xã Duyên Hải, đô thị Định An và cảng Trà Cú, thị trấn Long Thành.

- Các dự án giao thông đường bộ đối ngoại trong Khu kinh tế.

- Các dự án xây dựng điểm dân cư nông thôn

- Các dự án hạ tầng xã hội thiết yếu: Trụ sở cơ quan, doanh nghiệp, công trình y tế, văn hoá, giáo dục của Khu kinh tế.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh triển khai thực hiện các công việc sau:

1. Công bố công khai đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 được duyệt.

2. Ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Định An, tỉnh Trà Vinh đến năm 2030 được duyệt.

3. Triển khai lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị để cụ thể hóa đồ án Quy hoạch chung xây dựng được duyệt, triển khai các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật khung và các dự án đầu tư xây dựng các khu chức năng của Khu kinh tế.

4. Lập kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và quản lý quỹ đất phát triển theo quy hoạch chung xây dựng được duyệt.

5. Lập kế hoạch, chương trình để đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý Khu kinh tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Quốc phòng, Tài chính, Giao thông vận tải, Thông tin và Truyền thông, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Trà Vinh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ: KTTH, NC, ĐP;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b).

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Hoàng Trung Hải

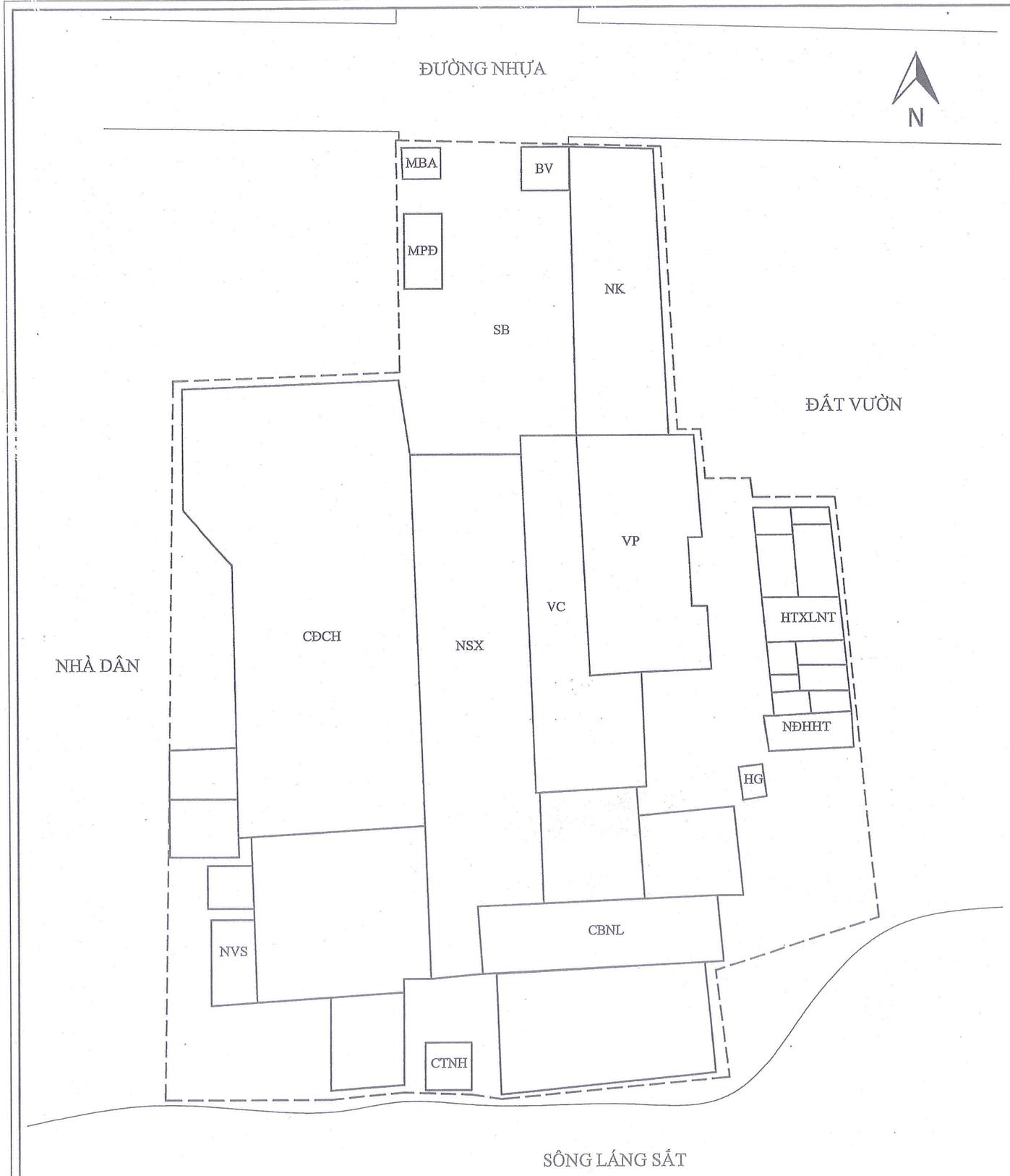

CHÚ THICH		
BV	:	NHÀ BẢO VỆ
MPĐ	:	MÁY PHÁT ĐIỆN
SB	:	SÂN BÃI
NK	:	NHÀ KHO
VP	:	VĂN PHÒNG
VC	:	KHU VỰC VẬN CHUYỂN
NSX	:	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
HTXLNT	:	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NĐHHT	:	NHÀ ĐIỀU HÀNH HTXLNT
HG	:	HỐ THU GOM NƯỚC THẢI
CBNL	:	NHẬP VÀ CHUẨN BỊ NGUYÊN LIỆU
NVS	:	NHÀ VỆ SINH
CĐCH	:	NHÀ XƯỞNG CẤP ĐÔNG, CHẢ HẤP
CTNH	:	KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI
MBA	:	MÁY BIẾN ÁP

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ CƠ SỞ "DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN (CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM)"

Ghi Chú

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH

Khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0968.271.939

Giám đốc

Đặng Thị Thu Hoa

KIỂM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N

Địa chỉ: 30 Trần Quốc Tuấn, khóm 4, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0334 919 392 hoặc 0946 766 040
Gmail: ctmtdvn@gmail.com - Website: moitruongdvn.com

CHỦ TRÌ

Lữ Thị Diễm Trinh

THIẾT KẾ

Ks. Lữ Trung Tín

VẼ

Ks. Lữ Trung Tín

CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN
(CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM)

TÊN BẢN VẼ
MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TỈ LỆ	Theo bản vẽ	KHỔ GIẤY	A3
TỔNG SỐ BẢN VẼ	6		
BẢN VẼ SỐ	1		
NGÀY HOÀN THÀNH	04/2022		

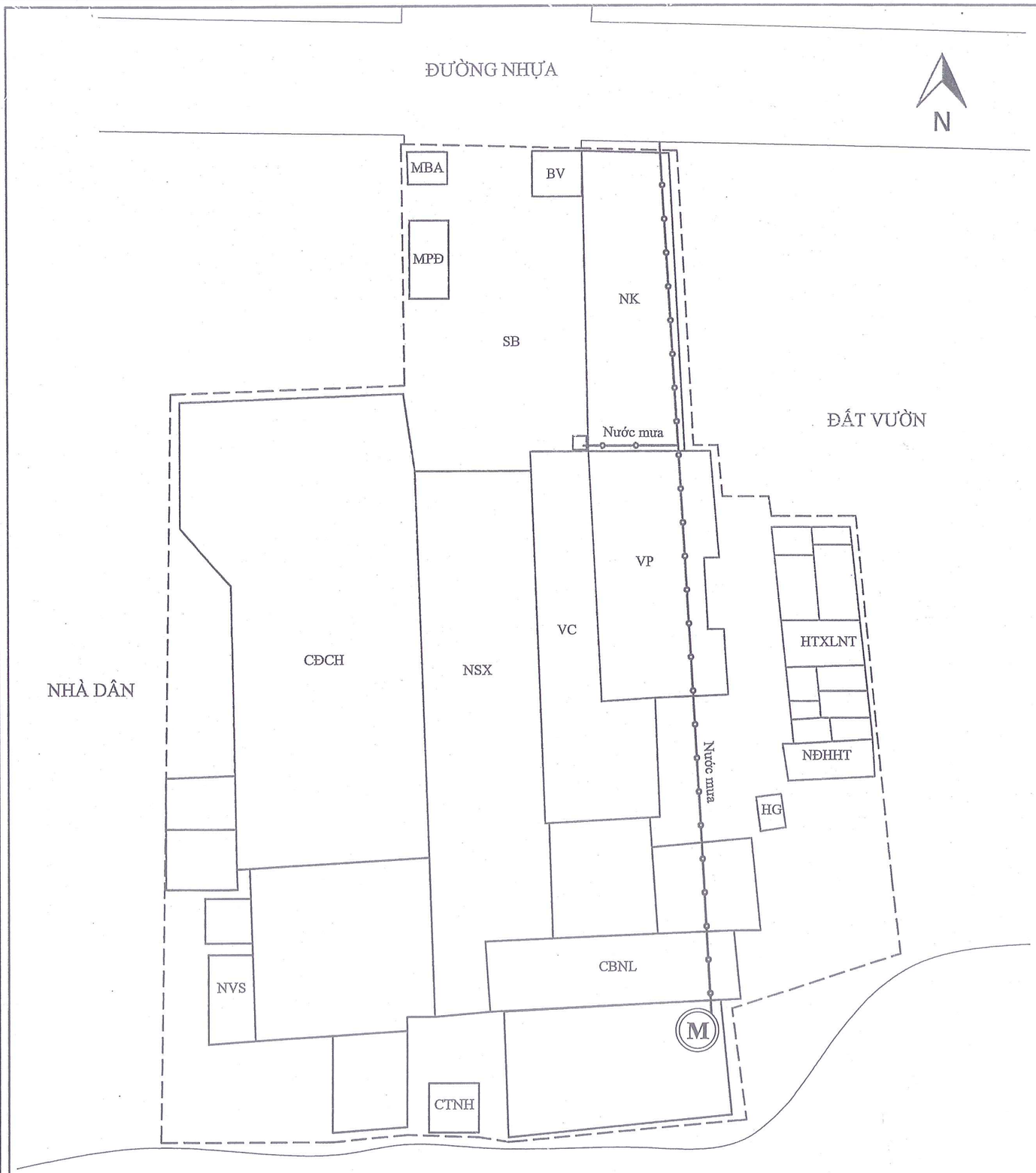

CHÚ THÍCH		
BV	:	NHÀ BẢO VỆ
MPĐ	:	MÁY PHÁT ĐIỆN
SB	:	SÂN BÃI
NK	:	NHÀ KHO
VP	:	VĂN PHÒNG
VC	:	KHU VỰC VẬN CHUYỂN
NSX	:	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
HTXLNT	:	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NĐHHT	:	NHÀ ĐIỀU HÀNH HTXLNT
HG	:	HỐ THU GOM NƯỚC THẢI
CBNL	:	NHẬP VÀ CHUẨN BỊ NGUYÊN LIỆU
NVS	:	NHÀ VỆ SINH
CĐCH	:	NHÀ XƯỞNG CẤP ĐÔNG, CHẢ HẤP
CTNH	:	KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI
MBA	:	MÁY BIẾN ÁP

ĐƯỜNG ỐNG THU GOM NƯỚC MƯA

M — VỊ TRÍ THOÁT NƯỚC MƯA
X-N: 1063089, Y-E: 586243

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC MƯA

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH

Khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0968.271.939

Giám đốc

Đặng Thị Thu Hoa

KIỂM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N

Địa chỉ: 58 Trần Quốc Tuấn, khóm 4, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0334 919 392 hoặc 0946 766 040
Email: ctmtdvn@gmail.com - Website: moitruongdvn.com

CHỦ TRÌ

Lữ Thị Diễm Trinh

THIẾT KẾ

Ks. Lữ Trung Tín

VẼ

Ks. Lữ Trung Tín

CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN
(CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM)

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC MƯA

TỈ LỆ	Theo bản vẽ	KHỔ GIẤY	A3
TỔNG SỐ BẢN VẼ	6		
BẢN VẼ SỐ	2		
NGÀY HOÀN THÀNH	04/2022		

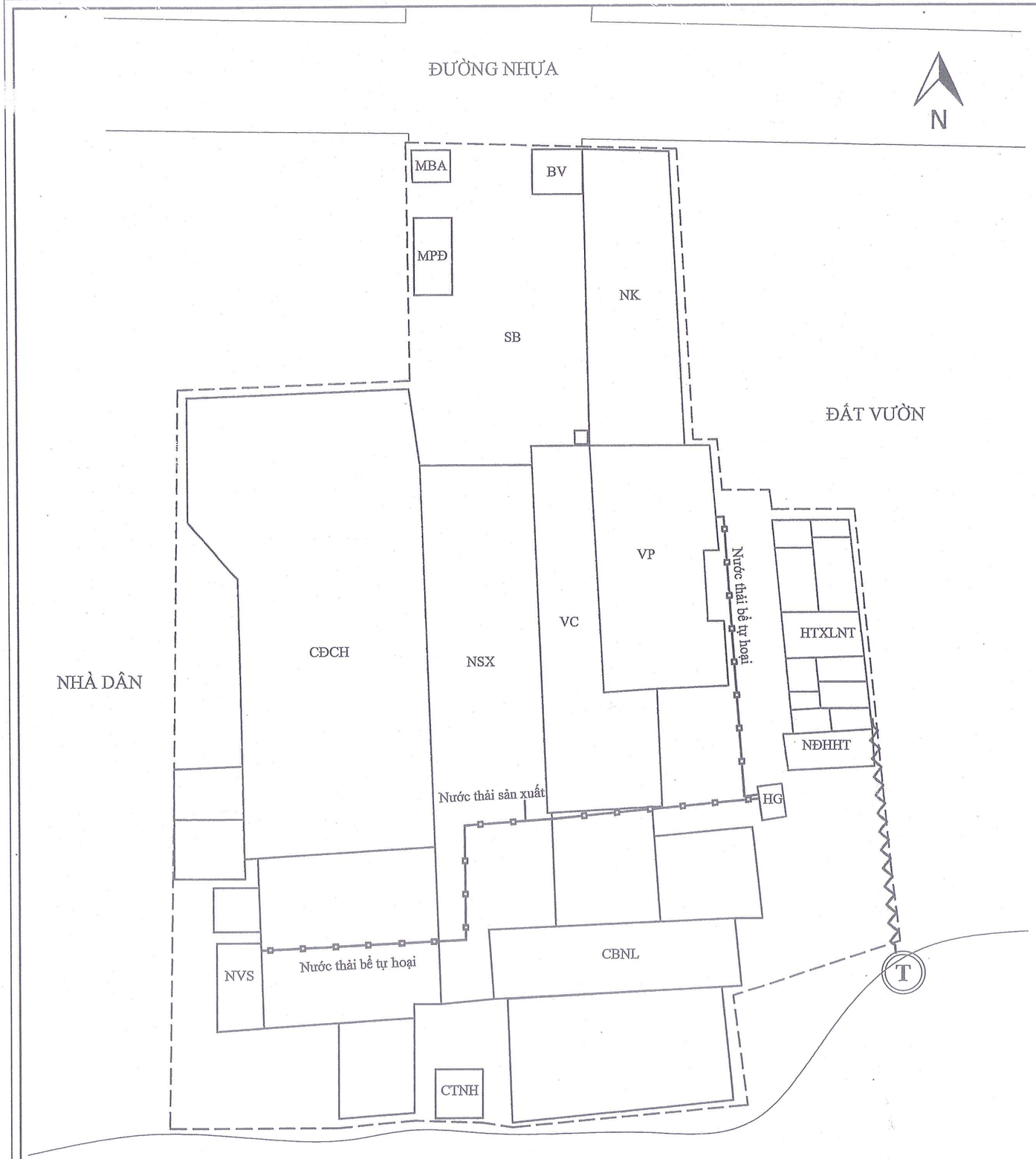

CHÚ THÍCH		
BV	:	NHÀ BẢO VỆ
MPĐ	:	MÁY PHÁT ĐIỆN
SB	:	SÂN BÃI
NK	:	NHÀ KHO
VP	:	VĂN PHÒNG
VC	:	KHU VỰC VẬN CHUYỂN
NSX	:	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
HTXLNT	:	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NĐHHT	:	NHÀ ĐIỀU HÀNH HTXLNT
HG	:	HỐ THU GOM NƯỚC THẢI
CBNL	:	NHẬP VÀ CHUẨN BỊ NGUYÊN LIỆU
NVS	:	NHÀ VỆ SINH
CĐCH	:	NHÀ XƯỞNG CẤP ĐÔNG, CHẢ HẤP
CTNH	:	KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI
MBA	:	MÁY BIẾN ÁP

ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

ĐƯỜNG ỐNG THU GOM NƯỚC THẢI

T — VỊ TRÍ THOÁT NƯỚC THẢI
X-N: 1063095, Y-E: 586265

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC THẢI

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH

Ấp 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0968.271.939

Giám đốc

Đặng Thị Tiu Hoa

KIỂM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N

Địa chỉ: 30 Trần Quốc Tuấn, khóm 4, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0334 919 392 hoặc 0946 766 040
Gmail: ctmtdvn@gmail.com - Website: moitruongdvn.com

CHỦ TRÌ

Lữ Thị Diễm Trinh

THIẾT KẾ

Ks. Lữ Trung Tín

VẼ

Ks. Lữ Trung Tín

CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN
(CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM)

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ CÔNG TRÌNH THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC THẢI

TỈ LỆ	Theo bản vẽ	KHỔ GIẤY	A3
TỔNG SỐ BẢN VẼ	6		
BẢN VẼ SỐ	3		
NGÀY HOÀN THÀNH	04/2022		

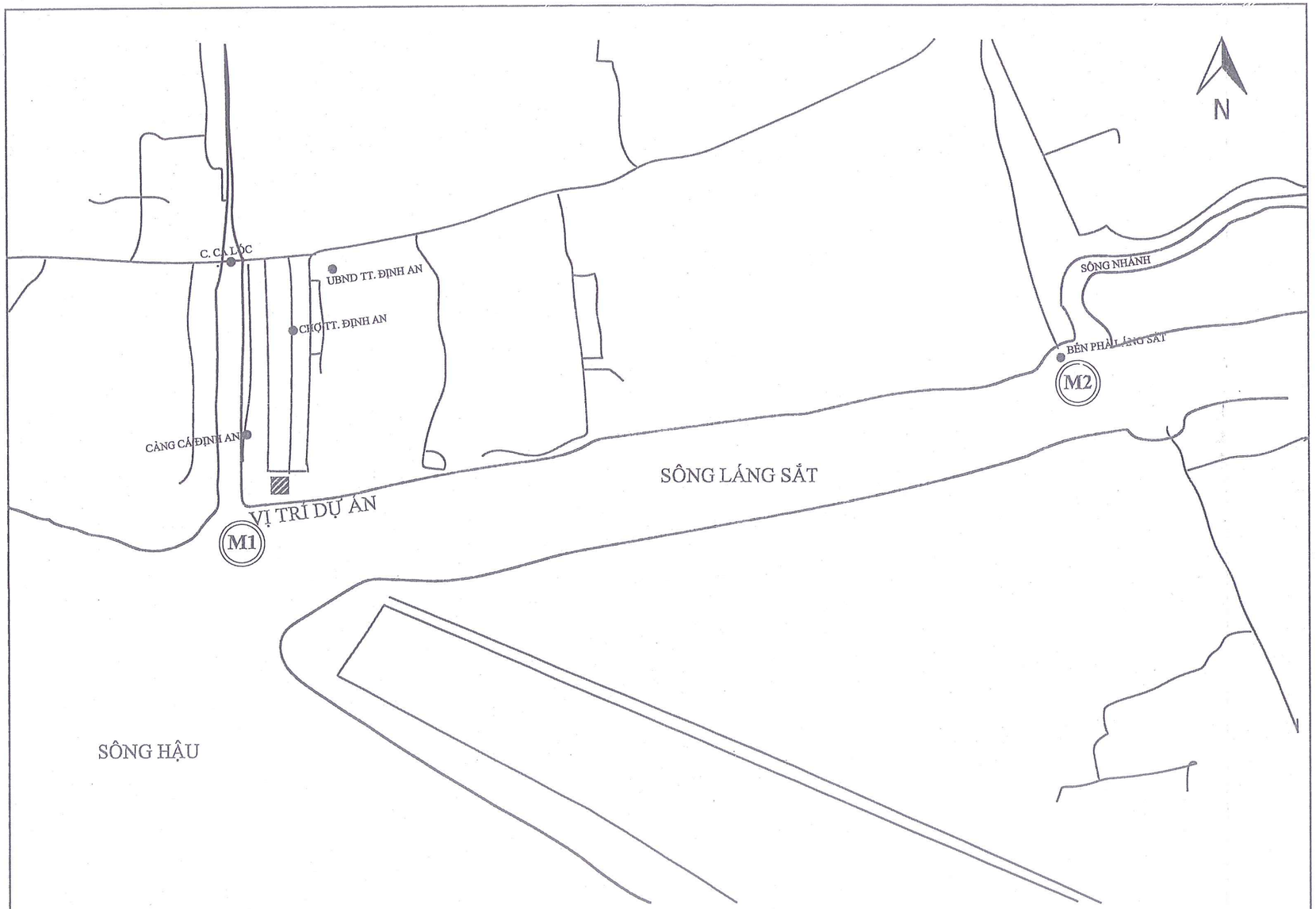

M1 VỊ TRÍ THƯỢNG LƯU
X-N: 1063039, Y-E: 586155

M2 VỊ TRÍ HẠ LƯU
X-N: 1063474, Y-E: 588602

BẢN VẼ VỊ TRÍ THU MẪU NƯỚC MẶT SÔNG LÁNG SẮT

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH

Khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0968.271.939

Giám đốc

Đặng Thị Thu Hoa

KIỂM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N

Địa chỉ: 50 Trần Quốc Tuấn, khóm 4, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0334 919 392 hoặc 0946 766 040
Gmail: ctmtdvn@gmail.com - Website: moitruongdvn.com

CHỦ TRÌ

Lữ Thị Diễm Trinh

THIẾT KẾ

Ks. Lữ Trung Tín

VẼ

Ks. Lữ Trung Tín

CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN
(CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM)

TÊN BẢN VẼ
VỊ TRÍ THU MẪU NƯỚC MẶT SÔNG LÁNG SẮT

TỈ LỆ	Theo bản vẽ	KHỔ GIẤY	A3
TỔNG SỐ BẢN VẼ	6		
BẢN VẼ SỐ	4		
NGÀY HOÀN THÀNH	04/2022		

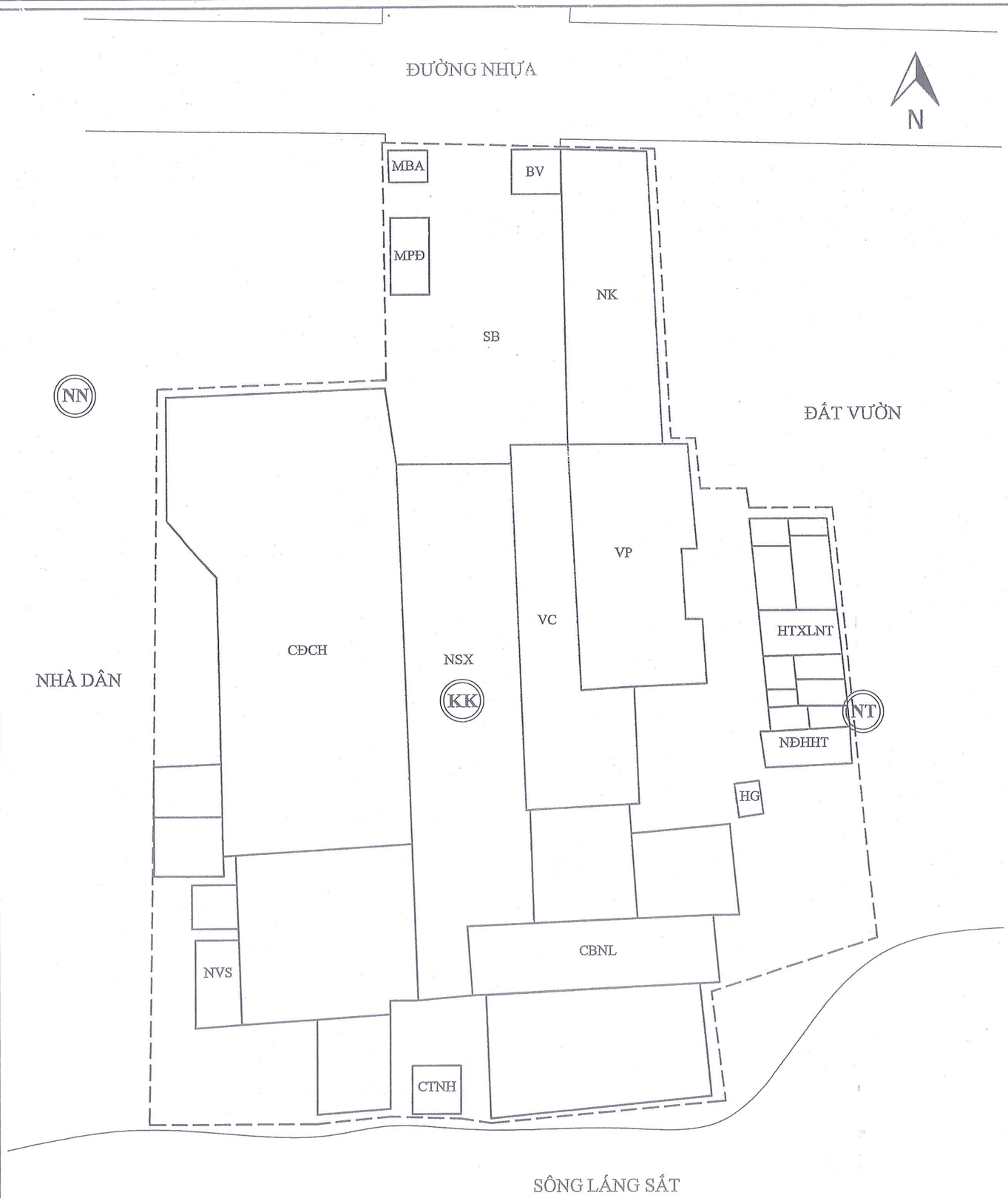

CHÚ THÍCH

BV	:	NHÀ BẢO VỆ
MPĐ	:	MÁY PHÁT ĐIỆN
SB	:	SÂN BÃI
NK	:	NHÀ KHO
VP	:	VĂN PHÒNG
VC	:	KHU VỰC VẬN CHUYỂN
NSX	:	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT
HTXLNT	:	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
NĐHHT	:	NHÀ ĐIỀU HÀNH HTXLNT
HG	:	HỐ THU GOM NƯỚC THẢI
CBNL	:	NHẬP VÀ CHUẨN BỊ NGUYÊN LIỆU
NVS	:	NHÀ VỆ SINH
CĐCH	:	NHÀ XƯỞNG CẤP ĐÔNG, CHẢ HẤP
CTNH	:	KHO CHẤT THẢI NGUY HẠI
MBA	:	MÁY BIẾN ÁP

NT VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC THẢI SAU XỬ LÝ
X-N: 1063114, Y-E: 586264

KK VỊ TRÍ LẤY MẪU KHÔNG KHÍ TẠI NƠI LÀM VIỆC
X-N: 1063122, Y-E: 586223

NN VỊ TRÍ LẤY MẪU NƯỚC NGẦM
X-N: 1063150, Y-E: 586172

BẢN VẼ VỊ TRÍ LẤY MẪU GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH

Khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0968.271.939

Giám đốc

Đặng Thị Thu Hoa

KIỂM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N

Địa chỉ: 50 Trần Quốc Tuấn, khóm 4, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0334 919 392 hoặc 0946 766 040
Gmail: ctmtdvn@gmail.com - Website: moitruongdvn.com

CHỦ TRÌ

Lữ Thị Diễm Trinh

THIẾT KẾ

Ks. Lữ Trung Tín

VẼ

Ks. Lữ Trung Tín

CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN
(CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM)

TÊN BẢN VẼ
BẢN VẼ VỊ TRÍ LẤY MẪU GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN HOẠT ĐỘNG

TỈ LỆ	Theo bản vẽ	KHỔ GIẤY	A3
TỔNG SỐ BẢN VẼ	6		
BẢN VẼ SỐ	5		
NGÀY HOÀN THÀNH	04/2022		

CHÚ THÍCH		
1	:	HỐ THU GOM
2	:	BỂ TÁCH MỠ
3	:	BỂ ĐIỀU HÒA
4	:	BỂ SINH HỌC KỴ KHÍ
5	:	BỂ SINH HỌC HIẾU KHÍ
6	:	BỂ LẮNG
7	:	BỂ CHỨA TRUNG GIAN
8	:	BỂ KHỬ TRÙNG
9	:	BỂ CHỨA MỠ
10	:	BỂ CHỨA BÙN
NĐH	:	NHÀ ĐIỀU HÀNH HTXLNT

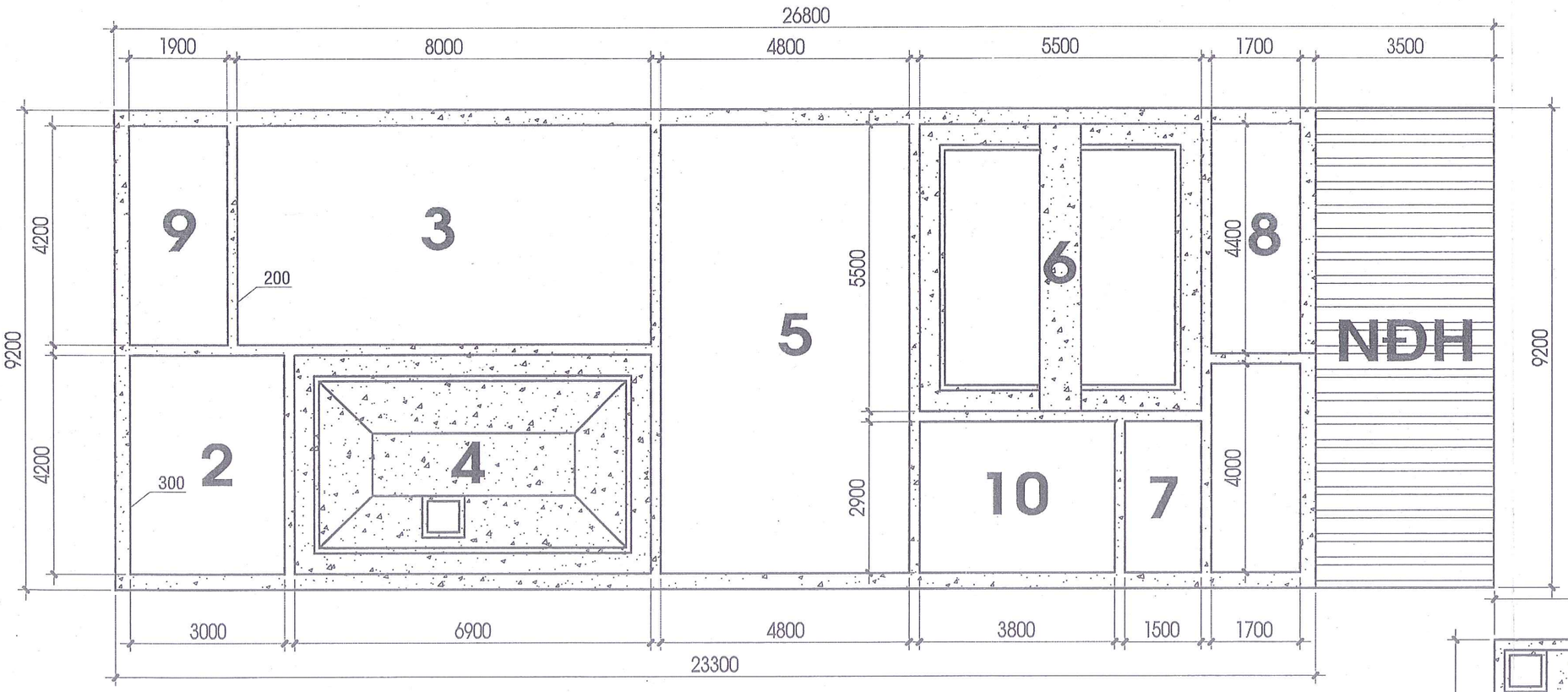

BẢN VẼ MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN TRẠNG HTXLNT TẬP TRUNG, CÔNG SUẤT 400 M3/NGÀY*ĐÊM

GHI CHÚ

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH TM-DV ĐỊNH AN TRÀ VINH

khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0968.271.939

Giám đốc

Đặng Thị Thu Hoa

KIỂM

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - ĐẦU TƯ MÔI TRƯỜNG D-V-N

Địa chỉ: 50 Trần Quốc Tuấn, khóm 4, phường 3, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
ĐT: 0334 919 392 hoặc 0946 766 040
Gmail: ctmtdvn@gmail.com - Website: moitruongdvn.com

CHỦ TRÌ

Lữ Thị Diễm Trinh

THIẾT KẾ

Ks. Lê Trung Tín

VẼ

Ks. Lê Trung Tín

CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN NHÀ MÁY CHẾ BIẾN HẢI SẢN XUẤT KHẨU ĐỊNH AN
(CÔNG SUẤT 800 TẤN/NĂM)

TÊN BẢN VẼ

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HIỆN TRẠNG HTXLNT, CÔNG SUẤT 400 M3/NGÀY*ĐÊM

TỈ LỆ	Theo bản vẽ	KHỔ GIẤY	A3
TỔNG SỐ BẢN VẼ	6		
BẢN VẼ SỐ	6		
NGÀY HOÀN THÀNH	04/2022		

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 400M3/NGÀY.ĐÊM
TL:1/100

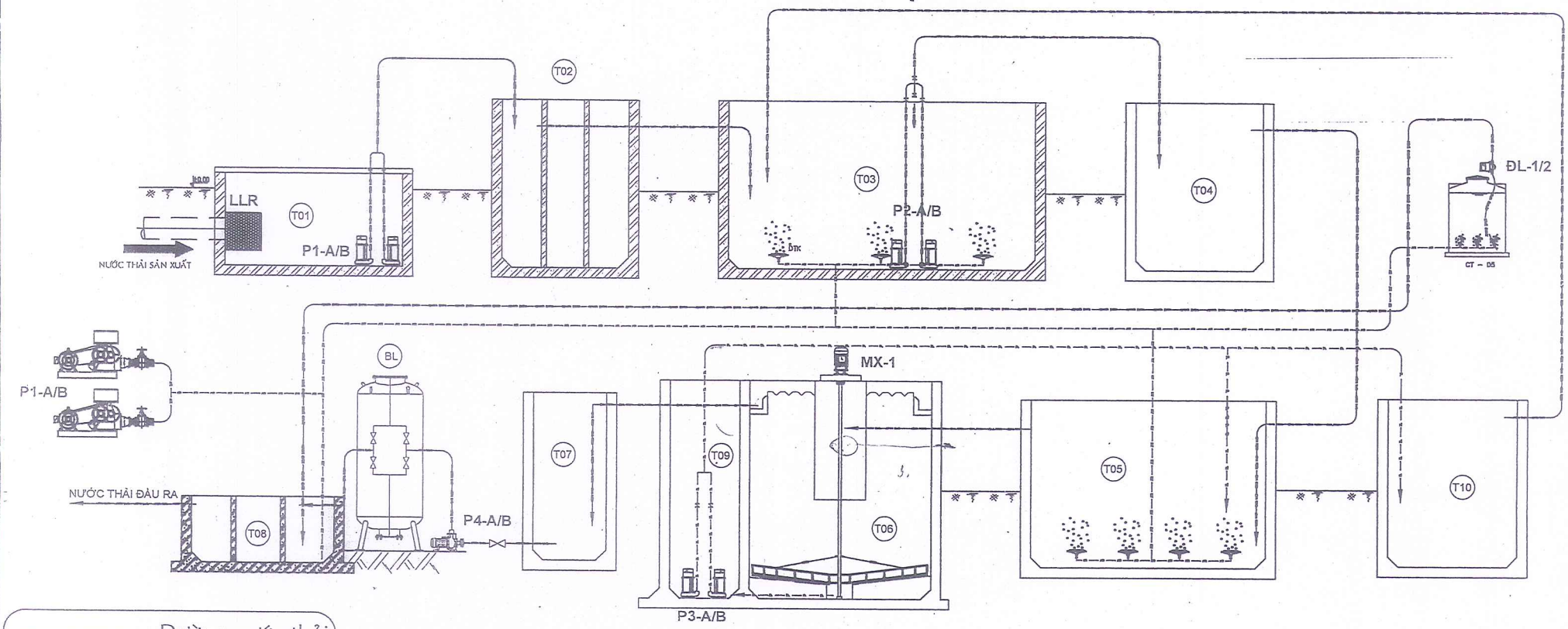

Đường nước thải
Đường khí
Đường bùn
Đường hoá chất

T01: BỂ THU GOM
T02: BỂ TÁCH MỠ
T03: BỂ ĐIỀU HÒA
T04: BỂ UASB
T05: BỂ AEROTANK
T06: BỂ LẮNG
T07: BỂ TRUNG GIAN
T08 : BỂ KHỬ TRÙNG
T09: HỐ THU BÙN
T10: BỂ CỐ ĐỊNH BÙN

P1-A/B: BƠM THẢ CHÌM
P2-A/B: BƠM THẢ CHÌM
P3-A/B: BƠM THẢ CHÌM
P4-A/B: BƠM TRỤC NGANG

MX-01: MOTOR TRUYỀN ĐỘNG
A-1/2: MÁY THỔI KHÍ
ĐL-1/2: BƠM ĐỊNH LƯỢNG
BL: BỒN LỌC ÁP LỰC

CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT & MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT
ĐC: SỐ 363 NGUYỄN THỊ MINH KHAI KP. 7, TP. TV. TV
GIÁM ĐỐC
KS. LÊ MINH TRÍ

CÔNG TY TNHH TS ĐỊNH AN - TRÀ VINH		T.K.T.C.
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG SUẤT 400M3/NGÀY.ĐÊM		KT 01/06
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ		06/2019
THIẾT KẾ	VẼ	

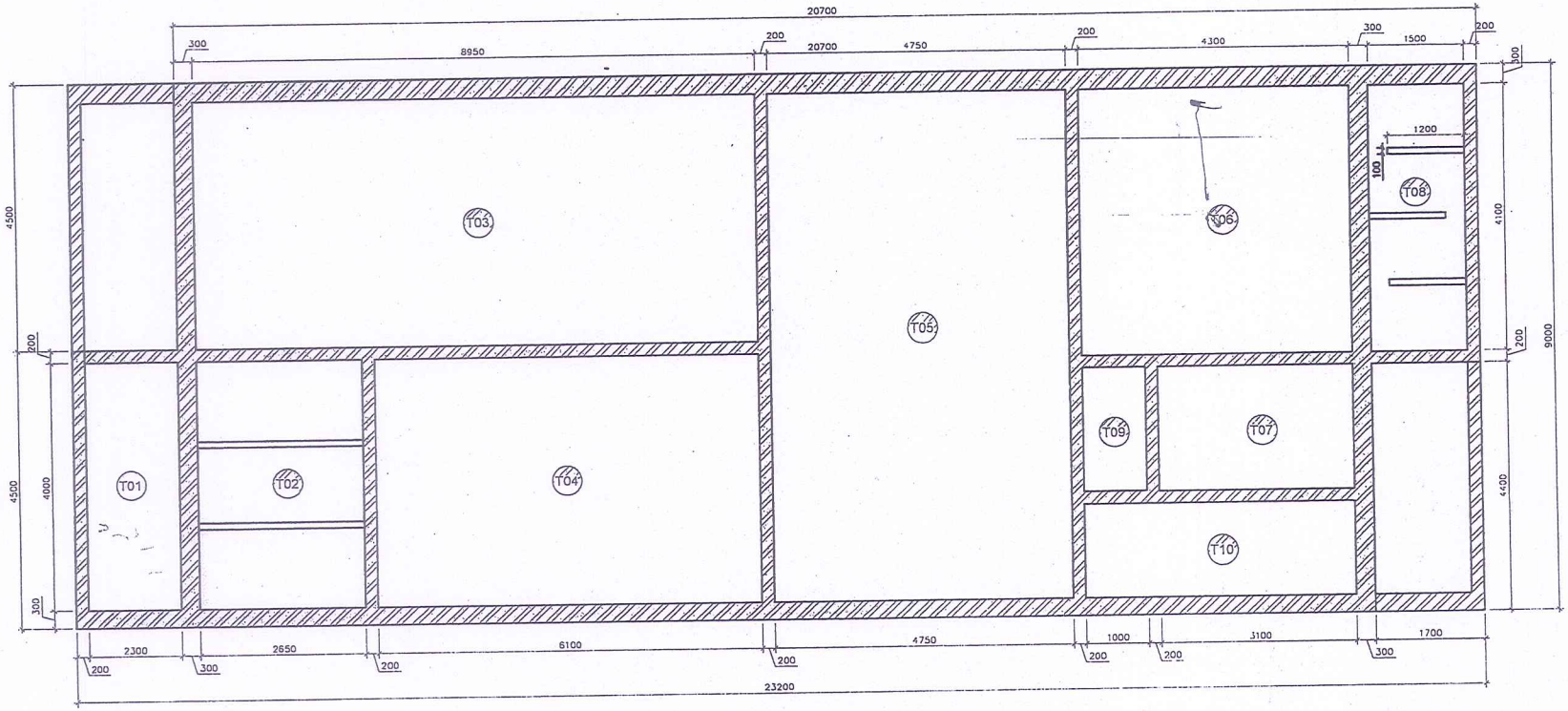

CHÚ THÍCH

T01: BỂ THU GOM
T02: BỂ TÁCH MỠ
T03: BỂ ĐIỀU HÒA
T04: BỂ UASB
T05: BỂ AEROTANK
T06: BỂ LẮNG
T07: BỂ TRUNG GIAN
T08 : BỂ KHỬ TRÙNG
T09: HỐ THU BÙN
T10: BỂ CỐ ĐỊNH BÙN

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT CÔNG SUẤT 400M3 /NGÀY.ĐÊM - TL:1/100

CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT & MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT ĐC: SỐ 363 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, KV 7, TP.TV, TV	CÔNG TY TNHH TS ĐỊNH AN - TRÀ VINH		T.K.T.C.
	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG SUẤT 400M3/NGÀY.ĐÊM		KT 02/06
	MẶT BẰNG TỔNG THỂ		06/2019
GIÁM ĐỐC KS. LÊ MINH TRÍ	THIẾT KẾ	VẼ	

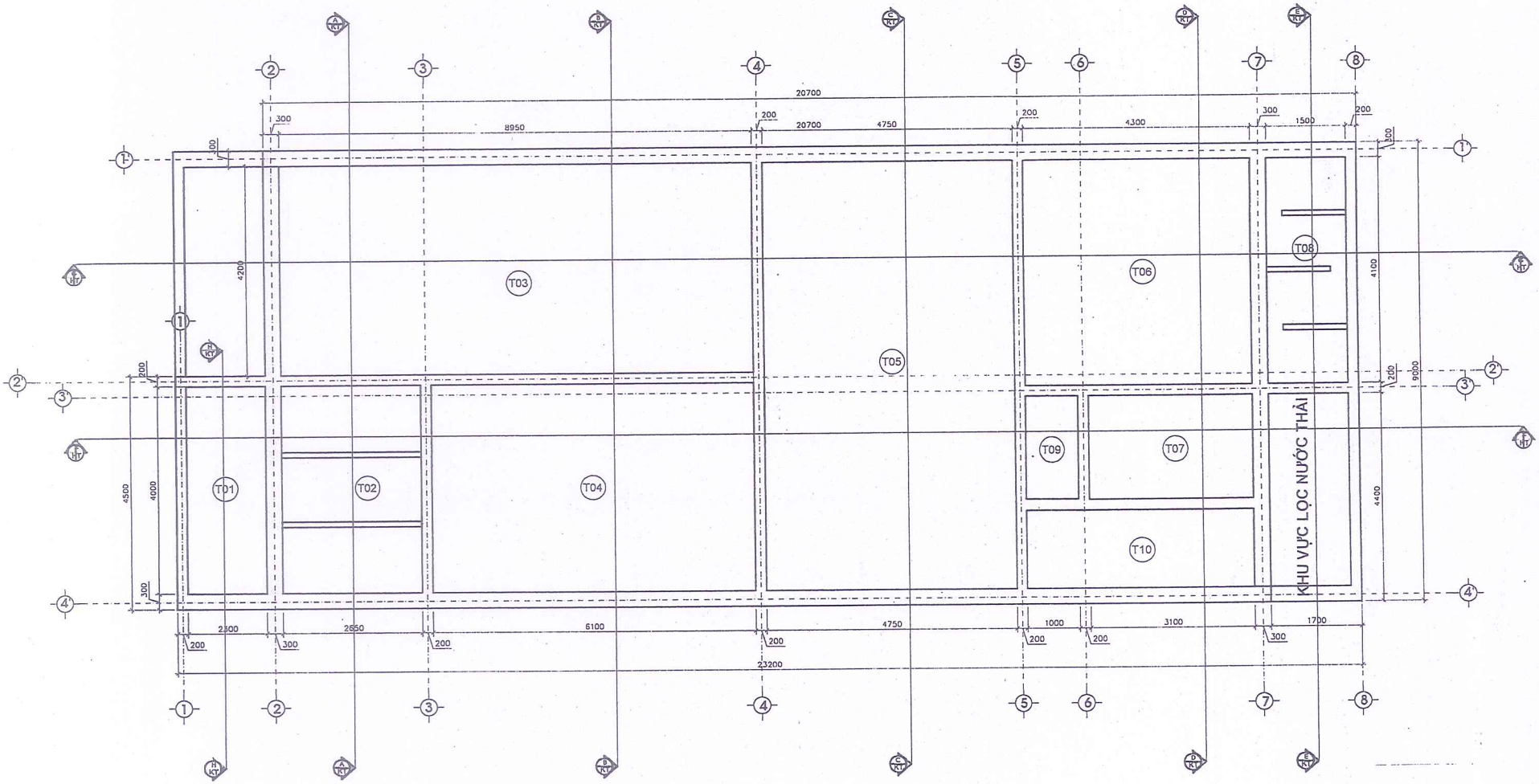

CHÚ THÍCH

T01: BỂ THU GOM
T02: BỂ TÁCH MỠ
T03: BỂ ĐIỀU HÒA
T04: BỂ UASB
T05: BỂ AEROTANK
T06: BỂ LẮNG
T07: BỂ TRUNG GIAN
T08 : BỂ KHỬ TRÙNG
T09: HỐ THU BÙN
T10: BỂ CỐ ĐỊNH BÙN

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT
CÔNG SUẤT 400M3 /NGÀY.ĐÊM - TL:1/100

CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT
M.S.D.N: 2100 [illegible] C.T.N.H.H
TP. TRÀ VINH - T.TRÀ VINH

CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT & MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT
ĐC: SỐ 383 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, KP7, P7, TP.TV, TV
GIÁM ĐỐC
KS. LÊ MINH TRÍ

CÔNG TY TNHH TS ĐỊNH AN - TRÀ VINH		T.K.T.C.
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG SUẤT 400M3/NGÀY.ĐÊM		KT 03/06
MẶT BẰNG HTXLNT		06/2019
THIẾT KẾ	VẼ	

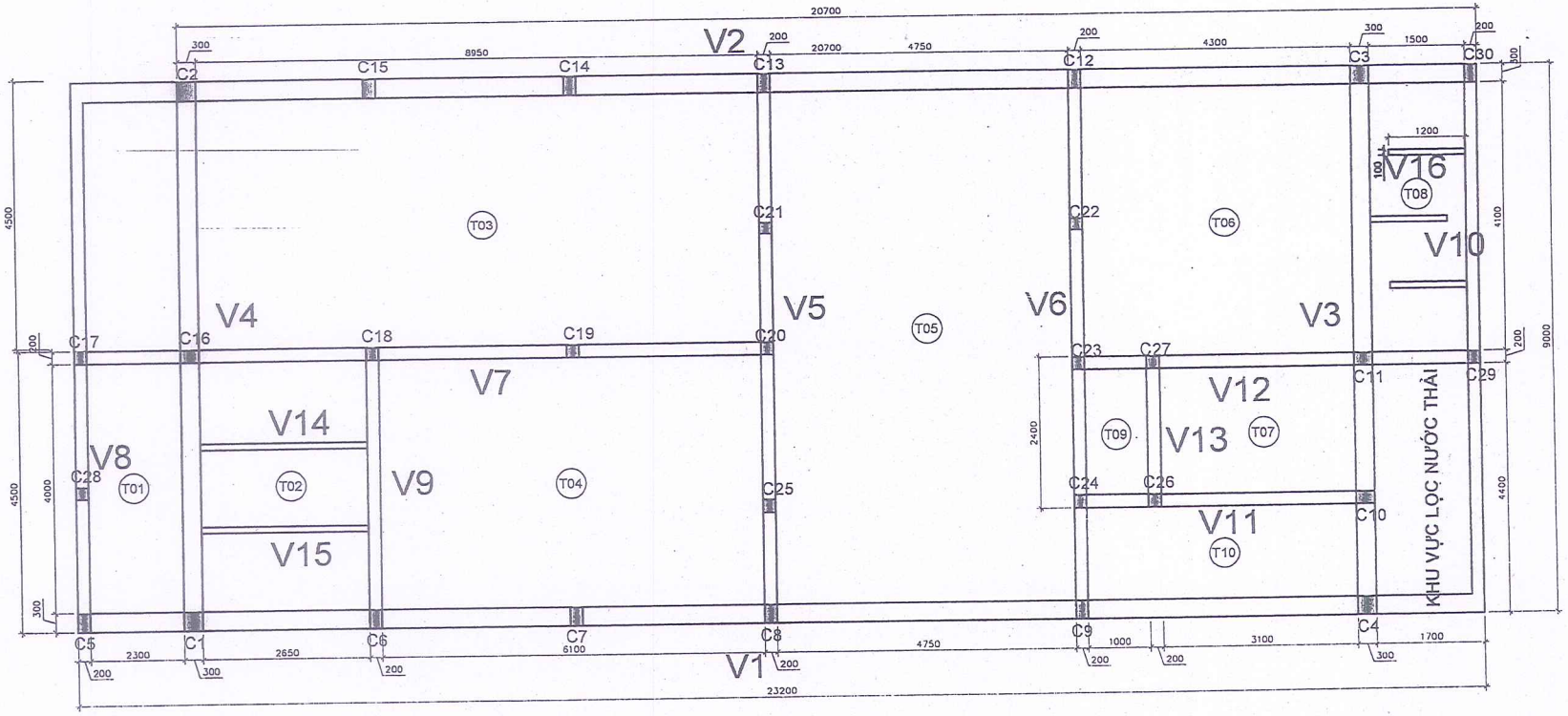

CHÚ THÍCH

T01: BỂ THU GOM
T02: BỂ TÁCH MỠ
T03: BỂ ĐIỀU HÒA
T04: BỂ UASB
T05: BỂ AEROTANK
T06: BỂ LẮNG
T07: BỂ TRUNG GIAN
T08 : BỂ KHỬ TRÙNG
T09: HỐ THU BÙN
T10: BỂ CỐ ĐỊNH BÙN

MẶT BẰNG BỐ TRÍ VÁCH + CỘT - TL:1/100

CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT & MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT ĐC: SỐ 663 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, KP4, P.7, TP.TV, TV	CÔNG TY TNHH TS ĐỊNH AN - TRÀ VINH		T.K.T.C.
	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG SUẤT 400M3/NGÀY.ĐÊM		KT 04/06
	MẶT BẰNG BỐ TRÍ VÁCH + CỘT		06/2019
GIÁM ĐỐC KS LÊ MINH TRÍ	THIẾT KẾ	VẼ	

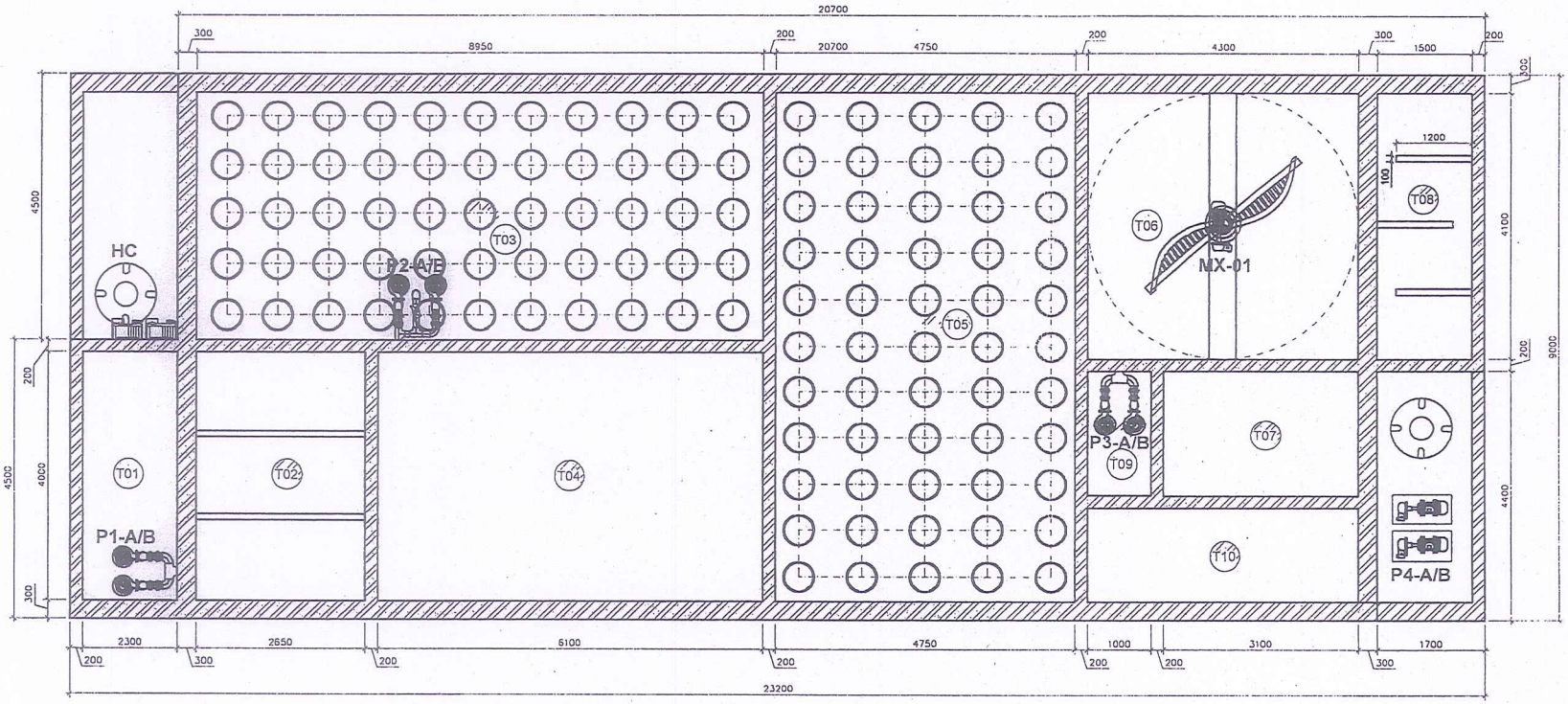

CHÚ THÍCH

T01: BỂ THU GOM
T02: BỂ TÁCH MỠ
T03: BỂ ĐIỀU HÒA
T04: BỂ UASB
T05: BỂ AEROTANK
T06: BỂ LẮNG
T07: BỂ TRUNG GIAN
T08 : BỂ KHỬ TRÙNG
T09: HỐ THU BÙN
T10: BỂ CỐ ĐỊNH BÙN

P1-A/B: BƠM THẢ CHÌM
P2-A/B: BƠM THẢ CHÌM
P3-A/B: BƠM THẢ CHÌM
P4-A/B: BƠM TRỤC NGANG

MX-01: MOTOR TRUYỀN ĐỘNG
A-1/2: MÁY THỔI KHÍ
ĐL-1/2: BƠM ĐỊNH LƯỢNG
PC: TỦ ĐIỀU KHIỂN HTXLNT

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ - TL:1/100

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT

CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT & MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT ĐC: SỐ 363 NGUYỄN THỊ MINH KHAI, KP7, TP.TV, TV	CÔNG TY TNHH TS ĐỊNH AN - TRÀ VINH	T.K.T.C.
	HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG SUẤT 400M3/NGÀY.ĐÊM	KT 05/06
	MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ	06/2019
GIÁM ĐỐC KS. LÊ MINH TRÍ	THIẾT KẾ / VẼ	

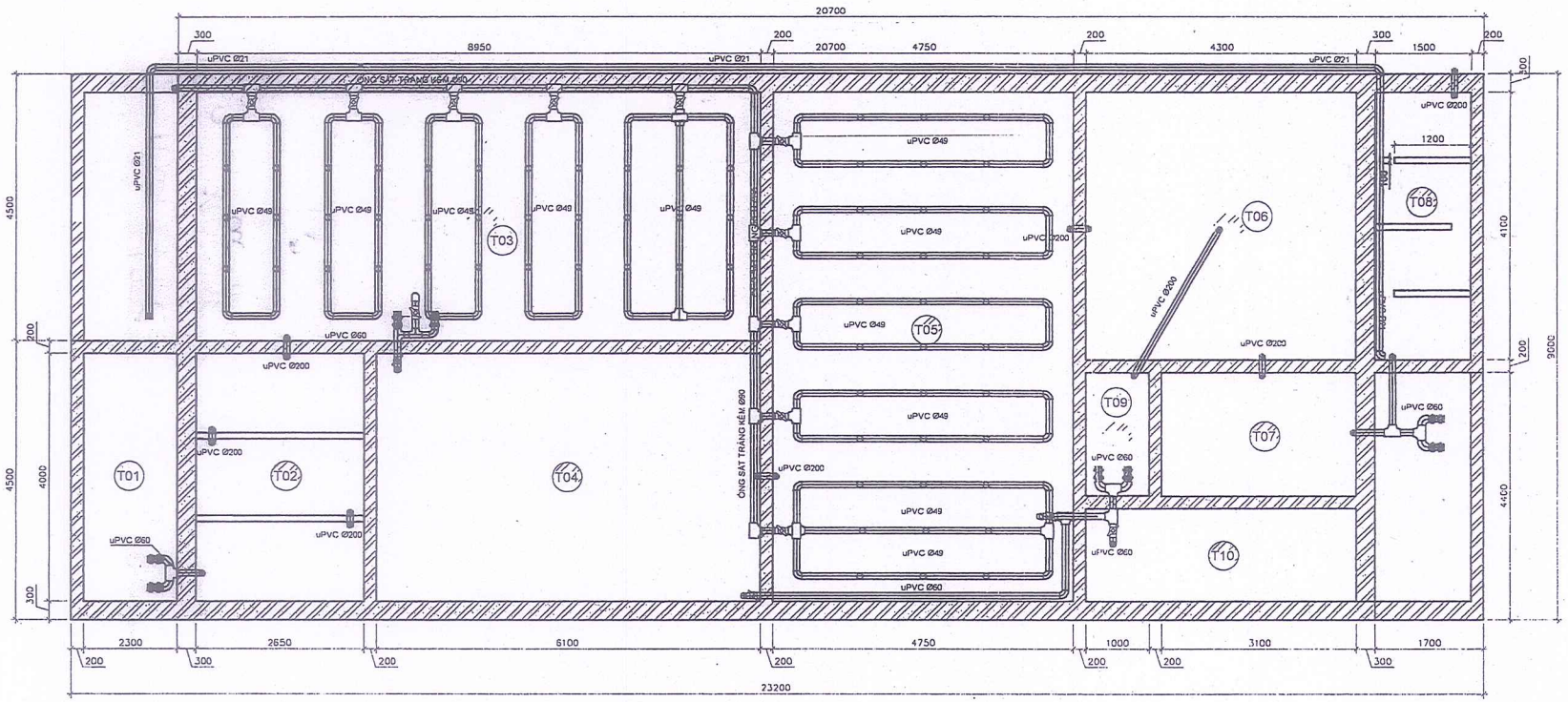

CHÚ THÍCH

T01: BỂ THU GOM	T03: BỂ ĐIỀU HÒA	T05: BỂ AEROTANK	T07: BỂ TRUNG GIAN	T09: HỐ THU BÙN
T02: BỂ TÁCH MỠ	T04: BỂ UASB	T06: BỂ LẮNG	T08 : BỂ KHỬ TRÙNG	T10: BỂ CỐ ĐỊNH BÙN

MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ - TL:1/100

CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT
ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐC: SỐ 363 NGUYỄN THỊ MINH KHAI,K8,P7,TP.TV,T.V
KS. LÊ MINH TRÍ

CÔNG TY TNHH TS ĐỊNH AN - TRÀ VINH		T.K.T.C.
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT, CÔNG SUẤT 400M3/NGÀY.ĐÊM		KT 06/06
MẶT BẰNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ		06/2019
GIÁM ĐỐC	THIẾT KẾ	VẼ